

MỤC LỤC

1. TỰ LỰC VĂN ĐOÀN VỚI TIẾN TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA TIỂU THUYẾT VIỆT NAM
ĐẦU THẾ KỶ XX5
*“Tu Luc Van Doan” in the progress of modernization of Vietnamese novel in the early
twentieth century*
Đào Thị Hải Thanh
2. KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VÀ CẢM QUAN HIỆN THỰC TRONG TRUYỆN NGẮN
TRÀO PHÚNG CỦA NGUYỄN CÔNG HOAN18
Urban space and sense of reality in Nguyen Cong Hoan’s satarical short story
Nguyễn Thị Thanh Tâm
3. ĐẶC TRƯNG GIỚI TRONG THƠ NỮ VIỆT NAM TỪ SAU ĐỔI MỚI.27
*Gender characteristics in Vietnamese women's poetry after the Doi Moi (Vietnam’s
Renovation Policy)*
Nguyễn Thị Tâm
4. DIỆN MẠO BUÔN MA THUẬT QUA TÁC PHẨM *BAN THÀNH ĐẠI ĐÁP*38
Buon Ma Thuot ’ s appearance through the work of Ban Thanh Dai Dap
Ngô Thị Thanh Tâm
5. ẢNH HƯỞNG CỦA PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG
NGHỆ TẠI VIỆT NAM TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.050
The effect of law on science and technology enterprises in Vietnam in Industry 4.0
Trần Thị Lệ Hằng
6. ĐỊNH HƯỚNG DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC CHO HỌC SINH LỚP
1 TRONG BỘ SÁCH TIẾNG VIỆT “KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG”59
*The orientation to teaching reading comprehension of literary text for Grade 1 in the
Vietnamese textbook “Connecting knowledge with life”*
Vũ Thị Thương
7. MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA TỘC NGƯỜI VÀ DU LỊCH VĂN HÓA CỘNG
ĐỒNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM69
*Relationship between human culture and community tourism in ethnic minority areas in
Vietnam*
Trần Thị Mai Lan
8. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT-TRUNG TRONG KHUÔN KHỔ LÝ THUYẾT HỢP
TÁC QUỐC TẾ KIỂU MỚI79
*Vietnam-China economic cooperation relations under the framework of new international
cooperation theory*

Lê Thị Ngọc Anh, Vũ Thanh Hương

9. ĐỘNG CƠ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI90

Student's motivation for learning at Hanoi Metropolitan University

Trần Thị Bích Diệp

10. PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI99

Developing soft skills for students majoring in Social sciences and Humanities at Hanoi Metropolitan University

Vũ Thị Thanh Nga

11. NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ CHO GIÁO VIÊN TIỂU HỌC THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC110

A research on theoretical issues of in-service training on professional knowledge for primary school teacher following the competency - based approach

Đặng Thị Khánh

12. FACTORS AFFECTING THE SPEAKING PERFORMANCE OF GENERAL STUDENTS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY118

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng diễn đạt của sinh viên của các lớp tiếng anh đại trà tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Phạm Thị Thanh

TỰ LỰC VĂN ĐOÀN VỚI TIẾN TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA TIỂU THUYẾT VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

Đào Thị Hải Thanh

Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945, tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nói chung và thể loại tiểu thuyết nói riêng diễn ra một cách nhanh chóng mà Tự lực văn đoàn đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát một số tiểu thuyết tiêu biểu của các nhà văn thuộc văn đoàn với mong muốn chỉ ra những đóng góp của họ đối với việc hiện đại hóa thể tiểu thuyết trên một số phương diện cơ bản: nội dung tư tưởng, đề tài, nhân vật... Trong đó, một trong những điều làm nên giá trị của tiểu thuyết Tự lực văn đoàn chính là việc các nhà văn đã nhìn ra và quan tâm từ rất sớm đến vấn đề khai phóng cá nhân, tôn trọng quyền sống, quyền yêu đương, hạnh phúc và trước hết là quyền được là chính mình của mỗi con người.

Từ khóa: Văn học Việt Nam trước 1945, Tự lực văn đoàn, hiện đại hóa, tính nhân bản.

Nhận bài ngày 17.10.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thanh Tâm; Email: haithanhvvh@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Những năm đầu thế kỷ XX, quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam diễn ra vô cùng nhanh chóng. Năm 1917, trên báo *Nam phong*, học giả Phạm Quỳnh từng phải than phiền “có nước mà không có văn”¹, vậy mà “chỉ trên dưới ba mươi năm, đã phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy, trở thành một nền văn xuôi phong phú, đạt tới mức độ hoàn chỉnh và thực sự hiện đại ở nhiều thể loại”². Riêng với tiểu thuyết, trong một khoảng thời gian ngắn, từ chỗ còn thưa thớt, ít ỏi đã nhanh chóng xuất hiện đội ngũ nhà văn tài năng ngày càng đông đảo. Ở miền Nam, Hồ Biểu Chánh được xem là gương mặt tiêu biểu, là nhà tiểu thuyết “tiên phong” của tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Tiểu thuyết của ông chủ yếu viết theo khuynh hướng đạo lý, mang đậm màu sắc địa phương, “phản ánh hiện thực đời sống và tính cách của người dân Nam Bộ lúc bấy giờ bằng một giọng văn, một ngôn ngữ giàu sắc thái địa phương”.

¹ Phạm Quỳnh (1917), “Văn quốc-ngữ”, *Nam phong*, số 2, tháng 8-1917, tr.77.

² Trần Đăng Suyền (2018), *Giáo trình văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb ĐH Sư phạm, tr.31.

Còn ở miền Bắc, với tác phẩm - *Tổ Tâm*, Hoàng Ngọc Phách đã “đổi mới đối tượng trần thuật, và từ đó, đã thay đổi cả nghệ thuật trần thuật”¹. Tuy vậy, phải đến những năm 1930, với sự đóng góp của các cây bút trong nhóm *Tự lực văn đoàn*, văn học Việt Nam mới có những cuốn tiểu thuyết *thực sự hiện đại*. Với cơ quan ngôn luận chính là báo *Phong hóa* và sau đó là *Ngày nay*, *Tự lực văn đoàn* trở thành trung tâm tập hợp phong trào văn nghệ lãng mạn, là nơi tuyên truyền cho một cuộc cách tân văn học, cổ động phong trào Âu hóa, chống lại lễ giáo và quan trường phong kiến, đề xướng những hoạt động cải lương tư sản. Dùng báo chí và văn chương để đấu tranh giải phóng cá nhân, chống phong kiến, *Tự lực văn đoàn* đã thực sự có những đóng góp vô cùng to lớn cho công cuộc hiện đại hóa văn học, bao gồm cả việc ủng hộ sự ra đời và phát triển của thơ mới lẫn trực tiếp hoàn tất việc định hình văn xuôi hiện đại Việt Nam, nhất là tiểu thuyết.

2. NỘI DUNG

Trong văn học phương Đông, khái niệm “tiểu thuyết” (小説) thường được dùng để chỉ các sách không phải là chính thư, nói những chuyện vụn vặt đời thường, phân biệt với *đại thuyết* (kinh sách của thánh nhân) và *trung thuyết* (sách do các hiền sư, sử gia làm ra). Theo đó, tiểu thuyết bao gồm cả *đoản thiên tiểu thuyết* và *trường thiên tiểu thuyết*, xét theo dung lượng. Ở Việt Nam, ảnh hưởng của quan niệm này còn kéo dài sang đến đầu thế kỷ XX nên khái niệm tiểu thuyết được sử dụng khá tùy tiện, mơ hồ, chỉ loại hình văn xuôi tự sự bằng chữ quốc ngữ nói chung. Đến những năm 1940, Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* cũng vẫn chưa rạch ròi khi dùng khái niệm tiểu thuyết. Chia tác phẩm của 27 tiểu thuyết gia làm 10 nhóm, đặt Khái Hưng vào nhóm tiểu thuyết phong tục, Nhất Linh và Hoàng Đạo thuộc nhóm tiểu thuyết luận đề nhưng khi bàn sâu về từng tác giả, ông lại bàn cả về truyện ngắn: “Về truyện ngắn, Khái Hưng viết tuyệt hay. Người ta thấy phần nhiều truyện ngắn của ông lại có vẻ linh hoạt và cảm người đọc hơn cả truyện dài của ông”². Tình trạng nhập nhằng này còn xuất hiện trong một số công trình nghiên cứu sau này như Thanh Lăng viện dẫn *Mười điều tâm niệm* của Hoàng Đạo khi bàn về nhóm tiểu thuyết có “Ý hướng đấu tranh”³, sách giáo khoa quốc văn chia tiểu thuyết thành truyện kể (truyện truyền khẩu), truyện ngắn (đoản thiên tiểu thuyết: trên dưới 20 trang, tình tiết truyện đơn giản), truyện dài (trường thiên tiểu thuyết: trên dưới 200 trang, tình tiết trong truyện phức tạp).

Phạm Quỳnh trong *Bàn về tiểu thuyết* dù vẫn còn gọi “đoản thiên tiểu thuyết” là “tiểu thuyết ngắn, thể thức cũng như thường, chỉ có ngắn hơn mà thôi” nhưng đã có ý thức phân biệt “tiểu thuyết” trong sách Tàu là “tạp thuyết, có khác với nghĩa tiểu thuyết như bây giờ”. “Tiểu thuyết như bây giờ” mà Phạm Quỳnh nói đến có thể hiểu là khái niệm tiểu thuyết theo quan niệm của Tây phương (dịch từ chữ *roman* mà nhiều nhà văn khi xuất bản đã đề rất rõ

¹ Trần Đăng Suyền (2018), *Giáo trình văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb ĐH Sư phạm, tr.23.

² Vũ Ngọc Phan (1960), *Nhà văn hiện đại*, tập IV, Thăng Long xuất bản, quyền thượng, tr.841.

³ Thanh Lăng (1967), *Bảng lược đồ văn học Việt Nam*, Quyền hạ, Nxb Trình bày, tr.735.

trên bìa sách¹). Trong định nghĩa của ông, tiểu thuyết “phải là một truyện đặt ra và là một truyện có hứng thú, theo lối tự sự, như lời nói thường, nhưng cũng có một đôi khi viết bằng lối vận văn”². Khẳng định tiểu thuyết ở nước ta “thực ra mới xuất hiện từ năm 1925 với hai quyển *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách và *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật, nhóm Giáo sư quốc văn trong *Quốc văn 12 – ABCD* trình bày rõ hơn về khái niệm tiểu thuyết hiện đại: “một câu chuyện tưởng tượng viết bằng văn xuôi, trong đó tác giả hoặc mô tả các tình cảm, các phong tục hoặc kể những sự việc kỳ lạ nhằm mục đích gây hứng thú cho độc giả”³.

Với các nhà văn *Tự lực văn đoàn*, trước khi có những sách trực tiếp luận về tiểu thuyết (Nhất Linh với *Viết và đọc tiểu thuyết*, Thạch Lam với *Theo giòng*), quan niệm “tiểu thuyết” được thể hiện gián tiếp trong thông báo về Giải thưởng *Tự lực văn đoàn*: điều thứ 2, trong Thể lệ trao giải là “phải dày trên 100 trang giấy học trò 19^{cm} x 32^{cm} (viết một mặt giấy)”⁴. Mặt khác, cùng với việc viết tiểu thuyết để thực hành lối văn mang tính cách An Nam, làm giàu thêm văn sản ở trong nước, Giải thưởng *Tự lực văn đoàn* năm đầu tiên (1935) chỉ trao cho tiểu thuyết cũng đủ thấy vai trò to lớn của văn đoàn đối với sự phát triển của thể loại tiểu thuyết thời kỳ này. Ngoài việc làm rõ thể tiểu thuyết về mặt dung lượng, Nhất Linh khi nhìn lại những sáng tác thuộc thể loại này của mình đã bày tỏ, ngoài công dụng để giải trí, tiêu khiển “tiểu thuyết cũng như luân lý, tôn giáo, chính trị, cũng như những phát minh của khoa học (...) đều có ích lợi cho nhân loại ở chỗ: *Đưa người ta vượt trên mức sống của một con vật đến một cuộc đời có giá trị hơn, sung sướng hơn, văn minh hơn*”⁵. Thạch Lam cũng khẳng định, một cuốn tiểu thuyết “linh động như cuộc đời” phải là cuốn tiểu thuyết diễn tả được sự “phiền phức”, “bí mật”, tất cả “những sự cao quý và hèn hạ của người” và “đi tìm cái giản dị, cái sâu sắc và cái thật, bằng cách quan sát và rung động đúng, đó là công việc các nghệ sĩ phải làm”⁶.

Có thể thấy, ngay từ sớm, quan niệm về tiểu thuyết của các nhà văn *Tự lực văn đoàn* đã rất gần với khái niệm tiểu thuyết mà chúng ta vẫn dùng ngày nay: “tác phẩm tự sự cỡ lớn có khả năng phản ánh hiện thực đời sống ở mọi giới hạn không gian và thời gian. Tiểu thuyết có thể phản ánh số phận của nhiều cuộc đời, những bức tranh phong tục, đạo đức xã hội, miêu tả các điều kiện sinh hoạt giai cấp, tái hiện nhiều tính cách đa dạng”⁷.

Trước năm 1930, tiểu thuyết của ta vẫn đang trong cuộc thử nghiệm trước những ảnh

¹ Xuất bản năm 1912, trên bìa cuốn *Hà hương phong nguyệt truyện* của Lê Hoàng Mưu đã đề dòng chữ “roman fantasitque”.

² Phạm Quỳnh (1921), “Bản về tiểu thuyết”, *Nam phong*, số 43, tr.14-15.

³ Nhóm Giáo sư quốc văn, *Quốc văn ABCD*, Trường Thi xuất bản, 1974, tr. 275-277.

⁴ *Phong hóa*, số 101, tr.2.

⁵ Nhất Linh (1961), *Viết và đọc tiểu thuyết*, Nxb Đời nay, tr.25.

⁶ Thạch Lam (1941), *Theo giòng*, Nxb Đời nay, tr. 30-32.

⁷ Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, tr. 328.

hưởng của cả phương Đông lẫn phương Tây. Thị trường văn chương sau một thời gian đầy rẫy những tiểu thuyết dịch, bao gồm cả những tiểu thuyết kiếm hiệp, diễm tình của Tàu lẫn những tiểu thuyết kinh điển của phương Tây, bắt đầu chứng kiến sự xuất hiện của các nhà văn Việt Nam có tinh thần dân tộc, quyết tâm làm ra những cuốn truyện “của mình”¹. Sau khởi đầu khá thành công của *Phan Yên ngoại sử* - Trương Duy Toàn (1910), *Hoàng Tố Anh hàm oan* – Trần Chánh Chiêu (1910), *Truyện nàng Hà Hương* - Lê Hoàng Mưu (đăng dài kì trên *Lục tỉnh tân văn* từ 1912, xuất bản từng phần từ năm 1914), ngày càng nhiều cây bút thử sức và đạt được thành tựu ở thể loại tiểu thuyết. Tuy nhiên, những tác phẩm ra đời trong giai đoạn này vẫn còn mang nhiều đặc điểm của tiểu thuyết trung đại: kết cấu chương hồi, bố cục ba phần kinh điển (gặp gỡ - lưu lạc – đoàn tụ), câu văn biền ngẫu, sử dụng nhiều từ Hán Việt. Muộn hơn một chút là những tiểu thuyết “phỏng theo” theo tiểu thuyết Tây phương như *Ai làm được* (1912, phỏng theo *André Cornelis* của Paul Bourget), *Cay đắng mùi đời* (1923, phỏng theo *Không gia đình* của Hector Malot), *Chúa tàu Kim Quy* (1923, phỏng theo *Bá tước Monte Cristo* của Alexandre Dumas)... của Hồ Biểu Chánh. Đến hàng thập kỉ sau, ngay cả *Tổ Tâm* – tác phẩm được xem là tiểu thuyết tâm lí lãng mạn đầu tiên của nền văn học Việt Nam cũng không tránh khỏi từ trường ảnh hưởng của tiểu thuyết truyền thống khi kết thúc truyện còn nặng về rao giảng đạo lý, ngôn ngữ rườm rà, nhịp nhàng, đăng đối, xen lẫn giữa thơ và văn xuôi.

Sau thời gian tập dượt, thử nghiệm, từ những năm ba mươi trở đi, cùng với các thể loại khác, tiểu thuyết đã đạt được những thành tựu to lớn, xuất hiện những nhà văn thật sự tài năng và những tác phẩm xứng đáng liệt vào hàng kiệt tác, “vừa mới mẻ về nội dung, vừa già dặn, điêu luyện về nghệ thuật”². Do sự khác biệt về quan niệm thẩm mĩ, cách thức phản ánh hiện thực, bút pháp,... văn xuôi nói chung và tiểu thuyết giai đoạn này nói riêng phân hóa thành nhiều khuynh hướng/trào lưu, trong đó có thể kể đến hai khuynh hướng cơ bản: lãng mạn và hiện thực. Dòng tiểu thuyết lãng mạn với sự khởi mở từ *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách đến giai đoạn này phát triển bùng nổ và kết tinh ở tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn*. Khám phá, khẳng định và đề cao cái tôi cá nhân, tiểu thuyết lãng mạn thường đề cập đến số phận cá nhân với những quan hệ riêng tư, mối bất hòa giữa cá nhân với thực tại, tập trung khai thác đời sống tâm lý của con người. Quan niệm “cái bi” đồng nghĩa với “cái đẹp”, các nhà lãng mạn chủ nghĩa thường hay đề cập đến chuyện tình dở dang, biệt li và cái chết. Nhân vật được tô đậm ở một khía cạnh, một nét tính cách khác biệt, thường nghĩ nhiều, cảm nhận nhiều hơn là hành động. Theo đó, các nhà tiểu thuyết lãng mạn có xu hướng tìm đến đề tài tình yêu, tôn giáo hoặc thiên nhiên để có thể thỏa sức khai phá thế giới nội tâm, thế giới cảm giác vô cùng phong phú của con người.

¹ Khi *Hà Hương phong nguyệt* được in thành sách, Lê Hoàng Mưu đã bộc bạch chủ đích của mình trong Lời Tựa: “Dòm thấy trong xứ cứ ôm truyện Tàu mà dịch mãi, chưa thấy ai viết bộ tiểu thuyết nào cả. Tưởng rằng dầu hay dầu dở cũng của mình. Tôi khởi đầu viết bộ *Hà Hương phong nguyệt*”. L. H. Mưu & Nguyễn-Kim-Đỉnh (1914), *Hà-Hương phong-nguyệt truyện*, Tome I, Imprimere Saigonnaise L. Royer.

² Trần Đăng Suyền, tldđ, tr.14

Cũng được khơi mở từ khá sớm với những tiểu thuyết phản ánh chân thực đời sống, con người miền Nam của Hồ Biểu Chánh, đến giai đoạn này, tiểu thuyết hiện thực nở rộ và lên đến đỉnh cao với hàng loạt những cây bút tài năng: Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nam Cao... Quan niệm tiểu thuyết là “sự thực ở đời”, các nhà văn theo khuynh hướng hiện thực thường viết về những vấn đề, những hiện tượng quen thuộc trong đời sống hàng ngày. Con người được nhìn nhận như là sản phẩm của hiện thực khách quan; số phận, tính cách, tâm lí của họ đều có thể được lí giải bằng môi trường xã hội. Họ được khắc họa thành những điển hình mà thông qua đó, bản chất, quy luật của đời sống được phản ánh một cách chân thực. Tương ứng với hiện thực xã hội những năm trước Cách mạng tháng Tám 1945, vấn đề chủ yếu được phản ánh trong các tiểu thuyết hiện thực phê phán/ tiểu thuyết tả chân là thực trạng đầy bất công, mâu thuẫn giai cấp gay gắt, là tình trạng bần cùng hóa đến thê thảm của các tầng lớp nhân dân lao động cùng khổ cũng như sự tha hóa, mai một các giá trị tinh thần tốt đẹp của con người trước những biến động của xã hội. Tuy nhiên, hai trào lưu hiện thực và lãng mạn không hoàn toàn thuần nhất, đấu tranh nhưng không hoàn toàn đối lập nhau. Những cây bút xuất sắc của trào lưu hiện thực như Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng,... cũng từng viết những tiểu thuyết đậm chất lãng mạn. Ngược lại, một số tiểu thuyết Khái Hưng – một cây bút trụ cột của *Tự lực văn đoàn*, lại mang tính hiện thực khá rõ nét. Sự ảnh hưởng qua lại, giao thoa đó cho thấy quá trình phát triển/trưởng thành thế giới quan, nhân sinh quan của mỗi nhà văn cũng như xu hướng phát triển tất yếu của văn học. Đồng thời, ở một góc nhìn khác, có thể khẳng định, dù đi theo trào lưu, khuynh hướng nào, các tác phẩm văn học đích thực sẽ gặp nhau ở giá trị nhân văn, nhân bản.

Nếu tính từ thời điểm đăng tuyên bố trên báo *Phong hóa* số 87 thì *Tự lực văn đoàn* ra đời vào ngày 2 tháng 3 năm 1933¹ (Thứ sáu 2 Mars 1934) dù các hoạt động báo chí của nhóm diễn ra sớm hơn. Nhóm tập hợp “những người đồng chí trong văn giới; người trong đoàn đối với nhau cốt có liên lạc về tinh thần, cùng nhau theo đuổi một tôn chỉ, hết sức giúp nhau để đạt được mục đích chung, hết sức che chở nhau trong những công cuộc có tính cách văn chương”. Mọi hoạt động của văn đoàn đều nghiêm túc tuân theo tôn chỉ 10 điều, nhằm hướng tới việc gây dựng một nền văn học đậm đà bản sắc dân tộc, làm giàu văn sản trong nước, kêu gọi tự do cá nhân, cổ vũ cho sự tiến bộ xã hội,... với lối văn giản dị, dễ hiểu, “một lối văn thật có tính cách An Nam”². Những điều nêu trên đã phần nào đã cho thấy tinh thần dân tộc, ý thức về sự tự do cá nhân và mối quan tâm đối với đời sống bình dân của các nhà văn trong văn đoàn.

¹ Một số tài liệu có nhầm lẫn khi cho rằng *Tự lực văn đoàn* công bố thành lập và đăng 10 điều tôn chỉ trên *Phong hóa* số 101. Tuy nhiên, *Phong hóa* số 101 ra ngày 08 tháng 6 năm 1934 chỉ đăng thông báo về việc “đặt giải thưởng hằng năm để tặng những tác phẩm (tiểu thuyết, phóng sự, khảo luận, thi ca, kịch, sử ký v.v.) có giá trị và hợp tôn chỉ của đoàn.

Giải thưởng năm 1935 sẽ tặng riêng tiểu thuyết [...]. Tiền thưởng sách này lấy ở tiền lãi cuốn *Nửa chừng xuân* mà ông Khái-Hưng đã biếu Tự Lực Văn Đoàn” [tr.2].

² Xin xem “Tôn chỉ của Tự Lực Văn Đoàn”, *Phong hóa*, số 87, ra ngày 02/3/1934, tr.2.

Thực hiện tôn chỉ đã đề ra, tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* lên tiếng đấu tranh cho chủ nghĩa cá nhân, đòi giải phóng con người cá nhân khỏi những trói buộc, kìm kẹp của những tập tục, lễ giáo phong kiến hủ lậu, hà khắc, đấu tranh đòi quyền sống, quyền hạnh phúc cá nhân của con người. Mâu thuẫn giữa hai thế lực cũ và mới này được cụ thể hóa trong các tác phẩm dưới nhiều hình thức khác nhau, chủ yếu là xung đột giữa một bên là một cô gái mới một bên là một bà mẹ chồng/mẹ kế hoặc một vị trưởng bối đầy uy quyền trong nhà. Các nhà tiểu thuyết Tự lực văn đoàn hướng về phía những con người mới, có tư tưởng tiến bộ, ủng hộ họ trong cuộc đấu tranh chống lại chế độ đại gia đình phong kiến gia trưởng, cổ hủ, lạc hậu. Trong *Hồn bướm mơ tiên*, Lan vì bị người nhà ép gả vào nơi phú quý nên bỏ nhà đi trốn, “linh hồn trong sạch của Lan đã tiêm nhiễm những tư tưởng cao thượng của phật-giáo, cho sự ấy là nhỏ nhen”¹, nàng đã cải nam trang đến thụ giới ở chùa Long Giác, chuyên tâm dùi mài kinh kệ, dứt bỏ trần duyên. Cô Mai trong *Nửa chừng xuân* đã kiên quyết cự tuyệt chế độ đa thê khi bà Án năm lần bảy lượt ngỏ lời muốn lấy nàng làm lẽ cho Lộc: “Nhà tôi không có mà lấy lẽ!”. Trong *Lạnh lùng*, Nhung góa bụa khi tuổi còn trẻ, đời sống ái ân còn dang dở nên nàng khao khát hạnh phúc lứa đôi, dù cả mẹ chồng lẫn mẹ đẻ đều xa gần khuyên phải nhẫn nhịn, giữ gìn phẩm tiết, nàng vẫn chủ động đến với Nghĩa, thậm chí từng nghĩ đến việc bất chấp điều tiếng để tái hôn. Đến *Đoạn tuyệt*, Loan dù miễn cưỡng nghe theo cuộc hôn nhân được cha mẹ sắp đặt nhưng chưa khi nào từ bỏ khát vọng được sống đúng với bản thân, sống đúng với nền giáo dục mà nàng được hưởng thụ. Đối với nàng, làm việc vất vả không đáng sợ, “sợ là sợ không được làm theo ý muốn của mình (...) sự ao ước bấy lâu sống một cuộc đời khoáng đạt là sự ao ước đích đáng, do sự nhu cầu thiết thực của tâm hồn mà ra”. Những lời Loan nói trước tòa cũng chính là nguyện vọng của biết bao cô gái mới đương thời: “nếu các chị em muốn được hưởng hạnh phúc với chồng con, thì điều trước nhất, các chị em phải tìm cách sống một đời riêng, một đời tự lập, tránh sự chung sống với bố mẹ, họ hàng nhà chồng và nhất là có vượt hẳn ra ngoài quyền của cha mẹ chồng thì mới mong gia đình được hòa thuận”². Lời của Loan đã chỉ ra một sự thật mà từ trước đến nay, không ít người đã nhận ra nhưng không dám hoặc không thể lên tiếng: xã hội phong kiến lạc hậu, cổ hủ, hà khắc chính là kẻ thù của hạnh phúc cá nhân. Muốn được sống đúng là mình, được tự do yêu đương và hạnh phúc, được giải phóng triệt để thì con người phải “đoạn tuyệt” với lễ giáo phong kiến, với chế độ đại gia đình phong kiến là vì thế. So với thời điểm trước đó mấy năm, trong *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, khát vọng tình yêu, hạnh phúc lứa đôi vẫn buộc phải quy phục trước lễ giáo phong kiến thì quả thực, *Tự lực văn đoàn* đã tiến được một bước rất xa.

Chống lại mặt trái của lễ giáo phong kiến chứ không phủ nhận hay đi ngược lại mọi truyền thống đạo lý của dân tộc, các nhà văn *Tự lực văn đoàn* chủ yếu phê phán những biểu hiện của tư tưởng bảo thủ, lạc hậu, định kiến của xã hội cũ – những thứ đã triệt tiêu mọi quyền cá nhân bao gồm cả quyền sống và quyền hạnh phúc của con người. Điểm tiến bộ trong chủ nghĩa cá nhân giai đoạn đầu của tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* chính là không tách

¹ Khái Hưng (1952), *Hồn bướm mơ tiên*, Nxb Nam Cường, tr.87.

² Nhất Linh (1961), *Đoạn tuyệt*, Nxb Đời nay, tr. 170.

rời lợi ích cá nhân với trách nhiệm cộng đồng, xã hội. Những chàng trai, cô gái có tư tưởng mới mẻ, tiên bộ trong tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* không chỉ mưu cầu hạnh phúc riêng nhỏ bé mà họ còn nung nấu những lí tưởng cao đẹp, hướng tới cải cách xã hội, nâng cao trình độ dân quê. Nếu như Ngọc (*Hồn bướm mơ tiên*), Lộc (*Nửa chừng xuân*) mới chỉ dừng lại ở chỗ mơ hồ nhận ra, có suy nghĩ về tương lai phụng sự lí tưởng, giúp ích cho xã hội thì các nhân vật trong *Gia đình*, *Con đường sáng*, đã có bước tiến xa hơn, biến mong muốn ấy thành hành động thực tế. Đôi vợ chồng Bảo – Hạc đã lựa chọn con đường khác hẳn các anh chị của mình: mở đồn điền, khai khẩn đất hoang, đeo đuổi chương trình nâng cao trình độ dân cày về phương diện vật chất và tinh thần, coi đó là con đường “hợp nhân đạo”. Tương tự như thế, trong *Con đường sáng*, Duy từ già đám bạn bè ăn chơi trác tác ở thành phố về nông thôn, dồn tâm sức vào việc giáo dục dân quê, dạy họ cách sinh hoạt, làm việc văn minh và hiệu quả nhằm giúp họ đổi đời,... Những thanh niên được hấp thu nền giáo dục mới mẻ, tiên bộ ấy đã từ chối cuộc sống hưởng lạc nhưng tẻ nhạt, trụy lạc ở thành thị để thực hiện lí tưởng cải tạo đời sống người bình dân, đem ánh sáng văn minh đến với những vùng quê nghèo nàn, lạc hậu, từ đó góp phần cho sự nghiệp tiên bộ xã hội. Không ít ý kiến cho rằng việc làm của họ mang tính “cải lương”, ảo tưởng và hiệu quả những việc làm đó đương nhiên còn nhiều điều phải xem xét nhưng lí tưởng đẹp đẽ mà những người trẻ ấy hướng tới thực sự rất đáng trân trọng.

Đặt ra vấn đề giải phóng cái tôi cá nhân, lên tiếng tố cáo xã hội phong kiến khắt khe, cổ hủ, đấu tranh đòi quyền sống, quyền hạnh phúc cho con người, nhất là người phụ nữ và mong muốn thực hiện cải cách xã hội, nâng cao chất lượng đời sống của người bình dân là mối quan tâm lớn nhất của các nhà văn *Tự lực văn đoàn* trong giai đoạn làm cách mạng bằng văn hóa. Tuy nhiên, với giới hạn của chủ trương đấu tranh ôn hòa, cộng thêm cách miêu tả có phần thi vị hóa cuộc sống của tầng lớp tư sản hoặc tư sản kiêm địa chủ thành thị - làm giàu bằng mọi thủ đoạn, tính chiến đấu trong những tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* bị giảm bớt ít nhiều. *Tự lực văn đoàn* dường như chấp nhận cái hiện thực đó, chỉ muốn cải cách nó, hoàn thiện nó chứ không đặt vấn đề phủ nhận (như các nhà văn hiện thực phê phán) hoặc quay lưng lại, phủ nhận tiêu cực bằng “một tiếng thở dài chống chế độ thuộc địa” (Trương Chính)¹.

Về đề tài, có ý kiến cho rằng “tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* đều viết về tình yêu, hầu hết có thể gọi là tiểu thuyết tình”² với rất nhiều hình, vẻ khác nhau: “có tình đắm say, có tình gương gao; có tình ngọt ngào hạnh phúc; có tình lãng mạn mộng mơ, có tình chân thành mộc mạc, có tình thanh cao thoát tục, có tình xác thịt tội lỗi, có tình phải biết bao gian lao khổ sở mới đến được với nhau, có tình ngẫu nhiên gặp gỡ mà thành hôn nhân bền chặt”³. Đây vốn không phải là đề tài mới mẻ, bởi trước đó, từng có giai đoạn tiểu thuyết diễm tình nước ngoài được dịch sang chữ quốc ngữ làm mưa làm gió trên thị trường. Cùng thời với *Tự lực văn*

¹ Phan Cự Đệ (2005), *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb Giáo dục, tr.532.

² Trần Đăng Suyền, tldđ, tr.195

³ Trịnh Hồ Khoa (1996), *Những đóng góp của Tự lực văn đoàn cho việc xây dựng một nền văn xuôi Việt Nam hiện đại*, Luận án Phó Tiến sĩ, Trường ĐH KHXH&NV, tr.62.

đoàn, không chỉ có các nhà văn lãng mạn say mê viết về đề tài tình yêu mà nhiều cây bút tiêu biểu của trào lưu hiện thực phê phán như Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng... cũng từng viết tiểu thuyết tình. Nhưng “nét riêng của tiểu thuyết Tự lực văn đoàn là ở chỗ, đó không phải là những truyện tình thuần túy, không chỉ nói về tình yêu với những quy luật tình cảm riêng của nó (...). Khái Hưng, Nhất Linh, Hoàng Đạo bao giờ cũng có ý thức lồng vào trong câu chuyện của mình một ý tưởng cải cách xã hội nào đó”¹. Những vấn đề được nói tới trước hết là vấn đề đấu tranh chống lễ giáo phong kiến, đòi hỏi giải phóng cá nhân, giải phóng phụ nữ, đề cao tình yêu tự do như *Hồn bướm mơ tiên*, *Nắng thu*, *Nửa chừng xuân*, *Thoát li*, *Lạnh lùng*, *Đoạn tuyệt*. Cũng có truyện tình xen lẫn với lí tưởng cải cách xã hội, cải thiện dân trí, phổ biến nếp sống, cách làm việc văn minh, khoa học như *Gia đình*, *Con đường sáng*, *Đôi bạn*... Một số trường hợp, chuyện tình yêu lại là cái cớ để thể hiện bản ngã đa diện, phức hợp của con người như trong *Đời mưa gió*, *Băn khoăn*, *Bướm trắng*... Tuy nhiên, cũng cần nói rõ thêm, tương quan giữa chuyện tình yêu và vấn đề cải cách xã hội có sự đậm nhạt khác nhau qua từng giai đoạn. Nhìn chung những truyện thời kì đầu, mạch truyện tình yêu đậm nét hơn và càng về sau, những ý tưởng cải cách xã hội càng được thể hiện rõ ràng, phong phú hơn. Sự kết hợp đó đã khiến cho tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* có chiều sâu hơn so với những tiểu thuyết diễn tình, kiếm hiệp giản đơn ở giai đoạn trước. Nhưng mặt khác, chính những chuyện tình lãng mạn ấy ở một khía cạnh nào đó cũng làm giảm đi tính quyết liệt khi đề cập đến những vấn đề nhức nhối của xã hội, đặc biệt là khi so sánh với cách đặt vấn đề trực tiếp, ríet róng của các nhà tiểu thuyết hiện thực phê phán: Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan phơi bày thực trạng thống khổ của người nông dân trên con đường bị bần cùng hóa; Vũ Trọng Phụng lột trần bản chất giả dối, háo danh, đêu giả của một bộ phận không nhỏ thuộc tầng lớp thượng lưu thành thị; Nam Cao đau đáu với những bi kịch tinh thần của những trí thức tiểu tư sản, với thực trạng tha hóa của con người khi phải bị đè nén áp bức đến đường cùng...

Hầu hết các nhân vật chính trong tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* là những thanh niên tân học, được tiếp xúc với những tư tưởng tiến bộ, mới mẻ, có ý thức cao độ về cái tôi cá nhân. Những “chàng” và “nàng” trong truyện phần đông thuộc tầng lớp trưởng giả, được giáo dục theo lối Tây, những cậu tú, cậu cử, những sinh viên đại học, cao đẳng xuất thân trong gia đình quan lại, tư sản, địa chủ,... quyền thế, giàu có. Bên cạnh ngoại hình trẻ trung, đẹp đẽ, quyến rũ, họ có cách suy nghĩ cởi mở, văn minh, tiến bộ, ủng hộ phong trào Âu hóa cả về vật chất lẫn tinh thần. Khác biệt với lối sống khắc kỉ do bị chi phối bởi ý thức hệ Nho giáo của thế hệ cũ, những người trẻ tuổi biết cách hưởng thụ đời sống vật chất, nhiều khi phóng khoáng cả trong đời sống tình ái, tự do luyện ái, coi trọng vẻ đẹp hình thức, ưa phô bày hình thể và có phương pháp luyện tập khoa học để tôn lên vẻ đẹp hình thể của mình. Thừa hưởng sự giáo dục hoàn toàn theo lối “cũ” của người cha vốn là một ông tú, Mai lại có can đảm bước qua vòng kiềm tỏa của lễ giáo phong kiến khi quyết giả vờ như không biết sự gian dối của Lộc để cùng chàng xây dựng cuộc sống gia đình. Bởi Mai “chỉ tưởng tới hạnh phúc của

¹ Trần Đăng Suyền, tldđ, tr. 195.

hai người: Huy và Lộc. Ngoài ra nàng không còn cần một sự gì hết. Lễ nghi? Lễ nghi? Thì người đặt ra lễ nghi đã biết đâu là hoàn toàn có lý. Và lễ nghi ấy đem so với tính tình cao thượng của nàng đã dễ sánh kịp chưa?”¹. Tuyết (*Đời mưa gió*) bỏ nhà ra đi vì không chịu nổi cuộc sống bất hạnh với người chồng đàn độn và gia đình chồng gia trưởng, hủ lậu. Sống với Chương, nàng cũng không chịu nổi việc phải sống một cuộc đời phăng lạng, tẻ nhạt mà bỏ đi theo tiếng gọi của cuộc sống hoan lạc chốn giang hồ. Loan (*Đoạn tuyệt*) cãi lại lời mẹ chồng để đưa con đến bệnh viện chữa thuốc Tây, đứng trước tòa tự biện hộ cho hành động ngộ sát của mình. Nền giáo dục tân tiến mà nàng may mắn được tiếp thu ở trường học đã ảnh hưởng đến cách nghĩ, cách hành xử, khiến nàng trở nên một người mạnh mẽ, cứng cỏi và luôn khao khát được sống là chính mình, được tự quyết định cuộc đời mình. Hiền (*Trống mái*), Hảo (*Băn khoăn*) thu hút người khác bởi vẻ đẹp dạn dĩ, khỏe mạnh, cơ thể cân đối, săn chắc, là kết quả của một chế độ ăn uống khoa học, tập luyện thể dục thể thao chăm chỉ và nghệ thuật trang điểm. Có thể nói, tiếng nói đấu tranh đòi quyền sống, quyền hạnh phúc của con người, nhất là người phụ nữ đã từng xuất hiện trong nhiều tác phẩm văn học thời trung đại nhưng chỉ đến thời kỳ *Tự lực văn đoàn* mới cất lên thường trực, liên tục, riết róng như thế. Đi xa hơn các thế hệ nhà văn trước, các tiểu thuyết gia Tự lực hướng tới đấu tranh cho người phụ nữ, không chỉ là chống lại thế lực đại gia đình phong kiến hủ lậu, hà khắc mà hơn thế nữa, đấu tranh để họ được sống như những cá thể người tự do, tự chủ, được là chính mình với những quyền lợi chính đáng, vượt thoát khỏi sự kiểm tỏa của những bốn phận, nghĩa vụ, trách nhiệm. Xét trong công cuộc cải tạo xã hội của *Tự lực văn đoàn*, đây rõ ràng là một khía cạnh quan trọng thể hiện hình dung về một xã hội dân chủ, nhân văn. Vì thế, cũng không quá lời khi khẳng định, mẫu “gái mới” ấy chính là một trong những thành công của các nhà văn *Tự lực văn đoàn*.

Bên cạnh mẫu “gái mới”, kiểu nhân vật thường gặp trong tiểu thuyết là những trí thức Tây học có tinh thần dân tộc, có ý thức gần gũi người bình dân, biết cảm thông, thương xót cho những người dân nghèo. Một số tỏ ra hăng hái, trực tiếp bắt tay vào công cuộc cải thiện đời sống cho người nông dân như Bảo, Hạc, Duy. Một số khác lại dấn thân vào cuộc cách mạng bí mật, với lý tưởng đấu tranh vì dân tộc, vì người dân như nhóm bạn của Thái (*Đôi bạn*), hay Dũng (*Đoạn tuyệt*). Đối với họ, “biểu hiệu của đất nước ấy không phải là những bức vua chúa danh nhân, chính là đám dân hèn không tên không tuổi. Dân là nước. Yêu nước là yêu chung đám thường dân” và làm cách mạng, mục đích chính là thực hiện mong ước “dân quê đỡ phải chịu hà hiếp ức bác. Ta phải tin rằng sự ao ước ấy có thể thành sự thực và làm cho dân quê cũng mong một cách thiết tha như ta”². Cách thực hiện lý tưởng của họ có thể còn mang màu sắc cải lương, không tương xứng nhưng tinh thần dân tộc thể hiện qua đó rất đáng ghi nhận và trân trọng.

Trong tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* cũng không ít những nhân vật thuộc tầng lớp tư sản,

¹ Khái Hưng (1957), *Nửa chừng xuân*, Phương Giang xuất bản, tr.83.

² Nhất Linh (1961), *Đoạn tuyệt*, Nxb Đời nay, tr.87-88.

vẫn giữ lối sống kiêu cách, xa lạ với đại đa số người dân lao động: mở tiệc, khiêu vũ, nhảy đầm, chơi mát chược, nghỉ mát ở biệt thự ven biển,... Thế giới của họ hoàn toàn trái ngược với cuộc sống thảm hại “áo cơm ghi sát đất”, quần quanh, bế tắc, mòn đi, rỉ ra, mốc lên như trong tiểu thuyết của Nam Cao và chân dung những thanh niên tân thời cũng chưa đến mức méo mó, lệch lạc, bị “lộn ngược”, trở thành những kẻ Tây học nửa mùa, lố lăng, kệch cỡm với lối sống suy đồi, trụy lạc,... như trong tiểu thuyết trào phúng của Vũ Trọng Phụng.

Về kết cấu, thay vì tìm cách thu hút người đọc bằng cốt truyện gay cấn, kịch tính, nhiều tình tiết li kì, các biến cố liên tiếp nhưng tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* tập trung vào khai thác đời sống tâm hồn con người, đặc biệt là những rung động cảm xúc vô cùng đa dạng và tinh tế. Tiểu thuyết viết theo lối truyền thống thường kết cấu thành ba phần rõ ràng: gặp gỡ - ly tán - đoàn tụ; các nhân vật được phân tuyến thiện ác rõ ràng, kết thúc thường có hậu, ở hiền gặp lành, ác giả ác báo; diễn biến cốt truyện đi theo trình tự thời gian. Tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* đã thoát khỏi lối mòn đó: về hình thức không còn dấu vết của tiểu thuyết chương hồi; mạch truyện không tuyệt đối đi theo trình tự thời gian mà men theo diễn biến tâm lí nhân vật. Phản bác lại quan niệm về “vai chính hoàn toàn” của văn chương truyền thống, các nhà văn *Tự lực văn đoàn* đồng ý rằng: “Cái hoàn toàn tốt hay cái hoàn toàn xấu không có ở trên đời, đó là một điều ai cũng biết: người ta là một động vật rất phiền phức. Tâm hồn người ta không giản dị như một biểu hiệu và bao giờ cũng có một phần bí mật... Người ta là người với những sự cao quý và hèn hạ của người”¹, vì thế các nhân vật nhìn từ nhiều góc độ khác nhau sẽ mang đến những cảm nhận khác cho người đọc. Phần lớn các tiểu thuyết kết thúc bằng việc nhân vật sau những sai lầm, ngộ nhận, mê muội... được giác ngộ và nhận ra con đường đúng đắn cho tương lai. Những mâu thuẫn vốn gay gắt, khó xử lí triệt để trong thực tế đời sống như tôn giáo và tình yêu, tình yêu đôi lứa và những quy tắc cứng nhắc, lạc hậu của đại gia đình phong kiến, ái tình và vật chất, bước vào trang tiểu thuyết lại được “giải quyết bằng ý chí, tình cảm bên trong con người, bằng những kỉ niệm đẹp, những xúc động tình cờ thoáng qua”². Ngọc (*Hồn bướm mơ tiên*) sau khi phát hiện sự thật về Lan chỉ dám “ao ước thỉnh thoảng lên chùa nhìn thấy mặt Lan”, thề suốt đời “chân thành thờ trong tâm trí cái linh hồn dịu dàng của Lan”, nguyện “sống trong mộng ảo của cái tình lí tưởng, của ái tình bất vong bất diệt” để “hai linh hồn đôi ta, ẩn núp dưới bóng từ bi Phật tử”³. Lộc (*Nửa chừng xuân*) cũng nhận ra “Đời anh từ nay sẽ không riêng của anh nữa. Anh sẽ vì người khác mà sống, anh sẽ bỏ cái đời an nhàn phú quý mà dấn thân vào một cuộc đời gió bụi” để “đem hết nghị lực, tài trí ra làm việc cho đời”⁴. So với cái kết thúc bằng màn đêm tăm tối của *Tắt đèn* hay tiếng thờ dài bế tắc trong *Sống mòn*, lối kết thúc của tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* quả thực không tránh khỏi bị nhìn nhận là có phần dễ dãi, lạc quan, đậm màu sắc duy tâm chủ quan.

¹ Thạch Lam (1941), *Theo giòng*, Nxb Đời nay, tr.29.

² Trần Đăng Suyền, tldđ, tr.549.

³ Khái Hưng (1952), *Hồn bướm mơ tiên*, tldđ, tr.101.

⁴ Khái Hưng (1957), *Nửa chừng xuân*, tldđ, tr.283.

Xuất phát từ quan niệm: “Việc diễn tả tâm hồn và những sự uốn khúc của tâm hồn đó, những ý nghĩ thâm kín của các nhân vật là một việc khó nhất và cuốn sách có giá trị và có sâu sắc hay không một phần lớn là ở việc này”¹, các nhà văn *Tự lực văn đoàn* tập trung vào việc khai thác và tái hiện thế giới tâm hồn đầy những rung động tế vi, nhất là những chuyển dịch cảm xúc vô cùng đa dạng và phong phú của con người. Việc dịch chuyển điểm nhìn trần thuật vào bên trong nhân vật, tăng cường sử dụng hình thức độc thoại nội tâm kết hợp với miêu tả cảnh vật tự nhiên cũng là một cách để thực hành việc đổi mới nghệ thuật kể chuyện. Cách làm này tạo ra nhiều khoảng chùng/lặng trong diễn biến của chuỗi sự kiện, đối lập với nhiều tiểu thuyết hiện thực phê phán nhấn mạnh con người hành động với nhịp truyện kể nhanh, sự kiện dồn dập,... để đáp ứng yêu cầu phản ánh trung thực hiện thực xã hội.

Về ngôn ngữ, cách hành văn, lối văn biên ngẫu, rườm rà, sáo mòn còn ảnh hưởng khá đậm nét trong những tiểu thuyết giai đoạn giao thời đến *Tự lực văn đoàn* đã hoàn toàn biến mất. Trước đó chỉ mươi, mười lăm năm, văn xuôi quốc ngữ còn giữ nguyên cách diễn đạt đăng đối, nhịp nhàng của văn xuôi trung đại, ngôn từ hoặc là quá trau chuốt, cầu kì đến sáo rỗng hoặc là thô vụng mộc mạc, rườm rà đến thừa thãi thì đến *Tự lực văn đoàn*, “ngôn ngữ văn học (...) trở nên giản dị, trong sáng, giàu khả năng diễn đạt hơn và đặc biệt, rất gần gũi với tâm hồn dân tộc”². Sự uyển chuyển, linh hoạt trong cách sử dụng ngôn ngữ của các nhà tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* thể hiện rõ nhất ở những đoạn tả cảnh thiên nhiên cũng như miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật. Tuy nhiên, cách dùng từ, hành văn của các nhà tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* về cơ bản vẫn mang tính sách vở, nhiều khi quá bay bổng, cường điệu, sáo rỗng, thiếu thực tế. Ở một vài tác phẩm lối kể chuyện còn rườm rà, tả cảnh lan man hoặc để nhân vật nói nhiều, nói suông,... làm chậm nhịp diễn biến cốt truyện, không can hệ đến sự phát triển tính cách, tâm lí nhân vật.

3. KẾT LUẬN

Như vậy có thể khẳng định, chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, các nhà văn *Tự lực văn đoàn* đã đưa tiểu thuyết tiến thêm một bước dài so với thời *Tổ Tâm* trở về trước. Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, các nhà văn *Tự lực văn đoàn* đã đổi mới toàn diện tiểu thuyết cả về nội dung tư tưởng lẫn hình thức nghệ thuật. Những thành tựu đó tiếp tục được các nhà văn hiện thực phê phán kế thừa và phát huy để đưa tiểu thuyết phát triển đến đỉnh cao. Về cơ bản, có thể ví công cuộc hiện đại hóa tiểu thuyết nói riêng và văn xuôi nói chung như một cuộc chạy tiếp sức mà ở đó, nhìn nhận một cách công tâm, *Tự lực văn đoàn* đã góp không ít công lao.

Tiểu thuyết của các nhà văn *Tự lực văn đoàn* có thời gian bị phê phán, chê trách là thoát ly, xa rời hiện thực, làm suy yếu ý chí, tinh thần đấu tranh của tầng lớp thanh niên vì những tác phẩm đó không đáp ứng trực tiếp yêu cầu của thời đại. Trong bối cảnh những năm 1940, khi trung tâm phản ánh của văn học dần dịch chuyển từ vấn đề cá nhân (giải phóng cá nhân,

¹ Nhất Linh (1972), *Viết và đọc tiểu thuyết*, Nxb Đời nay, tr.51.

² Phan Cự Đệ (2005), *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb Giáo dục, tr.554.

lên tiếng đấu tranh cho hạnh phúc cá nhân của từng con người) đến những vấn đề ở phạm vi rộng lớn hơn: đấu tranh giai cấp, giải phóng dân tộc thì việc tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* dần chứng lại và bị vượt qua cũng là điều dễ hiểu. Ở góc độ cá nhân, khi tình trạng sống của tầng lớp dưới đáy xã hội trở nên thê thảm đến mức không thể duy trì mức tối thiểu; khi cái đói còn đe dọa từng ngày, hạnh phúc, tình yêu có lẽ cũng trở nên xa xỉ. Mặt khác, nhìn từ lập trường dân tộc, việc xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh là một lý tưởng đáng trân trọng, nhưng trước hết, dân tộc phải được giải phóng, phải giành quyền độc lập tự chủ. Xét một cách khách quan, đó lại không phải là ưu tiên trong các tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn*. Chỉ đến khi công cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc đã thắng lợi, đời sống vật chất của con người dần được ổn định, những vấn đề thuộc về phạm trù cá nhân mới được quan tâm trở lại trong văn học. Văn chương *Tự lực văn đoàn* sau một thời gian dài cũng được tái bản và trở thành đối tượng quan tâm của nhiều công trình nghiên cứu khoa học. Ngoài những cách tân như đã nói ở trên, điều làm nên giá trị của tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* không chỉ là những yếu tố nhất thời mà có lẽ nằm ở chỗ các nhà văn Tự lực đã nhìn ra và quan tâm từ rất sớm đến vấn đề khai phóng cá nhân, tôn trọng quyền sống, quyền yêu đương, hạnh phúc và trước hết là quyền được là chính mình của mỗi con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Quỳnh (1917), “Văn quốc-ngữ”, *Nam phong*, số 2, tháng 8-1917, tr.77-80.
2. Trần Đăng Suyền (2018), *Giáo trình văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb. ĐH Sư phạm.
3. Vũ Ngọc Phan (1960), *Nhà văn hiện đại*, tập IV, Thăng Long xuất bản, quyển thượng, tr.841.
4. Thanh Lăng (1967), *Bảng lược đồ văn học Việt Nam*, Quyển hạ, Nxb. Trình bày, tr.735.
5. L. H. Muu & Nguyễn-Kim-Đính (1914), *Hà-Hương phong-nguyệt truyện*, Tome I, Imprimere Saigonnaise L. Royer.
6. Phạm Quỳnh (1921), “Bản về tiểu thuyết”, *Nam phong*, số 43, tr.14-15.
7. Nhóm Giáo sư quốc văn, *Quốc văn ABCD*, Trường Thi xuất bản, 1974, tr. 275-277.
8. “Giải thưởng *Tự lực văn đoàn*”, *Phong hóa*, số 101, tr.2.
9. Nhất Linh (1972), *Viết và đọc tiểu thuyết*, Nxb. Đời nay.
10. Thạch Lam (1941), *Theo giòng*, Nxb. Đời nay.
11. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2010), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, tr.328.
12. “*Tự lực văn đoàn*”, *Phong hóa*, số 87, ra ngày 02/3/1934, tr.2.
13. Khái Hưng (1952), *Hồn bướm mơ tiên*, Nxb. Nam Cường.
14. Nhất Linh (1961), *Đoạn tuyệt*, Nxb. Đời nay, 1961, tr. 170.
15. Phan Cự Đệ (2005), *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb. Giáo dục, tr.532.
16. Trịnh Hồ Khoa (1996), *Những đóng góp của Tự lực văn đoàn cho việc xây dựng một nền văn xuôi Việt Nam hiện đại*, Luận án Phó Tiến sĩ, Trường ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn, tr.62.

17. Khái Hưng (1957), *Nửa chừng xuân*, Phương Giang xuất bản.

TU LUC VAN DOAN IN THE PROGRESS OF MODERNIZATION OF VIETNAMESE NOVEL IN THE EARLY TWENTIETH CENTURY

Abstract: *In the period from the beginning of the twentieth century to the August Revolution of 1945, the rapid occurrence in the process of modernizing Vietnamese literature in general and the novel genre in particular was evident, in which Tu luc van doan played a crucial role. In this article, a survey of some typical novels of writers belonging to the corps was conducted, with the desire to point out their contributions to the modernization of the novel form in some basic aspects such as ideological content, topics or characters. Among these, one of the things that makes up the value of Tu luc van doan's novel is the writers' sights and cares about individual liberation, the respect of life-right, love-right, happiness and the first and foremost one is the right to be human nature.*

Keywords: *Vietnamese literature before 1945, Tu luc van doan, modernization, humanity.*

KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VÀ CẢM QUAN HIỆN THỰC TRONG TRUYỆN NGẮN TRÀO PHÚNG CỦA NGUYỄN CÔNG HOAN

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Trường Cao đẳng Hải Dương

Tóm tắt: Nguyễn Công Hoan là cây bút truyện ngắn bậc thầy của giai đoạn văn học 1930 – 1945 ở nước ta. Một trong các yếu tố góp phần làm nên đặc sắc bút pháp tự sự của ông là việc khai thác triệt để tác dụng của tình huống truyện, đặt nhân vật trong không gian khác nhau để nhân vật tự bộc lộ phẩm chất của mình một cách chân thực nhất. Nhà văn rất thành công trong việc sáng tạo ra kiểu không gian đô thị, tiêu biểu là không gian rạp hát - sân khấu, không gian trong các gia đình tư sản, không gian đầu đường xó chợ; không gian đường phố,... Các mảng không gian mới mẻ này chứa đựng mâu thuẫn, xung đột, góp phần bộc lộ tính cách, chiều hướng con đường đời của nhân vật. Từ đó, người đọc tri nhận được quan niệm nghệ thuật về cuộc sống và con người của một nhà văn lớn.

Từ khóa: Không gian, đô thị, truyện ngắn, nhân vật, Nguyễn Công Hoan.

Nhận bài ngày 10.10.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thanh Tâm; Email: thanhtamkxh@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Trong văn học, không gian và thời gian là hình thức tồn tại của thế giới nghệ thuật. Không gian nghệ thuật là sản phẩm sáng tạo của nghệ sĩ nhằm biểu hiện con người và thể hiện quan niệm nhân sinh. Đồng thời, không gian là môi trường bộc lộ nhân vật, bởi lẽ, nhân vật tồn tại với quá trình phải được đặt trong một không - thời gian nhất định. Mỗi mảng không gian cho phép nghệ sĩ bộc lộ một phương diện nào đó thuộc về con người. Từ đó, không gian chính là yếu tố quan trọng trong việc hình thành thế giới nghệ thuật, góp phần thể hiện thế giới tư tưởng của nhà văn trước hiện thực, bởi vậy nó mang đậm tính chủ quan. Không gian cùng với thời gian nghệ thuật là những yếu tố thi pháp hữu hiệu để cấu trúc tác phẩm.

Ở mảng truyện trào phúng vốn là sở trường của Nguyễn Công Hoan, việc ông sáng tạo kiểu không gian đô thị giúp chúng ta nhận diện một trong những khía cạnh tài năng đa dạng của nhà văn. Đối với các quốc gia phát triển, văn học đô thị đã xuất hiện từ lâu nhưng ở nước ta, do đặc điểm văn hóa – lịch sử mà chủ đề này ra đời muộn hơn. Thực tế, đến khi thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa, các đô thị được hình thành thì mới nảy sinh cảm quan đô thị trong văn học. Nguyễn Công Hoan là một trong số những nhà văn sớm nhất

có được trạng thái tinh thần đó. Điều đó chứng minh rằng vấn đề đô thị đã không còn là vấn đề riêng của đô thị học, xã hội học, văn hóa học mà là mối quan tâm của nhiều nhà văn về những vấn đề muôn thuở của con người.

2. NỘI DUNG

Đến đầu thế kỷ XX, khi xã hội Việt Nam đã có những biến động dữ dội đủ sức làm nên một cuộc đổi thay lớn trong kết cấu hạ tầng xã hội và trong đời sống tinh thần của con người, cuộc sống đô thị đã hình thành và phát triển với qui mô lớn chi phối đời sống về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là với các nhà văn, nhà thơ - những người có điều kiện để tiếp thu nhanh nhất hệ tư tưởng và lối sống đô thị hiện đại du nhập từ phương Tây. Vì vậy, không gian đô thị đã dần hình thành và mang những ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Nguyễn Công Hoan tỏ ra thức thời và nhạy cảm khi lưu giữ bối cảnh thời đại “mưa gió” trong những truyện ngắn trào phúng.

2.1. Không gian đô thị trong truyện ngắn trào phúng Nguyễn Công Hoan

Nếu văn học trung đại thường hướng tới không gian vũ trụ mênh mông trong hành trình sinh hóa bất tận của con người, văn vật thi văn học giai đoạn 1930 – 1945 nói chung, truyện ngắn Nguyễn Công Hoan nói riêng đã xuất hiện không gian mới: Không gian thành thị với nhịp sống, sắc thái riêng và thường thu hẹp, gắn với cuộc sống cá nhân. Đời sống đô thị đã giải phóng con người trước hết ở không gian xã hội, sau đó là không gian tinh thần. Con người làng xã xưa bị cột chặt vào mảnh đất họ sinh ra. Cây đa, bến nước, con đò như những hằng số về làng quê yên bình muôn thuở. Lúc này, con người đô thị đã được giải phóng khỏi hình mẫu không gian khuôn định đó. Họ cởi bỏ hẳn những ràng buộc của cộng đồng làng xóm cũ, vượt thoát khỏi không gian xã hội cổ truyền. Sự phân công lao động, tư duy khoa học logic thực chứng đã giúp họ định lượng hóa không gian. Độc giả dễ dàng tìm thấy trong văn học trung đại không gian vũ trụ rộng lớn gắn liền với màu sắc tôn giáo, triết học và linh thiêng. Tới văn học hiện đại, cái nhìn đô thị khiến không gian tồn tại như những “mảnh vỡ”: những đường phố, khúc sông, quán trọ, hộp đêm, kỹ viện hay gia đình tư bản,... gắn liền với cuộc sống sinh hoạt của tầng lớp thị dân với những cái tôi cá thể.

Trong sáng tác, Nguyễn Công Hoan xây dựng được những tình huống trào phúng muôn hình vẻ. Mỗi tình huống đều nhằm đảo ngược, lộn trái, bóc trần bản chất những nhân vật phản diện và xã hội thực dân tư sản. Để khai thác triệt để tác dụng của tình huống trào phúng, nhà văn đã đặt nhân vật trong rất nhiều không gian khác nhau, qua đó nhân vật tự bộc lộ bản chất một cách chân thực nhất, khách quan nhất.

2.2. Không gian rạp hát - bầu sinh quyển của xã hội hiện đại

Dưới cảm quan hiện thực Nguyễn Công Hoan, cuộc đời chỉ là một sân khấu hài kịch. Đời ở đây ám chỉ xã hội thực dân tư sản với nhiều dấu hiệu thối nát, đồi bại. Cách nhìn đời như thế không phải ngẫu nhiên mà có. Nguyễn Công Hoan xuất thân từ gia đình quan lại nhà nho. Thân phận của tầng lớp này từ chỗ được coi trọng rơi xuống tình trạng bế tắc. Khi thực dân Pháp thống trị đất nước ta, chữ Tây, chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán và sinh hoạt tư sản đã phá vỡ mọi luân thường đạo lý của nhà Nho. Từ những suy niệm của tầng lớp thất thế,

Nguyễn Công Hoan nhìn xã hội thực dân tư sản như một sân khấu hài kịch trong đó các nhân vật tha hồ diễn trò. Và không gian rạp hát - sân khấu là một trong những không gian làm nền để các nhân vật thực hiện vai diễn.

Không gian sân khấu - rạp hát mang ý nghĩa biểu tượng rất lớn. Xã hội ngày càng phát triển kéo theo một loạt biến đổi. Nhịp sống đô thị đã kéo theo nhu cầu thưởng thức văn hóa lên một cấp bậc cao hơn. Giờ đây người ta không đi đến những gốc đa, sân đình,... để nghe hát nữa mà họ đến những rạp hát, rạp chiếu phim... để thỏa mãn nhu cầu thưởng thức tinh thần. Không gian rạp hát - sân khấu đã trở nên không thể thiếu để các hoạt động văn hóa diễn ra, là nơi để nhân vật thể hiện tài năng của mình trước công chúng mến mộ. Không gian ấy có: *“Đèn thấp sáng trưng như ban ngày, chiếu rõ cái cảnh người đứng lơ nhơ như luống hoa trăm hồng ngàn tía, bướm ong chồn vờn. Trên thềm, dưới bậc, giữa đường, non nghìn thiếu niên nam nữ túm tụm lại tìm chỗ để đứng để đứng ngắm nhau cho đỡ nóng ruột lúc chờ đợi. Tiếng nhạc hòa trong rạp, du dương trầm bổng, chứa chan biết bao tình tứ ái ân...”*; có tiếng cười nói của những người tới xem *“Trên các hàng ghế, chỗ nọ họ nhắc lại câu bông lơn của kếp Tư Bền, chỗ kia họ bắt chước điệu bộ của Kếp Tư Bền”* [6, tr.163]; có tiếng khua trống rầm rầm”, tiếng chuông kéo màn. Tác giả không tập trung bút lực của mình để miêu tả cái không gian ấy nhưng người đọc có thể hiểu được đây chính là nơi để con người thư giãn sau những giờ phút lao động mệt mỏi bởi: *“ai nấy đều nóng ruột sốt lòng, mong cho chóng đến giờ mở màn sân khấu, để được cười, được vỗ tay, được học thêm vài lối pha trò mới, để mai làm nhếch mép người yêu”*... [6, tr.163]. Rõ ràng, đời sống vật chất được đảm bảo dẫn tới đời sống tinh thần trở nên phong phú hơn. Con người đô thị chưa hẳn quay lưng lại với những nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng từ xa xưa ông cha để lại, nhưng mặt khác họ cũng tiếp thu những nét mới mẻ, tiến bộ của xã hội phương Tây du nhập vào trong nước. Bởi thế, “Đọc truyện ngắn Nguyễn Công Hoan, trước mắt người đọc luôn hiện ra những cảnh đời nhốn nháo, đầy mâu thuẫn, xung đột với đầy đủ các cung bậc bi hài của nó”, “Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan trở thành điển hình cho khuynh hướng ‘truyện ngắn - kịch’, một loại truyện ngắn rất nổi bật trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930-1945” [4, tr.460].

Dựng lên không gian sân khấu – rạp hát, Nguyễn Công Hoan còn cho bạn đọc thấy được đây chính là nơi tập trung những tấn kịch của cuộc đời. Với việc dựng lên không gian rạp hát trong “Kếp Tư Bền”, nhà văn đã đẩy xung đột trong tác phẩm lên một mức cao hơn. Chính không gian này đã làm nổi bật lên sự lạc lõng, bơ vơ, cô đơn của nhân vật. Đặt nhân vật của mình vào một tình thế oái oăm, Nguyễn Công Hoan càng làm nổi bật lên tấn bi kịch tinh thần đau đớn trong nội tâm nhân vật. Mặc dù Tư Bền đang lo lắng cho người cha đến “rầu gan nát ruột” nhưng anh vẫn phải diễn một bộ mặt vui cười giả tạo trên sân khấu trước đám đông khán giả: *“Vai anh Tư Bền đóng hôm ấy cứ luôn luôn phải ở sân khấu. Nhất là phải làm nhiều điệu bộ hơn mọi khi. Lắm lúc còn phải dấn ra mà cười ha hả!”* [6, tr.165]. Anh vẫn *“phải hò, phải hét, phải dấn từng tiếng, phải ngân từng câu, phải làm điệu bộ, phải cười ha hả”* [6, tr.165] để đối lấy những nụ cười sảng khoái và tràng pháo tay của khán giả. Dường như anh kếp hát ấy càng đau đớn bao nhiêu thì khán giả lại càng reo cười bấy nhiêu;

càng cố tỏ ra như không xảy ra chuyện gì thì Tư Bền càng rơi vào trạng thái bi kịch giằng xé trong lòng “*Anh Tư Bền lững thững bước ra, cúi đầu chào, rồi đứng thẩn người ra như phỗng đến một lúc. Tiếng reo, tiếng hò, tiếng vỗ tay lại làm dữ tợn hơn trước, mà khán quan thấy anh ăn mặc ngộ nghĩnh, cái mồm anh bôi nhọ nhem, thì ai mà nhịn cười được. Càng thấy anh đứng yên, họ càng được ngắm, họ càng cho anh là muốn pha trò như thế, nên càng cười già! Ác thật!*” [6, tr.165].... Ngòi bút Nguyễn Công Hoan đã rất tinh tế khi đặt nhân vật trong thế đối sánh với đám đông khán giả xung quanh. Tuy nhiên, “Phong cách Nguyễn Công Hoan không thiên về lối thâm trầm kín đáo. Ông thích bốp chát. Đánh vỗ ngay vào mặt đối phương. Tiếng cười đả kích của Nguyễn Công Hoan, vì thế, thường là những đòn đơn giản mà ác liệt” [7, tr.164]. Thông qua sự đối sánh đó bạn đọc thấy được nỗi khổ đau của người nghệ sĩ nghèo hèn, không tiền tài, không địa vị, không quyền lực trong xã hội đương thời. Đồng thời, nhà văn cũng lên án thái độ lạnh nhạt, thờ ơ trước kiếp sống nghèo khổ trong xã hội của cả cộng đồng.

Đọc văn Nguyễn Công Hoan, chúng ta thấy không phải ngẫu nhiên mà tác giả lựa chọn không gian rạp hát - sân khấu để gửi gắm ý đồ sáng tạo của mình. Mỗi tác phẩm được nhìn từ một góc độ nhưng tựu trung, nó đều nói lên một điều không thể phủ nhận đó là sự thay đổi về vật chất cũng như tinh thần đang diễn ra từng ngày, từng giờ trong đời sống của con người nơi đô thị phồn hoa.

2.3. Không gian gia đình tư sản

Không chỉ thành công trong việc xây dựng biểu tượng rạp hát - sân khấu, Nguyễn Công Hoan còn đặc biệt chú ý khắc họa không gian trong gia đình nhà tư sản. Nhà văn đã dựng nên những không gian hoàn toàn đối lập nhau, thông qua đó gửi gắm những ý đồ nghệ thuật.

Không gian trong gia đình tư sản hiện lên trong trang văn trào phúng Nguyễn Công Hoan phản ánh hõ sâu của sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội đương thời. Trong truyện ngắn “***Răng con chó của nhà tư sản***”, nhà văn đã khắc họa thành công không gian gia đình - nơi cư trú của nhà tư sản. Trong không gian ấy, ông đã tập trung làm sáng tỏ vẻ xa hoa của họ: “*Chủ mời khách vào sa lông. Buồng này bày biện đúng theo kiểu tân thời, toàn làm bằng gỗ lát, đánh bóng nhoáng. Tường nhà quét vôi xanh, gạch chỉ xanh, lại được những ngọn đèn măng sông ánh cũng xanh xanh. Cứ trông buồng khách, cũng đủ đoán tất ông chủ nhà này là một nhà giàu, ăn chơi lịch thiệp*” [6, tr.18]. Nếu như ngoài trời: “*Mưa phùn. Gió bắc. Rét buốt đến tận xương*” thì trong gian buồng khách của nhà tư sản “*cửa đóng kín mít, hơi lửa lò sưởi xông lên nóng rực*” [6, tr.118], còn: “*Trong buồng ăn, tiệc đã dọn trên bàn, cái bàn chữ nhật, trải trên một tấm khăn trắng nuột. Cốc to, cốc nhỏ, chai lớn, chai con, bát sứ, đĩa tây, bày la liệt, nhưng có thứ tự, lóng lánh dưới ánh ngọn đèn trầm nền*” [6, tr.119]... Nhà văn không cần nói gì nhiều, chỉ với một vài chi tiết được tập trung khắc họa mà bạn đọc có thể hiểu được dụng ý nghệ thuật của người viết. Không gian, chính bản thân nó đã nói lên sự no đủ, sung túc của tầng lớp tư sản- kẻ ăn trên ngồi chốc, chỉ biết hưởng thụ dựa trên sự bóc lột sức lao động của những người lao động nghèo khổ.

Đối lập với cái không gian giàu sang, ảm cúng trong các gia đình tư sản là không gian

sống của những người nghèo khó. Đóng vai trò là một người ngoài cuộc, được chứng kiến toàn bộ diễn biến câu chuyện, nhà văn ghi chép chân thực và sinh động những sự kiện mang tính chất bước ngoặt đối với nhân vật. Trong tác phẩm **“Kép Tư Bền”**, không gian nhà ở xuất hiện với tần suất không lớn nhưng lại góp phần đặc biệt quan trọng đối với cốt truyện: *“Đã hơn một tháng nay, lúc nào trong cái gác tối om ở gian nhà ngay đầu ngõ Sầm Công, cái tiếng rên rĩ của ông cụ cũng hòa lẫn với tiếng rầu rĩ của siêu thuốc mà làm anh Tư Bền phải rầu gan nát ruột, chẳng thiết đến sự làm ăn”* [6, tr.159]. Khắc họa không gian nhà ở của anh kép hát Tư Bền, Nguyễn Công Hoan đã phần nào bộc lộ được xung đột giữa một người có tiền (chủ rạp) với một người con hiếu thảo không có tiền. Thông qua xung đột này, nhà văn xoáy sâu vào sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội đương thời. Ở đó, người giàu cứ giàu, hưởng sự sung túc còn kẻ nghèo khổ cứ chật vật từng ngày, từng giờ để duy trì sự sống, tìm kế mưu sinh. Xã hội ấy đang đưa đẩy và chỉ chực nhấn chìm những kiếp người bé nhỏ nghèo khổ xuống đáy cùng.

Cùng với sự phản ánh tính chất phân hóa giàu nghèo sâu sắc trong xã hội, không gian trong các nhà tư sản còn là nơi tập trung cao nhất, nơi chứng kiến sự suy đồi đạo đức của một lớp người trong xã hội. Thông qua việc khắc họa không gian này, Nguyễn Công Hoan đã thể hiện thái độ lên án gay gắt đối với “bọn người” giàu sang, có quyền, có tiền mà bất lương. Chính tại đây, bản chất của những “ông chủ”, “bà chủ” được bộc lộ rõ nét. Đó là “ông chủ” đã *“nhân ngày giỗ bố, mà làm bữa tiệc cho linh đình, mời mọc cho thật đông khách, để tỏ ra rằng mình tuy nhờ trời làm ăn được khá nhưng chẳng phải hạng uống nước quên nguồn – bởi đạo làm con là phải báo hiếu cho cha mẹ, để khỏi phụ công sinh thành dưỡng dục”* [6, tr.118]. Họ có thể diễn trò báo hiếu trước mắt người ngoài, nhưng dưới ngòi sắc sảo của nhà văn sự suy đồi về đạo đức của họ đã được phơi bày ngay trước mắt bạn đọc. Vì đã trở thành nhà tư sản có tiếng tăm mà ông ta đã đối xử tàn tệ với chính mẹ ruột của mình. Để giữ danh dự cho mình trước quan khách, ông ta sẵn sàng nhẫn tâm để bà mẹ nghèo khổ từ quê ra phải mò mẫm trong đêm tối *“mưa phùn. Gió bắc. Rét buốt thấu tận xương”*. Thậm chí khi bà cụ tìm đến nhà còn bị người con sai kẻ hầu xua đuổi đi không cho vào nhà. Hay trong tác phẩm **“Răng con chó của nhà tư sản”**, chính tên tư sản đã nhảy lên ô tô phóng xe đuổi theo thẳng ăn mày với mục đích đâm chết nó vì nó đã làm gãy răng con chó của ông ta. Hành động này cho thấy sự suy đồi về đạo đức của một bộ phận người giàu có trong xã hội. Họ sẵn sàng bất chấp tất cả chỉ để thỏa mãn cho danh dự, cho lợi ích của cá nhân mình mà coi mọi người xung quanh như rơm rác thậm chí đó là những người thân, ruột thịt của mình.

Dù cho nhà văn không trực tiếp lên tiếng phê phán, đả kích sự giàu sang, thừa thãi của tầng lớp tư sản trong xã hội nhưng những trang văn của ông đã mang trong nó sự tố cáo sâu sắc về bản chất bóc lột của tầng lớp tư sản. Thông qua đó, nhà văn cho bạn đọc thấy sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội và sự suy đồi về đạo đức đang diễn ra ở một bộ phận người trong cái thời buổi Tây - Tàu nhố nhăng.

2.4. Không gian đường phố

Không gian đường phố được Nguyễn Công Hoan đặc biệt chú ý. Mỗi truyện, tác giả

miêu tả một không gian đường phố rất riêng nhưng nó đều mang trong mình những ý nghĩa nhất định. Trước tiên, đường phố hiện lên gương mặt con người đô thị vật vã mưu sinh. Điều này được thể hiện rất rõ ở nhóm các truyện ngắn viết về những người nghèo đói trong xã hội. Ở “*Bữa no...đòn*”, tác giả đã dựng lên trước mắt người đọc khung cảnh một buổi chợ với: “*Và bụi. Và ồn ào. Và hơi người. Và chen chúc. Chợ mỗi lúc một đông*” [6, tr.232]. Trong cái không gian ấy “*người ta chen chúc, đẩy nhau, cản nhau. Một tốp người đi. Một tốp người lại. Tranh nhau đi lại, rồi mắc ngắc ở lối hẹp. Ùn lại. Người ta đẩy nhau. Một bà đương chống mông, mặc cả bìa đậu, bị giúi ngã sấp xuống mẹt hàng. Mỗi chuỗi của ngon bày ngay ra để hiển các ông bà ông vải. Nheo nheo*” [6, tr.232]... Nhà văn không miêu tả nhiều nhưng chỉ với vài chi tiết đặc tả bạn đọc thấy hiện lên trước mắt là cuộc sống bon chen đầy vất vả, nhọc nhằn của những kiếp người nhỏ bé. Trong xã hội ấy, không khó gì gặp được những kiếp người nghèo khổ, họ là những người ăn mày, ăn xin “*chẳng may bị tạo hóa ruồng bỏ, cho nên đói khát, phải ăn cắp giẫm giúi để nuôi thân*” [6, tr.234]. Sự sống của họ “*chỉ lê la đầu đường xó chợ, sống bằng tranh cướp chiếc lá bánh, mẩu xương khô với những kẻ cùng cảnh*” [6, tr.246]... Không gian đầu đường xó chợ thường được xuất hiện nhiều trong nhóm các tác phẩm viết về những người nghèo đói (như “*Thằng ăn cắp*”; “*Thế cho nó chừa*”...). Kiểu không gian này được nhà văn khai thác một cách triệt để và đã phát huy tối đa hiệu quả nghệ thuật. Bởi không gian ấy bản thân nó đã là một không gian đầy ức chế và căng thẳng. Con người phải sống bon chen, tranh cướp của nhau để có miếng ăn, để duy trì sự sống.

Trong truyện ngắn “*Anh xẩm*”, ngòi bút của Nguyễn Công Hoan tập trung khắc họa duy nhất chi tiết: “*mưa như rây bột, như chẳng lười. Phố xá lơ mờ trắng ra. Xung quanh ngọn lửa điện dầm lẹ, dây nước loang sáng thành một quãng vàng tròn. Đường bóng nhoáng như mặt hồ lặng sóng, chiếu lộn những vệt ánh đèn dài. Gió giật từng hồi. Lá vàng trút xuống mặt đường, lẫn theo nhau rào rào. Hơi lạnh thấm buốt đến tận xương. Cây và cột đèn rú lên*”, “*Đường vẫn vắng ngắt. Thỉnh thoảng, những chiếc xe cao su kín mít như bưng, lép nhép chạy uể oải, tia ra hai bên cánh gà hai dòng khói thuốc lá. Lại thỉnh thoảng một người đi lén dưới mái hiên, run rẩy, vội vàng*” [6, tr. 327]. Không phải ngẫu nhiên mà chi tiết này được nhắc đi nhắc lại tới 3 lần. Thông qua chi tiết này một mặt tác giả muốn làm nổi bật lên không gian ngoài đường trong đêm khuya tĩnh mịch. Đó là một không gian rộng, vắng lặng. Mặt khác, không gian ấy chính là cái nền làm nổi bật lên cuộc sống mưu sinh đầy cơ cực của những kiếp người nhỏ bé (anh Xẩm) trong xã hội đương thời. Kiếp sống của người hát rong ấy dường như cứ trôi qua một cách nặng nề, chậm chạp bởi cái nghèo, cái đói vẫn cứ đeo đẳng,... Dựng lên không gian đầu đường xó chợ, Nguyễn Công Hoan đã làm hiện lên trước mắt bạn đọc cái không gian của sự xô bồ, không gian của sự bon chen, vật lộn, nhọc nhằn kiếm sống của những kiếp người nghèo đói. Đồng thời, thông qua việc khắc họa không gian ấy tác giả thể hiện thái độ của mình trước hiện thực xã hội phân hóa giàu nghèo quá sâu sắc.

Đường phố còn là nơi thể hiện nỗi bơ vơ, lạc lõng của kiếp người. Điều này được thể hiện rất rõ trong truyện ngắn “*Người ngựa và ngựa người*”. Nguyễn Công Hoan không tập trung vào miêu tả không gian đường phố nhưng chỉ qua một vài nét phác thảo không gian

đường phố đêm 30 Tết đã hiện lên một cách rõ nét: “*hàng phố càng thấy thưa người đi. Các cửa hàng đóng kín mít. Đi một lúc, qua Ngõ Trạm, vòng sang hàng Điều, rồi rẽ sang Hàng Bò. Lúc ấy, bốn bên im lặng như tờ, chỉ thấy tiếng lách cách bà khách cắn hạt dưa thoi, thì bỗng một tràng pháo nổ, ãi đẹt báo giao thừa*” [6, tr.56], rồi tiếng: “*Đàn muỗi bay vo ve, đùa nhau xung quanh ngọn đèn. Lá cây sột soạt rụng, đuổi nhau ở trên đường nhựa*” [6, tr.58]. Tiếng “*gió bắc thổi căm căm, buốt đến tận xương. Nhà hàng phố đã thấy có người dậy. Nhưng họ dậy có phải để đi tìm gái đâu!*” [6, tr. 60]... Chính không gian đường phố trong “*Người ngựa và ngựa người*” đã làm nảy sinh cái tình thế oái ăm dở khóc, dở cười của kiếp người nghèo khổ. Trong khi các gia đình đang đoàn tụ đông đủ dưới mái nhà ấm cúng, họ nói chuyện cười đùa vui vẻ, cùng nhau thức để chờ đón đêm giao thừa thì ngoài đường kia, đến tận giờ này vẫn còn những kiếp người đang phải nhọc nhằn kiếm sống. Vì gánh nặng vật chất, vì miếng cơm manh áo mà họ phải mệt nhọc lao động kiếm sống. Bởi họ hi vọng sẽ có được một cái Tết no đủ cho gia đình. Nhưng dường như càng hi vọng vào một cuộc sống tốt đẹp hơn họ lại càng lâm vào con đường bế tắc, bất hạnh. Đâu phải chỉ có mình anh phu xe lạc lõng trong đêm giao thừa kiếm khách, tác giả còn có cho bạn đọc thấy được hình ảnh của cô gái giang hồ nghèo đi trong đêm tối. Họ là những kiếp người nhỏ bé, lạc lõng, bơ vơ giữa dòng đời. Nhà văn đã vô tình hay hữu ý mà lại lựa chọn không gian đường phố trong đêm 30 để cho hai kiếp người ấy gặp gỡ với nhau? Để rồi mỗi người lại tìm cho mình một lối đi riêng nhưng lối đi ấy vẫn tăm tối và tuyệt vọng bởi cái bóng đen luôn bao trùm và phủ kín lên cuộc đời họ. Họ vẫn bơ vơ, vẫn lạc lõng trước dòng đời. Quả thực, Nguyễn Công Hoan đã rất sáng tạo trong việc xây dựng kiểu không gian này để làm nổi bật số phận bi đát của các nhân vật của mình. Bên cạnh đó, nhà văn còn thể hiện sự cảm thông đầy xót xa, cay đắng cho thân phận của những con người ở đáy cùng của xã hội.

Tiếng nói nhân bản thể hiện rất rõ trong các truyện ngắn Nguyễn Công Hoan. Ở “*Bữa no...đòn*”, “*Thằng ăn cắp*”, “*Thế cho nó chữa*” nảy sinh xung đột giữa những kiếp người đói khát với đám đông những người đuổi đánh tàn nhẫn, độc ác xung quanh. Qua đó chiều hướng con đường đời của nhân vật được thể hiện cụ thể và sâu sắc nhất. Chỉ vì miếng ăn, cái đói lâu ngày hành hạ mà những kiếp người nghèo đói kia phải ăn xin, ăn mày, thậm chí phải ăn cắp của người khác để duy trì sự sống cho mình. Đọc những trang văn viết về những kiếp người, bạn đọc cảm nhận được nỗi đau, niềm cảm thương tha thiết của người cầm bút. Những nhân vật này của ông cô đơn, lạc lõng, không được ai bên vực bởi họ là những thằng ăn cắp, bị cả trăm người đuổi đánh đến ngất đi, đến mức “*cũng không biết đau. Nó mê lên rồi*”. “*Nó đau quá. Nằm sóng soài, không nói được nữa. Hai mắt lờ đờ, khôn nạn như con chó bị trời giật bốn căng ra đằng sau lưng*” [6, tr.116], nhưng sau những trang văn độc giả thấy thấp thoáng đâu đó lời biện minh cho những kiếp người bé nhỏ. Họ khao khát sự sống và để sống sót được họ bắt buộc phải tha hóa.

Truyện ngắn “*Anh Xẩm*” vọng lên tiếng hát của anh xẩm nào nê trong đêm tối mà không được người đời đáp lại. Dường như tiếng hát da diết cất lên trong đêm khuya vắng lặng càng khắc sâu hơn nữa hiện thực cô đơn, lạc lõng của những kiếp người bé mọn trong dòng đời đầy sự bon chen xô bồ. Bằng sự quan sát tinh tế, Nguyễn Công Hoan đã nhìn thấu được

những nỗi khốn cùng của những kiếp người nghèo khổ trong xã hội đương thời. Mặt khác, thông qua việc tập trung khắc họa không gian đường phố, không gian đầu đường xó chợ ấy, Nguyễn Công Hoan đã lên tiếng tố cáo xã hội đen tối; lên án thế thái nhân tình đen bạc thờ ơ trước số phận của những con người nghèo khổ.

2.5. Hiệu ứng thẩm mỹ của cảm quan không gian đô thị trong truyện ngắn Nguyễn Công Hoan

Phân tích tác động của quá trình đô thị hóa đến đời sống xã hội và tri nhận của nhà văn về các giá trị và các mối quan hệ phức tạp trong đời sống đô thị hiện đại thông qua cái nhìn độc đáo và thông điệp của nhà văn, độc giả nhận ra phương thức thể hiện cảm quan đô thị trong văn xuôi những thập niên đầu thế kỉ XX qua sáng tác của một cây bút sung sức và tài năng. Qua đó, người đọc có dịp nhận ra những vấn đề lí luận như: đô thị và đô thị hóa, tác động của đô thị đến văn hóa và con người; về tư duy, lối sống, nhãn quan văn hóa, ứng xử của con người dưới xã hội thực dân phong kiến. Có thể nói rằng: “Nguyễn Công Hoan không chỉ đơn thuần với tư cách một sáng tạo cá nhân mà còn có tư cách đại biểu của một khuynh hướng, một thể loại, một phong cách có ý nghĩa về phương diện mỹ học” [7, tr.128].

Trên cơ sở nhận diện và cắt nghĩa cảm quan không gian đô thị qua truyện ngắn Nguyễn Công Hoan, người đọc tri nhận về sự vận động, biến đổi của không gian, thời gian trong văn học, những diễn ngôn nghệ thuật mang đậm dấu ấn thời đại, góp phần khẳng định sự có mặt của chủ đề đô thị trong văn học Việt Nam theo tiến trình lịch sử; mở ra một hướng nghiên cứu và giảng dạy văn học thế kỉ XX trên cơ sở những nghiên cứu liên ngành.

3. KẾT LUẬN

Giữa muôn ngả rẽ của tư tưởng văn chương buổi giao thời, ngay từ đầu nhà văn Nguyễn Công Hoan đã dứt khoát hướng ngòi bút của mình đứng về phía người dân lao động bị áp bức. Ông là người đã đặt những viên gạch đầu tiên xây đắp nền móng cho nền văn xuôi hiện thực phê phán. Theo Giáo sư Phan Cự Đệ, tác phẩm Nguyễn Công Hoan là bức tranh sống động về những cảnh ngộ, con người trong chế độ cũ... Mỗi truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan đều dựng công trong việc thiết lập một/một số không gian. Những không gian này bản thân nó đã mang trong mình những ý nghĩa riêng nhất định. Từ không gian rộng (không gian đường phố) cho tới không gian hẹp (không gian rạp hát-sân khấu; không gian trong gia đình nhà tư sản...), nhà văn đều nhìn nhận ra sự thay đổi trong cuộc sống. Những không gian này đều bộc lộ sự thay đổi, sự vận động chuyển mình của xã hội Việt Nam. Đó là sự chuyển mình từ xã hội nông nghiệp cổ truyền chuyển sang xã hội đô thị hóa. Dường như những nét văn hóa truyền thống đang dần bị mai một, thay vào đó là sự xuất hiện của các không gian mới mang hơi thở của nếp sống hiện đại. Bên việc đó, nhà văn còn bộc lộ những quan điểm nghệ thuật và thái độ trước những tình thế nhân sinh. Ông không phủ nhận hoàn toàn những nét mới mẻ tiến bộ mà xã hội đô thị hóa mang lại nhưng cũng không hoàn toàn hưởng ứng những lối sống mới nảy sinh. Đọc văn ông, bạn đọc không chỉ thấy được nét độc đáo riêng của từng không gian mà còn thấy được ẩn sâu trong đó là thái độ phê phán, lên án gay gắt những kẻ có tiền, có quyền nhưng quay lưng lại với đạo đức truyền thống. Qua từng trang

viết, bạn đọc cũng nhỏ những giọt nước mắt xót thương, đồng cảm cho những thân phận nghèo khổ đang sống cuộc sống cơ cực từng ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Ngọc Dung (1992), *Ba phong cách trào phúng trong văn học Việt Nam thời kì từ 1930-1945: Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
2. Phan Cự Đệ (2005), *Nhà văn Việt Nam thế kỉ XX*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. Lê Thị Đức Hạnh (1991), *Nguyễn Công Hoan (1903-1977)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Lê Thị Đức Hạnh (2001), *Nguyễn Công Hoan, về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Trần Văn Hiếu (2005), *Ba phong cách trào phúng trong văn học Việt Nam thời kì 1930-1945: Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Công Hoan (2005), *Truyện ngắn chọn lọc*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
7. Nguyễn Đăng Mạnh (2003), *Nhà văn Việt Nam hiện đại - Chân dung, phong cách*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

URBAN SPACE AND SENSE OF REALITY

IN NGUYEN CONG HOAN'S SATARICAL SHORT STORY

Abstract: *Nguyen Cong Hoan is a master of the short story in the 1930-1945 literature period in Vietnam. One of the factors contributing to his unique narrative style is deeply exploiting of the effect of the story situation, placing the characters in different spaces so that they can express their trueself. The author have been successful in creating urban spaces, especially the theater-stage, the space in bourgeois families, homeless and street space, etc. These new areas have become factors which randomly arise in contradictions and conflicts, contributing to reveal characters' personality and their direction in life. Accordingly, the reader receives the artistic perception of life and people from a great writer.*

Keywords: *Space, urban, short story, character, Nguyen Cong Hoan.*

ĐẶC TRƯNG GIỚI TRONG THƠ NỮ VIỆT NAM TỪ SAU ĐỔI MỚI

Nguyễn Thị Tâm

Viện Thông tin Khoa học xã hội

Tóm tắt: Kể từ sau Đổi mới đến nay, để giao lưu, hội nhập quốc tế sâu rộng các nhà thơ nữ đã không ngừng học hỏi, tiếp thu, du nhập những tư tưởng và phương thức sáng tác mới từ các nền văn học tân tiến về Việt Nam. Ngoài những nét chung vốn có, thơ nữ Việt Nam từ sau Đổi mới đến nay còn khẳng định cái tôi cá nhân với mọi mối ràng buộc của đời sống xã hội. Đặc trưng giới trong thơ vì thế mà cũng được xác lập. Bài viết tập trung tìm hiểu sự biểu hiện của giới trong thơ nữ Việt Nam từ sau năm 1986 trên hai phương diện quan niệm sáng tác và ngôn ngữ nghệ thuật để bước đầu thâm nhập vào thế giới thơ nữ Việt Nam một cách hệ thống, khoa học.

Từ khóa: Thơ nữ, quan niệm sáng tác, ngôn ngữ nghệ thuật, giới.

Nhận bài ngày 22.10.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Tâm: Email: tamspvan@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Không khí dân chủ hóa của đời sống xã hội kể từ sau Đổi mới đã có những tác động to lớn đến nhận thức, tình cảm của con người. Giới văn nghệ sĩ nói chung và các nhà thơ nữ nói riêng có cơ hội thể hiện mình một cách chân thực và sâu sắc hơn so với giai đoạn văn học trước đó. Bằng cái nhìn mang đậm cảm quan về giới thông qua mỗi tác phẩm, các nhà thơ nữ giải bày những trăn trở, suy tư của mình về hiện thực cuộc sống và khát vọng giải phóng những ẩn ức tinh thần thâm kín. Họ lấy chính đời sống chính mình để đối thoại với hiện thực và tâm hồn mình một cách sinh động, chân thành. Họ bày tỏ ước mơ và khát vọng quyền lợi giới của mình thông qua ý thức nữ quyền với đời sống một cách bình đẳng, nhân văn. Từ đó, xác lập đặc trưng giới trong thơ thông qua lối viết nữ, nhãn quan nữ, diễn ngôn giới nữ.

2. NỘI DUNG

2.1. Đặc trưng giới trong thơ nữ Việt Nam từ sau Đổi mới qua quan niệm sáng tác

Kể từ sau năm 1986, bên cạnh những quan niệm sáng tác cũ nói về thân phận người phụ nữ, về tình yêu và lòng chung thủy sắt son, tình mẹ con, tình bạn, thơ nữ từ sau 1986 đi sâu

khai thác những đề tài mới đầy biến động của đời sống, những va đập của đời thường, niềm khát khao mãnh liệt hướng tới những cái mới, những chân trời lạ lẫm. Các nhà thơ nữ quan niệm làm thơ là để tặng mình, làm thơ là để diễn tả cảm xúc của mình trong mối quan hệ với cuộc sống thường nhật xung quanh. Qua mỗi trang thơ, họ trải lòng mình, “*hong nắng nổi buồn và chung cất niềm vui*”¹. Họ - như nhà thơ Tuyết Nga khẳng định: “*chẳng biết tên trầu, không thạo thêu đan*”, họ mang những đặc điểm của lối sống hiện đại, ngay cả cách ăn mặc cũng đổi khác không phải chiếc khăn mỏ quạ, chiếc quần nái đen mà là “mũ cối đội đầu, túi vải khoác vai”.

Nhìn vào sự vận động của thơ nữ Việt Nam từ sau năm 1986 đến nay có thể thấy quan niệm sáng tác của người phụ nữ đã thay đổi. Các nhà thơ không còn im lặng, sống thu mình như trước mà đã cất tiếng nói cá nhân, đứng lên hành động theo sự mách bảo của bản thân. Nếu người phụ nữ truyền thống quan niệm “*cái nét đánh chết cái đẹp*” thì người phụ nữ hiện đại cho rằng phụ nữ nên có và cần có vẻ đẹp ở cả hai: tâm hồn lẫn hình thể. Các nhà thơ nữ thẳng thắn bày tỏ thái độ chối bỏ quan niệm truyền thống đầy bất cập về đức hạnh. Đức hạnh của người phụ nữ thời hiện đại với các nhà thơ nữ giờ đây là sự dám yêu và dám sống hết mình. Họ khước từ những chân lý truyền thống mang tính áp đặt lên phái nữ bấy lâu. Đối với họ, không có điều gì phải cấm kỵ, không có điều gì phải né tránh. Việc bày tỏ cách nhìn thế giới, cuộc sống thông qua kinh nghiệm của cá nhân được đặt ra như một đòi hỏi tất yếu. Các nhà thơ nữ đưa vào thơ mình những cảm giác lạ, hiện đại với những yếu tố nổi loạn. Dĩ nhiên, quan niệm sáng tác của các cây bút nữ không giống nhau. Mỗi người có một cách thể hiện riêng, tạo nên sự phong phú, đa dạng cho thi đàn. Người thâm kín, người sôi sục, người hồn nhiên, ngơ ngác, người già dặn, thâm sâu. Có những tìm tòi thành công, có những thể nghiệm còn đang trải qua thử thách. Đó là các nhà thơ nữ: Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Dư Thị Hoàn, Phạm Thị Ngọc Liên, Đinh Thị Như Thúy, Trương Quế Chi, Bình Nguyên Trang, Dạ Thảo Phương, Đường Hải Yến, Nguyễn Thúy Hằng, Phạm Vân Anh, Ngô Thị Hạnh, Ngô Thanh Vân, Lê Mỹ Ý, Trần Lê Sơn Ý, Trương Gia Hòa, Tú Trinh, Lữ Thị Mai, Trương Hồng Tú.

Những nhà thơ nữ thế hệ 7x, 8x được sinh ra và lớn lên trong hòa bình với sự đổi thay, phát triển như vũ bão về mọi mặt kinh tế, xã hội, quan điểm sáng tác vì thế mà cũng có những thay đổi nhất định. Sự giao lưu, hội nhập quốc tế sâu rộng khiến các nhà thơ nữ du nhập nhiều ảnh hưởng từ những nền văn học Phương Tây dân chủ và khẳng định bản thể một cách tuyệt đối. Nhiều nhà thơ nữ trẻ ngày một xác lập được bản lĩnh và lòng tự tin. Họ khẳng định quan điểm sáng tác của mình bằng cách đối thoại thẳng thắn với độc giả và bạn văn khác giới trên các diễn đàn trong và ngoài nước. Họ nỗ lực để đàn anh, đàn chị công nhận cái mới của mình hòa vào dòng chảy văn học đang ồ ạt những thử nghiệm, cách tân thơ. Họ luôn sẵn sàng làm người thử nghiệm dẫn đầu trong những quan điểm và xu thế mới, gai góc. Quan điểm sáng tác của họ nhiều khi bị coi là “thời thượng”, là “lai căng”, là đi chệch dòng chảy

¹ Phùng Gia Thế, Trần Thiện Khanh (2016), *Văn học và giới nữ*, Nxb Thế giới, tr.399.

truyền thống nhưng vì khát vọng vươn tới những chân trời mới, những sáng tạo mới, họ sẵn sàng “chịu trận” để khẳng định mình.

Thơ nữ từ năm 1986 đến nay bên cạnh những nét chung vốn có như lòng yêu nước, tự hào dân tộc, ngợi ca dân tộc còn khẳng định vai trò của mình trong đời sống xã hội, thi ca. Đó là sự khẳng định cái tôi trong mọi mối ràng buộc, trách nhiệm với toàn bộ biến động của tâm hồn, tình yêu, dục vọng, cả những khổ đau, hạnh phúc nhỏ nhoi, riêng tư... Ngày xưa, trong xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ, hiện tượng Hồ Xuân Hương xuất hiện là một dấu mốc phát triển quan trọng trong lịch sử văn học của nữ giới, thì ngày nay, các tác giả thế hệ mới hoàn toàn tự ý thức về bản ngã, tự khẳng định bản ngã như Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thư, Đinh Thị Như Thúy, Hoàng Ly Ly, Phạm Thị Ngọc Liên, Bình Nguyên Trang, Tuyết Nga, Lê Viết Hoàng Mai, Nhật Lệ, Khương Hà, Thanh Xuân, Nguyệt Phạm... đã làm cho diện mạo thơ nữ ngày một khởi sắc.

“Khi bị gọi nhầm tên

Tôi không nói gì

Khi ai đó nói rằng, tôi giống người họ đã gặp

- Tôi bỏ đi

...

Tôi là tôi

Một bản thể đầy mâu thuẫn

...

Bất cứ khi nào trên sân khấu cuộc đời

Tôi vẫn là diễn viên tồi

Bởi tôi không hóa thân để nhập vai người khác”

(Tôi - Vi Thùy Linh)

Thơ nữ trẻ khẳng định quan điểm sáng tác của mình bằng cái “tôi” trẻ trung, tự chịu trách nhiệm trước mọi biến thiên của đời sống. *“Trong thơ, họ nói lên tiếng nói cá nhân tuyệt đích và biểu lộ tư tưởng của mình về đời sống. Những quan niệm, luận giải, đúc kết về nhân sinh, thế sự qua lăng kính của chính những va đập với cuộc đời. Đó là nhu cầu của bản thể với những dằn vặt, suy tư tự vấn, muốn lột xác câu chữ, thoát khỏi những đơn điệu thường ngày”*¹. Họ có nhu cầu nói về chính những va chạm của mình với mọi cấp độ đời sống, khẳng định cái tôi hiện hữu trong đất trời với những nỗi buồn đau, yêu đương, hòa vào mạch chảy đương đại những rung động cá nhân, sự hồi thức của cá nhân trước đời sống muôn vẻ. Họ khẳng định vị thế của mình trong xã hội. Họ thả sức vẫy vùng trong một khu vườn bao la

¹ Lưu Khánh Thơ (2017), *Ý thức nữ quyền trong văn học Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Báo cáo đề tài Cấp Bộ Viện Văn học, tr.111.

những ý tưởng bung phá, không chấp nhận sự gò bó, áp đặt:

“Cha mẹ định quàng dây cương vào tôi

Hãy để con tự đi

Độc mã

Quyết làm những gì mình muốn...”

(Tôi - Vi Thùy Linh).

Họ cống hiến tuổi trẻ, sức lực của mình với chiêm ngôn: “Ai cũng chỉ sống một lần, hãy sống cho ra sống” vì thế họ luôn cháy hết mình trong đam mê.

Thơ nữ Việt Nam từ sau năm 1986 đến nay đang có những thể nghiệm mới để khẳng định vị thế, quan điểm sáng tác, cái tôi cá nhân của mình. Tinh thần mới mẻ trong thơ đã vượt ra khỏi những xúc cảm thường tình, khẳng định những giá trị của phái giới trong đời sống. Các nhà thơ nữ hiện nay đang cố gắng để khác các thế hệ đi trước. Họ tạo ra một không khí dân chủ trên thi đàn với nhiều giọng điệu, nhiều khuynh hướng. Họ tự do trong cảm xúc, trong cách thể hiện. Họ chú trọng vào việc khai thác tâm trạng cá nhân và luôn cố gắng tìm cách phô diễn những xúc cảm của mình bằng những hình thức nghệ thuật có nhiều tìm tòi, đổi mới. Họ dám nói lên tiếng nói của riêng mình, không còn bị ràng buộc và quá e dè như lớp thi sĩ đàn chị. Những nhà thơ nữ hôm nay đã không còn quanh quẩn với những quan niệm truyền thống. Một số người đã dám đưa vào thơ mình những cảm giác khác lạ gắn với đời sống hiện đại, kể cả những bức tranh mang màu sắc lập thể.

Thơ nữ Việt Nam từ sau năm 1986 đi sâu khai thác, khám phá những chuyển động căng phồng sự sống, khám phá tình yêu, nhục cảm, cái tôi cá nhân bí ẩn và đầy bất trắc. Một thế hệ mới đã xuất hiện như Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly, Phan Huyền Thư, Bình Nguyên Trang, Dạ Thảo Phương, Đường Hải Yến, Nguyễn Thúy Hằng, Trương Quế Chi, Phạm Vân Anh, Ngô Thị Hạnh, Ngô Thanh Vân, Lê Mỹ Ý, Trần Lê Sơn Ý, Trương Gia Hòa, Tú Trinh, Lữ Thị Mai, Trương Hồng Tú... Họ là những cây bút trẻ thuộc thế hệ 8x, 9x chịu ảnh hưởng của nhiều luồng văn học trên thế giới, có những nét phá cách và có nhiều thể nghiệm mới mẻ trên từng trang thơ. Những tác giả này dù ít hay nhiều họ đã tự tạo cho mình một lối đi riêng “*tinh tế hay bộc trực; nhẹ nhàng hay mạnh mẽ; thách thức hay khiêm nhường; dữ dội hay dịu êm*”¹. Tất cả đã tạo cho thơ nữ một dòng chảy liên tục không ngắt quãng.

Trong thời đại trí tuệ nhân tạo và cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, những nhà thơ nữ trẻ đã tận dụng sự ưu việt của công nghệ để tạo ra cơ hội kết nối toàn cầu. Thế hệ thơ nữ trẻ đang có những thay đổi rõ rệt trong quan niệm sáng tác. Họ dám sống, dám đương đầu với thử thách, dám là chính mình trong cuộc kiếm tìm những giá trị nghệ thuật. Thậm chí, đôi khi “*họ khoác lên mình tấm áo thi ca như một thứ trang sức để giải trí, để giải thoát*

¹ Bùi Đức Thọ (2018), “Đôi điều về thơ trẻ hôm nay”, Báo điện tử Quân đội Nhân dân cuối tuần, ngày 21/03/2018, <https://ct.qdnd.vn/van-hoc-nghe-thuat/doi-dieu-ve-tho-tre-hom-nay-522224>

mình khỏi sự bộn bề của cuộc sống, của nỗi cô đơn và sự bận rộn của đời sống đương đại”¹. Nhiều cây bút nữ trẻ đã có tác phẩm bước đầu ghi được dấu ấn trong lòng độc giả. Thơ của họ là tiếng nói của thế hệ biết tận hưởng những vang âm của đời sống. Họ không muốn chỉ là người biểu hiện cuộc sống trên trang viết mà còn muốn tạo dựng, phơi mở một thế giới khác trong chính thế giới hiện thực này, thế giới của sự vươn tới mãnh liệt và đầy khao khát. Tâm hồn thi ca của họ đa cảm, tinh tế, luôn rung lên những nhịp cảm xúc nóng bỏng, chân thực và liêu lĩnh. Họ đang cố gắng tạo dựng cho mình một phong cách mới trong trào lưu thơ Việt Nam đương đại. Tác phẩm của họ mang hơi thở của thời đại hội nhập thế giới, nguồn thơ của họ mang nhiều tâm trạng của lớp trẻ trước ngưỡng cửa cuộc đời mới trong một thế giới mở cửa và nhiều liên kết.

Các nhà thơ nữ Việt Nam từ sau năm 1986 gửi gắm vào sáng tác của mình những cung bậc tình cảm mang dấu ấn cái tôi cá nhân một cách trực diện. Họ được đón nhận nhiều luồng văn hóa Đông - Tây nên tác phẩm mang vẻ đẹp hiện đại, cách nói hiện đại, suy nghĩ hiện đại. Nếu như thế hệ trước, làm thơ là để thể hiện lòng mình trước thời cuộc, đặt mình trong thời cuộc, thì hiện nay họ nghĩ về mình trước bộn bề của đời sống. Họ xác lập cái tôi bản thể ngay từ cách đặt nhan đề cho sáng tác của mình. Những tựa đề ví von sáo mòn với những từ ngữ mỹ lệ trước đây đã được thay thế bằng những tựa đề chứa đầy sức sống mạnh mẽ, tươi trẻ, “*khơi gợi những nhận diện về vẻ đẹp hình thể và hồn vía của người đàn bà*”². Từ những tựa đề tập thơ tôn vinh bản ngã: *Khát, Linh, Tôi đang lớn*,... đến những tên bài thơ mang đậm dấu ấn cá nhân: *Tôi, Hai miền hoa Thùy Linh, Sinh năm 1980, Hãy phủ thơ khắp thế giới của em, Viết cho ngày sinh nhật 10.10.2003*,... Mỗi nhà thơ nữ đã từng bước xác lập và khẳng định rõ ràng quan điểm sáng tác của mình trong từng tác phẩm.

Nếu như nhà thơ tượng trưng P.Valéry cho thơ là sự nở hoa của trí tuệ, nhà thi học Trung Quốc thời Tây Tấn Lục Cơ cho thơ là sự rung động của Đạo, Tô Hữu cho “*Thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí*”, “*Thơ là tiếng nói tri âm*”,... “*Thơ là chuyện đồng điệu*”³ thì những người phụ nữ viết thơ chỉ đơn giản là tìm nơi giải bày những vất vả, lo toan của cuộc sống hàng ngày. Họ xác định viết trước tiên cho mình, sau đó cho phái mình để bộc bạch tất cả những tâm sự về thân phận đàn bà trong tình yêu, cuộc sống vì vậy, với họ, “*sáng tác thơ là một nhu cầu tự thân, một khát khao, một ám ảnh, một nghiệp chương*”⁴. Có thể thấy, các nhà thơ nữ đã dệt nên những vần thơ đậm thấm bằng chính tâm hồn và trái tim phụ nữ cao đẹp. Vì thế, trong ý thức, quan niệm sáng tác và trong tìm tòi nghệ thuật của các

¹ Theo Văn nghệ Quân đội (2012), “*Thơ nữ trẻ đương đại - Quan niệm, thể nghiệm và xu hướng*”, Báo điện tử Quảng Bình, ngày 29/03/2012, <https://www.baoquangbinh.vn/van-hoa-van-nghe/201203/Tho-nu-tre-duong-dai-Quan-niem-the-nghiem-va-xu-huong-2098566/>

² Lưu Khánh Thơ (2017), *Ý thức nữ quyền trong văn học Việt Nam qua 30 năm Đổi Mới*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ Viện Văn học – Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, tr.114

³ Tô Hữu (1973) *Xây dựng một nền văn nghệ lớn, xứng đáng với nhân dân ta, với thời đại ta*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, tr.423.

⁴ Dương Thị Thúy Hằng (2016), *Ý thức phái tính trong thơ nữ Việt Nam sau 1975*, Nxb Thế giới, tr.400

nhà thơ nữ, họ muốn khẳng định mình, khẳng định tiếng nói của mình, khẳng định trang viết của mình một cách mạnh mẽ, không bị lệ thuộc bởi nền văn hóa phụ hệ.

2.2. Đặc trưng giới trong thơ nữ Việt Nam từ sau Đổi mới qua ngôn ngữ nghệ thuật

Ngôn ngữ trong văn học là công cụ, chất liệu cơ bản của văn học. Gorki đã khẳng định: *“Ngôn từ văn học là ngôn từ của tác phẩm văn học, của thể giới nghệ thuật, là kết quả sáng tạo của nhà văn. Đó là ngôn ngữ giàu tính hình tượng và giàu sức biểu hiện nhất, được tổ chức một cách đặc biệt để phản ánh đời sống, thể hiện tư tưởng, tình cảm và tác động thẩm mỹ đến người đọc”*¹. Ngôn từ muốn trở thành ngôn từ của nghệ thuật phải cần đến sự tác động của tác giả qua cá tính sáng tạo của người viết.

Ngôn ngữ thơ là chất liệu đầu tiên, cơ bản để nghiên cứu và sáng tác thơ. Nó là phương tiện đồng thời là đối tượng của chính nó, của tư duy thơ để diễn đạt tư tưởng. Bakhtin cho rằng, người nghệ sĩ không chỉ sử dụng ngôn ngữ là một phương tiện diễn đạt thông thường mà còn *“biến nó thành phương tiện biểu hiện nghệ thuật”*². Vì vậy, *“làm thơ là một ứng xử ngôn ngữ”*³. Ngôn ngữ nghệ thuật trong thơ nữ giai đoạn từ sau năm 1986 đến nay đã trở thành tiếng nói của số đông và ghi dấu ấn trong lòng người đọc về những điều muôn thuở của con người. Ngôn ngữ trong thơ nữ càng về sau càng có xu hướng giải thiêng những điều trang nghiêm, trang trọng để đưa nó về với suy nghĩ đời thường. Đặc biệt, các nhà thơ trẻ thế hệ 7X, 8X như Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly... còn muốn làm cuộc cách tân trong ngôn ngữ thơ tạo cho thơ có giọng điệu riêng. Dễ nhận thấy ngôn ngữ trong thơ nữ từ sau năm 1986 đến nay có sự phân hoá, phân cực khá cụ thể, tùy theo hướng cảm xúc và nhu cầu đối thoại với tha nhân và độc thoại, tự thoại với chính mình của chủ thể sáng tạo. Vậy là, trong thơ có sự đồng hành cùng lúc các dạng ngôn ngữ, giọng điệu khác nhau, thể hiện tính dân chủ và bình đẳng của đời sống xã hội: Giọng trữ tình đời thường bên cạnh giọng trữ tình cao siêu, làm dáng; giọng trang nhã bên cạnh giọng châm biếm, hài hước; giọng tượng trưng, siêu thực bên cạnh giọng hồn nhiên, trong sáng; giọng triết lý, chiêm nghiệm bên cạnh giọng bồ bã, bình dân; ngôn ngữ đậm chất văn hoá, tâm linh bên cạnh ngôn ngữ thân thể, sex trần trụi...

Nếu nói theo C.Mác, ngôn ngữ là vỏ vật chất của tư duy, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng thì ngôn ngữ trong thơ nữ Việt Nam ba mươi năm có lẽ vừa qua là ngôn ngữ đa thanh, đa giọng điệu, phản ánh nhu cầu đa dạng của người phụ nữ trong từng quan hệ khác nhau. Ngôn ngữ trò chơi, cất dấn, tâm linh, trực giác... được tăng cường trong thơ, đặc biệt là ở các nhà thơ nữ trẻ muốn thể nghiệm một thức nhận mới về ngôn từ theo tâm thức hậu hiện đại.

Các nhà thơ nữ đã từng bước chối bỏ “sự bất chước hiện thực nhân danh những quy luật tự trị của nghệ thuật” (M. Kundera) bằng xu hướng “nữ tính hóa” ngôn ngữ. Thế giới được miêu tả qua ngôn ngữ trong thơ nữ Việt Nam từ sau năm 1986 thấm đẫm tư duy nữ giới. Nếu

¹ Phương Lưu chủ biên (2011), *Lí luận văn học*, in lần thứ tư, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.185.

² Trần Đình Sử (2004), *Dẫn luận thi pháp học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.368.

³ Trần Đình Sử (1996), “Tính mơ hồ, đa nghĩa của văn học”, *Tạp chí Văn học*, số 01, tr.43.

áp dụng phương pháp phân tích của chủ nghĩa giải cấu trúc vào thơ nữ giai đoạn từ sau 1986 đến nay, người đọc dễ dàng nhận biết được tác giả là nữ giới qua những dấu hiệu nhận biết từ văn bản thơ. Đó là việc sử dụng đại từ nhân xưng chủ yếu trong thơ là “em”, “người đàn bà”, “cô gái”, “người phụ nữ”, “cô ta”,... Ngoài ra, có thể xác định chủ thể trữ tình là người đàn bà thông qua những từ ngữ mà nhà thơ thường nhắc đến là “phòng ngủ”, “giường”, “chiếu”, “đệm”, “bình hoa”, “nước hoa”... và những hoạt động của người phụ nữ như “thoa kem”, “cuốn tóc”, “soi gương”... trong những căn phòng vừa chật hẹp vừa gợi những khát khao của đời sống bản năng giới.

Bên cạnh đó, ngôn ngữ, hình ảnh thơ còn được “nữ hóa” bằng cách so tượng trong thế giới xung quanh với thân thể người phụ nữ, với những gì gần gũi thân thuộc với người phụ nữ. Người phụ nữ trở thành mẫu số để quy chiếu, so sánh:

“Biển hững hờ như trái tim em

Môi ngon sẵn lời từ chối...

Biển tham vọng như trái tim em

Soi hoài không thấy đáy”

(*Trăm ngõ biển* - Phạm Thị Ngọc Liên).

Phan Huyền Thư phát hiện ra những phẩm chất thuộc về nữ tính của mảnh đất cố đô Huế. Nhà thơ hình dung thuộc tính nữ bao phủ Huế từ văn hóa qua điệu Nam Ai: “*Khúc Nam Ai nhưng cung phi góa bụa/ chèo thuyền vớt xác mình trên sông*”; qua nhịp sống của con người: “*Huế như nàng tiên câm/ khóc thầm không nói*” và qua vị trí địa lý: “*Muốn thì thầm vuốt ve Huế thật khẽ/ lại sợ chạm vào nơi nhạy cảm trên cơ thể Việt Nam*” (Huế). Tương tự, Vi Thùy Linh cũng hình dung chiều dài đất nước như: “*Tiếng đàn một dây/ ngã dọc Việt Nam/ đất nước mang hình người đàn bà hơi khuyu chân, ngửa mặt*” (Mùa đông cuối cùng). Từ những từ ngữ quen thuộc, giản dị được sắp xếp qua bàn tay người phụ nữ đã trở thành những hình ảnh độc đáo, mang đậm dấu vết sáng tạo của bản thể nữ:

“Buổi chiều như con bê vàng

Cặm cụi em đan áo cỏ

Áo suốt đời dang dở

Mà có ủa tay người”

(*Mùa linh hồn* - Vi Thùy Linh).

Những hình ảnh thơ mang tính nữ vọng về từ tiềm thức và trở thành những ám gợi nghệ thuật cũng là thành tựu về ngôn ngữ đáng ghi nhận ở thơ nữ Việt Nam từ 1986 đến nay. Có thể kể đến như khi miêu tả vẻ đẹp thân thể người phụ nữ thì “*Vòng hông loang ánh bạc/ Như thủy thần rung chuông*” (Phạm Thị Ngọc Liên); hay những hình ảnh tưởng như phi lí, lập dị: “*Ngực vỡ ra tổ ong vô vẽ/ bay vút đi trăm ngã/ đốt sừng trời đêm*” (Phan Huyền Thư).

Bên cạnh đó, thơ nữ cũng xuất hiện những hình ảnh gợi sự liên hệ mật thiết hoặc gần gũi với đời sống của người phụ nữ như: “*Khi đưa con gái thoa son lần đầu/ Thèm cơm mẹ nấu/*

Chỉ sợ bữa cơm hàng ngày lạnh lẽo” (Phạm Thị Ngọc Liên); *“Mẹ ngồi lại với cái mạng nhện mới được con nhện chừa chẳng lên chờ ngày ở cũ”* (Vi Thùy Linh); *“Giăng mắc niềm tin con nhện cái/ ôm bọc trứng bão hòa”* (Phan Huyền Thư); *“Chiếc gương đen kịt”* (Lê Ngân Hằng); *“Chiếc thìa nhôm đầy vết nứt, Mặt trời nằm óp la trên trái đất, Chiếc Hamburger, Lòng trắng lây nhây, lòng đỏ cháy rực ly thủy tinh cấu bần/ Mặt trời vỡ khi ông ta nuốt lòng đỏ vào bụng”* (Hoàng Ly Ly)... là những thực phẩm, vật dụng trong nhà bếp cũng được chuyển hóa thành thi liệu. Đó là khác biệt hẳn là các nhà thơ nam không thể có được.

Các nhà thơ nữ giai đoạn từ sau 1986 đến nay đã chủ động đưa vào sáng tác của mình những trường từ vựng mang tính “phồn thực”. Lớp ngôn ngữ này nhấn mạnh đến yếu tố nữ tính, gọi đến sự liên hệ những gì gần gũi và liên quan đến thân thể, đời sống của người phụ nữ như một sự xác lập chủ quyền của người phụ nữ trong thơ.

Đầu tiên, đó là sự chuyển hóa ngôn ngữ thân thể người phụ nữ thành đối tượng phản ánh như một sự định danh người phụ nữ trong thơ với những từ ngữ đi liền với những liên hệ, ẩn dụ: *vú, sữa, ngực, mông, đùi, eo, sinh nở, trở dạ, cơn đau, nước ối, ố trứng*. Bên cạnh đó, thơ nữ đương đại cũng sử dụng hàng loạt động từ mạnh để chỉ trạng thái sinh sôi, gọi sự chuyển động trong hành động tính giao và hàng loạt động từ bộc lộ khát vọng bùng phá, giải tỏa, thậm chí “nổi loạn” của bản thể nữ như: *thụ tinh, thụ tạo, thụ mầm, cởi, thoát y, truy hoan, khóa chặt*,... Việc sử dụng những loại từ này với một tần số cao như vậy thể hiện một nội lực bất tận tiềm ẩn trong người phụ nữ đang được các nhà thơ nữ quan tâm khám phá và thể hiện. Nói theo tinh thần của các nhà nữ quyền luận, việc chọn lựa và sử dụng ngôn ngữ mang tính “phồn thực” nhằm xác lập chủ quyền nữ và “nữ hóa” hình ảnh ngôn ngữ thể hiện ý thức của người phụ nữ trong việc chủ động thoát ra khỏi hệ ngôn ngữ vốn chịu sự chi phối của nam giới để tạo dựng hệ ngôn ngữ của riêng phái mình.

Ngôn ngữ nghệ thuật trong thơ nữ từ sau 1986 đến nay còn mang những đặc điểm riêng của giới. Đó là thứ ngôn ngữ dịu dàng, duyên dáng, mượt mà như những lời giải bày, tâm tình, thủ thỉ. Là thứ ngôn ngữ hướng nội giàu tính nữ. Nó thể hiện cách nhìn, cách cảm của phái nữ khi đứng trước cuộc đời và khi đối diện với chính mình. Ngay nhan đề của các tập thơ, các bài thơ, người ta cũng thấy xu hướng viết cho mình, cho những người phụ nữ như mình. Họ không ngần ngại bộc bạch nỗi niềm sâu kín của mình:

*“Tôi thấy tôi tươi vui thấy tôi già cỗi
Thấy tôi chân thật, thấy tôi lợc lừa...
Tôi nhìn tôi không thể nào che giấu
Và tôi nhìn tôi”*

(*Độc thoại trắng* – Phạm Thị Ngọc Liên).

Đối thoại với chính mình, soi lại lòng mình, các nhà thơ nữ muốn hét to lên những dồn nén và ảm ức, muốn được san sẻ khỏa lấp những cơ cực, những nỗi buồn, những thăng trầm trong cuộc sống, tình yêu. Họ tự nhận mình là những chú ngựa non đang dậy thì:

“Thức dậy đi hỡi chú ngựa non của lồng ngực trẻ

Thức dậy mà tung bờm cất vó
Phóng như điên
Chỉ con điên mới cứu khỏi nỗi sợ hãi
Hèn nhất
Trước khi băng qua bờ...
Thức dậy, dẫm chân và lắc đầu kiêu hãnh
Trước những yên cương rực rỡ sắc màu
Thức dậy để uống sương mai
Đón mặt trời mỗi sớm
Thức dậy đi ơi chú ngựa
Đã ngủ sâu trong đáy tim nhiều năm tháng”

(Bài ca ngựa non – Trần Lê Sơn Ý)

Bày tỏ, thổ lộ tình yêu, thay vì e dè, ngần ngại bởi những quan niệm kìm kẹp tình yêu cổ hủ, xưa cũ, họ thể hiện một thái độ quyết liệt và khao khát được yêu thương đến cháy lòng với mạch ngôn từ thẳng thắn:

“Anh yêu
Giữa khúc quanh đời ta mới thấy rõ nhau
em biết sẽ về đâu với vô vàn ao ước
với vô vàn thềm muốn
lăn trong vòng tay nhau
em biết sẽ về đâu
nhớ anh bốn chôn
thiết tha
cay đắng
Em Muốn Giang Tay Giữa Trời Mà Hết
yêu anh”

(Em muốn giăng tay giữa trời mà hết – Phan Thị Ngọc Liên)

Thơ nữ Việt Nam từ sau 1986 sử dụng rất nhiều các câu cảm thán, câu cầu khiến trong các trang thơ. Tàn số câu cảm thán, câu cầu khiến dày đặc là biểu hiện tha thiết, mãnh liệt của những ước mong, chờ đợi, những khát vọng tình yêu: “Xin đừng nhắc quay đầu về dĩ vãng” (Hoàng Thị Minh Thanh); “Xin mãi mãi làm dòng suối tắm mát cho anh” (Lê Thị Kim); “Xin anh hãy đừng chân ngoài cửa ngõ/ Nhà em đây rồi đừng vào nữa van anh” (Nguyễn Thị Hồng Ngát). Một ví dụ điển hình khác cho việc sử dụng ngôn ngữ đậm chất nữ tính đó là bài *Dệt tấm gai* của Vi Thùy Linh. Những từ ngữ trái ngược nhau về ngữ nghĩa

được đặt cạnh nhau như một định mệnh: “Em nhẫn nại chờ từng niềm vui/ Nhưng lại gặp rất nhiều nỗi khổ/ Truân chuyên đề lên thanh thân”; “Gai tâm đâm em đau đớn/ Em chờ anh mãi”. Dòng liên tưởng chính, được lặp đi lặp lại “Dệt tâm gai”. Hi vọng “Em lặng lẽ dệt hạnh phúc từ những nỗi buồn – những sợi tâm gai – không ai nhìn thấy”; khắc khoải “Em chờ anh mãi...” đan cài thất vọng: “Dệt tâm gai đến bao giờ” và xua đuổi “Về đi anh”; rồi lại nòng nân hơn bao giờ hết: “Cài then những ngón tay trắng xước của em bằng Anh”. Đường như, ý thức được mình là phái yếu, tâm hồn mình vốn mỏng manh, người phụ nữ trong thơ đã không ngần ngại cất tiếng khản nài và chính tiếng khản nài ấy đã làm tăng thêm chất nữ tính dịu dàng của người phụ nữ.

3. KẾT LUẬN

Văn học thời kỳ đổi mới có cơ hội mở rộng các bình diện phản ánh với các xu hướng dân chủ hóa trong văn học, trong đó có sự trỗi dậy mạnh mẽ của âm hưởng nữ quyền. Việc xác lập vị trí của phái mình trên lĩnh vực thơ ca là nỗ lực của các cây bút nữ. Với bản lĩnh, tài năng và những trải nghiệm sống, các nhà thơ nữ không ngại bày tỏ chiều sâu bản thể của mình. Một lối viết nữ đã được hình thành như một sự chọn lựa, một ứng xử, một nghệ thuật sáng tạo văn bản thể hiện rõ đặc trưng giới, nhằm khẳng định con người cá nhân, sự tự do tư tưởng, vai trò làm chủ nhằm thoát khỏi những ràng buộc lỗi thời. Đặc trưng giới trong thơ nữ được thể hiện rõ nét bằng việc các nhà thơ nữ ý thức về nhân vị cá nhân, bản thể, bản ngã của mình trong khi sáng tác. Họ từ giã những không gian rộng lớn, mang dáng vóc thời đại để trở về với ngôi nhà, với căn bếp, với khu vườn nhỏ bé nhưng đầy hạnh phúc. Ở đó các nhà thơ nữ sum vầy với gia đình, vui với thiên chức làm mẹ và những điều giản dị nhưng đầy ấm áp, yêu thương. Quan niệm nghệ thuật là yếu tố đầu tiên thể hiện rõ nét đặc trưng giới trong thơ nữ Việt Nam từ sau năm 1986 trở lại đây. Cùng với quan niệm nghệ thuật, ngôn ngữ đưa người đọc tiếp cận gần nhất, chân thực nhất với khát vọng về giới, về phái, về tính nữ cụ thể hơn. Các cây bút nữ đã thực sự xác lập tiếng nói của mình bằng nhiều cách biểu đạt trong diễn ngôn. Tiếng nói thơ ca của họ luôn tràn đầy một hơi ấm nữ tính, mang đặc trưng giới và giá trị nhân văn sâu sắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Thị Thúy Hằng (2016), *Ý thức phái tính trong thơ nữ Việt Nam sau 1975*, Nxb. Thế giới, Hà Nội
2. Nguyễn Thị Hương (2016), *Ý thức nữ quyền trong thơ nữ Việt Nam giai đoạn từ 1986 đến nay (Qua một số trường hợp tiêu biểu)*, Luận án Tiến sĩ Văn học, Học Viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Trần Thị Kim (2015), *Thơ nữ Việt Nam hiện đại (Từ đầu thế kỷ XX đến nay)*, Luận án Tiến sĩ Văn học, Học Viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Phương Lưu chủ biên (2011), *Lí luận văn học*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Trần Đình Sử (2004), *Dẫn luận thi pháp học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
6. Phùng Gia Thế, Trần Thiện Khanh (2016), *Văn học và giới nữ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

7. Lưu Khánh Thơ (2017), *Ý thức nữ quyền trong văn học Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Báo cáo đề tài Cấp Bộ Viện Văn học – Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

GENDER CHARACTERISTICS IN VIETNAMESE WOMEN'S POETRY AFTER THE DOI MOI (Vietnam's Renovation Policy)

Abstract: *Since the reform (also known as the Doi Moi), female poets have ceaselessly learned, absorbed and imported new ideas and methods of composition from modern democratic literatures into Vietnam in order to exchange and integrate deeply into the world. Beside some inherent common characteristics, Vietnamese women's poetry has also affirmed the personal ego with social ties in life after the Doi Moi. The gender characteristics in poetry are then established. The article focuses on understanding the expression of gender characteristics in Vietnamese women's poetry since 1986 on two aspects of compositional conception and artistic language in order to systematically and scientifically start getting into the world of Vietnamese women's poetry.*

Key words: *Women's poetry, compositional conception, artistic language, gender.*

DIỆN MẠO BUÔN MA THUẬT QUA TÁC PHẨM BAN THÀNH ĐẠI ĐÁP

Ngô Thị Thanh Tâm

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tóm tắt: Buôn Ma Thuật là thành phố trực thuộc tỉnh Đắk Lắk, nằm ở vị trí trung tâm của Tây Nguyên. Nơi đây là một trong những địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số chứa đựng những nét đặc trưng, tiêu biểu về tính chất địa lý, lịch sử, phong tục tập quán. Tác phẩm Ban thành đại đáp của Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi ra đời vào đầu thế kỷ XX là cuốn sách địa phương chí viết về Buôn Ma Thuật. Việc tìm hiểu vùng đất này qua lăng kính nghiên cứu về hình thức, nội dung, tác giả của tác phẩm là điều cần thiết, góp phần khắc họa rõ nét hơn diện mạo về một khu vực trên miền Cao nguyên, từ đó, giúp người đọc phần nào hiểu hơn về văn hóa bản địa.

Từ khóa: Ban thành đại đáp, Buôn Ma Thuật, Cao nguyên, Tôn Thất Lạc Chi, Tây Nguyên.

Nhận bài ngày 7.10..2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Ngô Thị Thanh Tâm: Email: ttlhang@daihocthudo.edu.vn.

1. MỞ ĐẦU

Tây Nguyên là cái nôi của không gian văn hóa cộng chiêng, nơi lưu giữ nhiều nét văn hóa truyền thống đặc sắc. Trong đó, Buôn Ma Thuật là thành phố trực thuộc tỉnh Đắk Lắk, nằm ở khu vực trung tâm của Tây Nguyên, đồng thời là địa bàn sinh sống của các dân tộc thiểu số, chứa đựng nhiều nét đặc trưng về nếp sống văn hóa, địa lý, lịch sử của miền Thượng. Do đó, vùng Tây Nguyên nói chung và Buôn Ma Thuật nói riêng, thu hút nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, nhân học, dân tộc học trong nước và nước ngoài quan tâm tìm hiểu, từ đó, đã hình thành nên nhiều công trình có giá trị trong nước và của người nước ngoài viết về vùng đất Cao nguyên. Tiêu biểu, về công trình của người nước ngoài, đáng kể và chủ yếu là của các tác giả người Pháp như Henri Maitre, Jacques Dourne¹...; Về công trình trong nước,

¹ Có thể nói, số người nước ngoài viết về Tây Nguyên cho đến nay không ít, trong đó nhiều nhất là người Pháp, với hàng loạt tác phẩm như: *Dân làng Hồ (Les sauvages Bahnars, 1873)* của P. Dourisboure, *Vùng người Bahnar hoang dã (Chez les sauvages Bahnars 1884)* của J.B. Guerlach, *Bộ lạc Bahnar ở Kontum (Le tribu Bahnar du Kontum, 1952)* của P. Guilleminet, *Rừng người Thượng* của Henri Maitre, *Rừng, Dân bà, Diên loạn, hành trình qua miền mơ tưởng Giarai* của Jacques Dourne, *Pötao, một lý thuyết về quyền lực ở người Jörai Đông Dương* (Pötao, une théorie du pouvoir chez les Jörais indochinois, 1977) của Jacques

trước hết là các tác phẩm viết bằng chữ Hán, chữ Nôm đó là *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn biên soạn năm 1776, *Phủ Man tạp lục* thư của Ôn Khê Nguyễn Tấn in năm 1898, *Ban Thành đại đáp* của Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi soạn năm 1930; tiếp nữa là các tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ có *Mọi KonTum* của Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi in năm 1937, *Cao nguyên miền thượng* (quyển Thượng, Hạ) của Cửu Long Giang-Toan Ánh in năm 1974,... Nhìn chung, đây là những cuốn sách được biên soạn công phu, tâm huyết. Trong đó, cuốn sách *Ban thành đại đáp* khắc họa một cách khá rõ nét và toàn diện những đặc điểm riêng có về lịch sử, địa lý, phong tục tập quán của vùng đất Buôn Ma Thuột. Sau đây là một vài nét giới thiệu về diện mạo Buôn Ma Thuột qua tác phẩm *Ban thành đại đáp*.

2. NỘI DUNG

Để tiếp cận được một cách đầy đủ, toàn diện tác phẩm *Ban thành đại đáp* (BTĐĐ), chúng tôi tiến hành tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề về hình thức, nội dung, và tác giả tác phẩm. Từ đó, bài viết có thể khắc họa được phần nào diện mạo mang tính đặc trưng của một khu vực trung tâm trên vùng đất Cao nguyên.

2.1. Một vài vấn đề về hình thức văn bản và tác giả tác phẩm

2.1.1. Về hình thức văn bản

BTĐĐ là cuốn sách chép tay, viết trên nền giấy dó, bìa cây màu nâu, hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu VHv.1374. Sách gồm 72 trang, khổ 29x16cm, mỗi trang có 8 dòng chữ, mỗi dòng khoảng từ 2-30 chữ. Sách được bảo quản còn khá nguyên vẹn. Chữ viết trong văn bản chân phương, rõ nét. Trong phần nội dung văn bản có sự xuất hiện khá nhiều dấu bút mực đỏ được dùng để ngắt câu, đánh dấu địa danh, tên sông, tên núi, những chỗ sửa chữa lại chữ viết sai... Đây có thể là dấu bút của người đọc văn bản đời sau.

Về niên đại: Trong lời mở đầu Bài tựa của tác phẩm đã được tác giả nhấn mạnh: “Canh Ngọ chi Xuân...” [tr.1a] (mùa Xuân năm Canh Ngọ...). Và, đến dòng cuối phần Bài tựa của tác phẩm ghi: “Bảo Đại ngũ niên thập nhị nguyệt thập cửu nhật” [tr.2a], nghĩa là văn bản soạn ngày 19 tháng 12 năm Bảo Đại 5 (1930). Điều này cho thấy, năm soạn và năm tác giả viết bài tựa đều cùng năm 1930.

Về văn tự: Văn bản chủ yếu được viết bằng chữ Hán. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp ghi chép tên địa danh, tên sông, tên núi, vật dụng... của địa phương này, văn bản đã sử dụng chữ Nôm để ghi âm, chẳng hạn một vài chữ Nôm gạch chân như: Phan Rang (âm Hán Việt: Phan Lang) [tr.7b]; Bình → (âm Hán Việt: phanh) [tr.8a]; Kilomet → (âm Hán Việt: Kì lô miệt) [tr.5b]; Chữ Gà sơn (núi Chữ Gà) → Chữ m’gam [tr.5b]; Chữ xôi sơn → núi Chữ Xuê [tr.6a]; Sẻ Bàng Khan giang (sông Sẻ Bàng Khan) [tr.5b]; Khoai môn [tr.8b],.... Hơn nữa, ở sau mỗi tên gọi đó đều xen cài ghi chú bằng việc dùng chữ quốc ngữ phiên âm tiếng

địa phương, như: Ba Li Câu → Pleicu, Lắc Lắc → DakLak, Ma Tao Ê A → M'tao E'a,.....

Về kết cấu văn bản: Sách BTĐĐ có kết cấu khá hoàn chỉnh, với gồm hai phần: *Bài tựa* và *nội dung*. Trong đó, phần *Bài tựa* ghi chép một số thông tin quan trọng, như: sách BTĐĐ được làm bởi Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi; sách địa chí của tác giả được thực hiện theo hai hình thức, đó là thông qua hỏi han tìm hiểu hoặc là bản thân tai nghe mắt thấy; nguyên do của việc làm nên sách địa chí Buôn Ma Thuật là bởi núi sông, con người, sản vật, phong tục, của vùng đất ấy chưa được đưa vào sách địa chí. Phần *nội dung*, gồm có 18 phần mục chính là: *Đắc Lắc phỏng nguyên, Khí hậu, Sơn xuyên, Cương thành và thổ sản, Địa chất, Sản vật, Nhân loại khảo chứng, Tính cách, Nhân vật, Tín thượng, Phong tục* (gồm có 10 phần mục nhỏ: nhà ở, trang phục, thờ Thần Nông, hôn nhân, tang lễ, luyện voi, gian phạm, xét tụng, ăn trâu cau, tắm truồng), *Lấy nước, Kỹ nghệ, Tỉnh lỵ, Lịch lỵ công sứ, Đường sá, Đồn điền, Cư vị đắc mỹ lệ*.

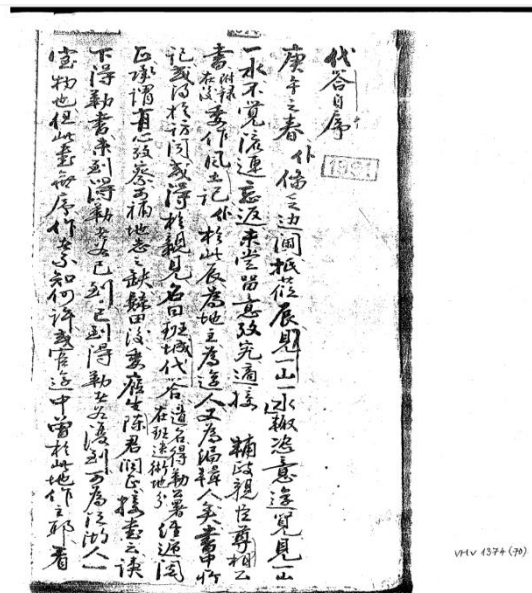
Có thể thấy, sách BTĐĐ tuy có niên đại muộn, song với việc sử dụng văn tự chữ Hán, chữ Nôm để khắc họa diện mạo đặc trưng, đặc sắc của con người và vùng đất Buôn Ma Thuật một cách tổng hợp và toàn diện, cũng như việc sử dụng xen cài chữ Quốc ngữ để phiên âm, chú thích lối phát âm của người bản địa đối với tên người, tên địa danh, sông, núi,... đã thể hiện rõ sự am hiểu và tài quan sát của tác giả, đồng thời, phần nào giúp người đọc hiểu hơn về văn hóa, lịch sử của miền đất Cao nguyên đại ngàn.

2.1.2. Về tác giả tác phẩm

Phần cuối Bài tựa của tác phẩm ghi rõ: “Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi kính thư” (Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi kính cẩn viết). Hơn nữa, nội dung Bài tựa còn ghi về tác giả của sách:

- “Mùa Xuân năm Canh Ngọ, khi tôi đi đến vùng bên ải khôn khó, trông thấy cảnh non nước liên mặc sức tham quan, thường ngoạn. Gặp cảnh non nước mà chẳng ngờ cứ quuyến luyến quên mất trở về. Chưa từng chú tâm tìm tòi khảo cứu. Vừa hay, nhận được sách của Phụ Chánh Thân thần Tôn tướng công (phụ chép ở sau) gửi cho việc ghi chép phong thổ.”[tr.1a]

- “Xem sách xong, tự thấy yên tâm rằng: Sách ấy hoàn thành bởi Tôn Tướng công, bài tựa lại làm ra bởi Trần Quân, bèn tiếp nối ghi chép bài tựa.” [tr.1b].



Có thể thấy, sách địa chí viết về Buôn Ma Thuật được làm bởi Phụ Chánh Thân thần Tôn tướng công, mà trong phần lớn tài liệu lịch sử và bài viết đều ghi chép tên ông là Tôn

Thất Hân. Tuy nhiên, riêng có sách *Đồng Khánh, Khải Định* chính yếu của Quốc sử quán triều Nguyễn lại ghi tên ông là Tôn Thất Tổ. Ngoài ra, trong một số tài liệu còn ghi rõ ông họ Tôn Thất, tên tự là Lạc Chi, hiệu là Liên Đình, sinh ngày 17 tháng 4 năm Tự Đức 7 (1854)² tại xã Lại Thế, tổng Đường Anh, huyện Phú Vinh, phủ Thừa Thiên (nay thuộc xã Phú Thượng, huyện Phú Vang). Ông xuất thân từ dòng dõi hoàng gia, thuộc hệ thứ 5 trong dòng họ Tôn Thất, chất nội của Cương Quận công Nguyễn Nguyễn Phúc Trăn (1648-1687)

Năm 25 tuổi (1879), Tôn Thất Hân hoàn thành xong việc học tập ở Trường Quốc Tử Giám, thuộc diện tôn sinh (con em trong Hoàng tộc). Dưới thời các vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại, Tôn Thất Hân đã nắm giữ các chức hàm trọng yếu của triều đình, như: Thượng Thư Bộ Hình, Ủy viên Cơ mật (1906), Phụ Chánh Đại Thần (1907), Hiệp Tá Đại Học Sĩ (1908), kiêm chương Bộ Lễ và kiêm quản Đô Sát Viện (1909), Phò Quang Tử (1911), thành viên của Cơ Mật viện, phong Phò Quang bá (1916), Thái Tử Thiếu Bảo Đông Các Điện Đại Học Sĩ kiêm quản Khâm Thiên Giám Sự Vụ (1917), Võ Hiền Điện Đại Học sĩ, tước Thái tử Thiếu Phó (1920). Năm 1925, vua Khải Định qua đời, được bổ nhiệm làm Nhiếp chính phụ tá cho vua Bảo Đại³.

Trong thời gian 7 năm Bảo Đại du học Pháp cho đến khi trở về vào năm 1932, Tôn Thất Hân làm Nhiếp chính, đại diện cho Hoàng đế đi lịch duyệt các nơi để suy xét tình hình, cử hành lễ tế Nam Giao thường kỳ, và xử lý các công việc chính trị, ngoại giao, quân sự. Sau khi Bảo Đại về nước thân chính, Tôn Thất Hân tiếp tục được vua trọng dụng thăng cho chức vị. Năm 1933, ông được phong làm Phò Quang quận công. Năm 1943, ông được tổ chức mừng thọ 90 tuổi trong sự kính trọng của tất cả mọi người, cùng với 200 người con, cháu, chất của ông⁴.

Ông mất ngày 3 tháng 9 năm 1944, thọ 91 tuổi, được vua Bảo Đại truy tặng là Phò Quang quận vương, thụy Trang Cung.

Với tính cách cẩn thận, ngay thẳng, trung thành, tận tụy và tình yêu đất nước sâu sắc, Tôn Thất Hân được dân kính vua yêu, được vua nhiều lần phong tặng. Chính quyền Bảo hộ Pháp cũng cảm mến và ngợi khen phẩm giá của ông, trao tặng cho Long Bội tinh hạng 2. Trong ngày lễ mừng thọ 70 tuổi của mình (1923), ông đã được vua Khải Định ban tặng 4 lễ vật và một bài thơ Ngự chế ca ngợi đức độ và công lao của ông⁵. Ngoài ra, Tôn Thất Hân

² Theo Trần Đăng, *Notabilités D'Indochine (Những danh nhân ở Đông Dương)*, Tuần san "Indochine", tr.28, số 212 ngày 15 tháng 9 năm 1944. ("S.E. le Resgent Tôn Thất Hân, Duc de Phò Quang, surnom Lạc-Chi, pseudonyme Liên Đình. Né en 1854 à Lại Thế (Thừa Thiên, An Nam).").

³ Theo các ghi chép của M. Levadoux, *Éphémérides Annamites S.E. Tôn-Thất-Hân prend sa retraite* (Thượng thư Tôn Thất Hân nghỉ hưu), Tập san Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH), số 4/1923, tr.390; Trần Đăng, *Notabilités D'Indochine (Những danh nhân ở Đông Dương)*, Tuần san "Indochine", tr.29, số 212 ngày 15 tháng 9 năm 1944.

⁴ Theo Georges Nguyễn Cao Đức, *Tôn Thất Hân - Le dernier régent de l'Empire d'Annam* (Tôn Thất Hân - Nhiếp chính cuối cùng của Đế quốc An Nam), Magazine Good Morning , 1/ 8 /2010, tr.1-3.

⁵ M. Levadoux, *Éphémérides Annamites S.E. Tôn - Thất - Hân prend sa retraite* (Thượng thư Tôn Thất Hân nghỉ hưu), Tập san Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH), số 4/1923, tr.389-394.

còn là một người năng văn, “một nhà thơ hay, lấy bút hiệu là Liên Đình, đó cũng là tên ngôi biệt thự nơi ông nghỉ hưu ở ngoại thành Huế⁶”.

2.2. Nội dung văn bản Ban thành đại đáp và giá trị nghiên cứu văn hóa Tây Nguyên

BTĐĐ là cuốn sách địa phương chí ghi chép về Buôn Ma Thuật một cách tương đối bao quát, đầy đủ trên nhiều phương diện về lịch sử, địa lý, khí hậu, sông núi, địa chất, sản vật, phong tục, đường sá,... Tất cả đều được trình bày một cách cụ thể, rõ ràng và có phần sống động qua những nét mô tả mang dấu ấn đặc trưng diễn ra thường ngày trong đời sống của người dân bản địa. Qua đó, văn bản đã thể hiện rõ một tinh thần làm việc nghiêm túc, cũng như sự am hiểu khá tường tận về tập tục, nếp sống của tác giả đối với các dân tộc thiểu số miền Thượng.

Toàn bộ tác phẩm gồm có 18 phần mục chính, trong đó, riêng có phần mục phong tục lại bao gồm thêm 10 phần mục nhỏ nữa. Cụ thể như sau đây.

(1). Mục *Đắc Lắc phỏng nguyên* (tr.3a-4a), ghi chép về nguồn gốc tên gọi Đắc Lắc, nguồn gốc địa danh Đắc Lắc, và lịch sử hành chính tỉnh Đắc Lắc.

(2). Mục *Khí hậu* (tr.4a-5a), ghi chép khí hậu của vùng đất này rất khắc nghiệt, với nhiều hình thái thời tiết như nắng nóng, oi bức, xuất hiện nhiều cơn lốc xoáy nguy hiểm, khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều và mưa lớn, từ đó, dẫn đến nguy cơ bệnh tật, đặc điểm về màu da và thói quen ăn uống sinh hoạt của người dân nơi đây.

(3). Mục *Sơn xuyên* (tr.5a-6b), ghi chép vị trí, chiều cao của 6 ngọn núi cao nhất trong tỉnh hạt Đắc Lắc, hướng dòng chảy của sông suối. Ngoài ra, văn bản ghi về cây cối, sản vật, và mô tả quang cảnh sương khói từ đỉnh núi xuống chân núi.

(4). Mục *Cương thành và thổ sản* (tr.6b-8a), ghi chép về vị trí tiếp giáp với các vùng đất liền kề, diện tích đất đai, đặc tính chất đất chủ yếu là đất đỏ và một nhỏ đất đen, tính năng sử dụng sử dụng từng loại đất và cách thức nung đốt trong việc làm nôi, gạch, ngói,...

(5). Mục *Địa chất* (tr.8a-9b), ghi chép vùng này phần lớn là đất đỏ, chỉ có 1,2 xứ có đất đen, đất trắng. Đất đai nơi đây phì nhiêu, thích hợp trồng nhiều cây cối tươi tốt.

(6). Mục *Sản vật* (tr.9b-11b), ghi chép về vùng này có nhiều cây ngũ cốc, cây hương liệu và thảo dược, đồng thời mô tả cụ thể đặc điểm sinh trưởng của các loại cây trồng ở vùng đất này. Nơi đây còn có nhiều cây gỗ tốt, cây ăn quả, gia súc, trâu, bò, ngựa, dê, đặc biệt là có rất nhiều khỉ tước, hổ báo, voi,...và mô tả cách thức chăm nuôi đối với các cây trồng, vật nuôi của người dân bản địa...

(7). Mục *Nhân loại khảo chứng* (tr.11b-13a), ghi về diện mạo, tính cách, âm điệu của người Ê (ngày nay là người Ê Đê), người Bì (ngày nay gọi là Ê Đê Bih) và người Ba Nông⁷,

⁶ Theo Georges Nguyễn Cao Đức, Tôn Thất Hân - Le dernier régent de l'Empire d'Annam (Tôn Thất Hân - Nhiếp chính cuối cùng của Đế quốc An Nam), Magazine Good Morning , 1/ 8 /2010, tr.3.

⁷ Người Ba Nông: tạm thời, chúng tôi tìm hiểu được tên gọi ngày nay của nhóm người này. Chúng tôi sẽ tiếp tục tìm hiểu về người Ba Nông và tên gọi ngày nay của nhóm người này trong thời gian tiếp tới.

như: thân người đen, tóc đen, mắt nhỏ thẳng dẹt, con mắt nhiều lòng trắng và sáng, mũi tẹt, gò má cao, răng đen hoặc trắng; tai của con trai, con gái đều xâu một cái lỗ đeo vòng bằng đồng, thiếc hoặc là vàng, bạc; tay chân đeo vòng rít vàng bạc.

(8). Mục *Tính cách* (tr.13a-14b), ghi người bản địa chỉ biết an nhàn, thủ phận, không thích lao động, không có sự tích trữ,... Tuy nhiên, họ còn có tính cách hung hăng, thích đánh giết khi có điều không như ý muốn.

(9). Mục *Nhân vật* (tr.14b-15b), ghi chép về ông Man trưởng tên là Y Đôn, là hùng trưởng có tiếng, giàu có một phương, được nhận huy chương Bắc Đẩu Bội tinh của Chính quyền bảo hộ, được người dân kính trọng vì có nhiều công ích với vùng bản địa.

(10). Mục *Tín ngưỡng* (tr.15b-16a), ghi người bản địa mê tín quỷ thần. Trong nhà phụng thờ Tổ tiên làm Thần, và còn thờ các thần như thần Táo, thần Lửa,... Nếu có bệnh tật thì họ mời thầy Man đến cầu cúng. Lễ cúng tế gồm có trâu cau, gà, rượu, cơm, khoai.

(11). Mục *Phong tục* (tr.16a-30a), gồm có 10 phần mục nhỏ, bao quát các nét đặc trưng của con người và vùng đất Buôn Ma Thuột về các mặt nhà ở, trang phục, thờ Thần Nông, hôn nhân, tang lễ, luyện voi, gian phạm, xét tụng, ăn trâu cau, tắm trường.

(12). Mục *Lấy nước* (tr.30a-30b), viết về vùng đất bao xung quanh đều là núi rừng, đất cao, không có nơi dẫn nước, do đó, người dân bản địa phải vất vả đi bộ đi bộ đến các khe suối để mang về nhà dùng. Họ thường kết bạn 3 đến 5 người thành một nhóm đi đi nước, nơi đó trai gái còn vui chơi, tắm rửa khỏa thân mà không e sợ, trốn tránh.

(13). Mục *Kỹ nghệ* (tr.30b-31b), người bản địa có 3 nghề chính là đan nón, dệt vải và đánh cá. Các nghề này đều mang tính thô sơ, thuần phác, như: Nghề đánh cá, họ chỉ biết dùng thương phóng dầm cá ở các dòng suối.

(14). Mục *Tình lý* (tr.31b), ghi chép về việc đặt sở quan hành chính vào các năm Thành Thái 11 (1899), Duy Tân 7 (1913), Bảo Đại 5 (1930), cùng với tên gọi và vị trí của sở quan qua các triều đời.

(15). Mục *Lịch lý công sự* (tr.31b-33b), ghi về việc các Công sứ Pháp thay phiên quản trị, xây mở đường, lập trường học dạy chữ cho người bản địa, làm đường dẫn nước từ suối, làm giếng trữ nước,... trên vùng đất Buôn Ma Thuột từ năm 1899 đến năm 1930.

(16). Mục *Đường sá* (tr.34a-35a), ghi chép về vị trí, chiều dài của các con đường trong tỉnh lỵ, mà đa phần là đường bên núi nên việc đi lại hết sức cẩn thận, nhất là khi mưa xuống sẽ làm đất đá trên núi theo dòng chảy tràn xuống đường gây ách tắc đường xá.

(17). Mục *Đồn điền* (tr.35a-35b), ghi chép vị trí, diện tích của các đồn điền trong tỉnh hạt.

(18). Mục *Cư vị đắc mỹ lệ* (tr.35b-36b), ghi chép về diện tích hai thửa đất của vùng Ca Đa hội (Cada). Nơi đây đã có chợ, có điện,... nhà cửa cao rộng, cây cối tốt tươi, phong cảnh thích hợp với con người.

Từ những khái lược nội dung của tác phẩm BTĐĐ, có thể giúp chúng ta hình dung được phần nào diện mạo đặc trưng, đặc sắc của con người và vùng đất Buôn Ma Thuột bằng cách

thức ghi chép mang tính tổng hợp và toàn diện của một cuốn sách địa phương chí. Đặc biệt, với cách ghi chép cụ thể, chi tiết về địa lý đã giúp cho người đọc hiểu rõ hơn đặc điểm, tính chất khí hậu, đất đai, núi sông, đường xá,... của vùng miền Thượng; hay việc mô tả và nhận xét chính xác về tính cách, cá tính, tập tục, nếp sống của các tộc người thiểu số nơi đây đã thể hiện rõ sự am hiểu và tài quan sát của tác giả về vùng đất nơi đây. Có thể nói, tác giả đã viết nên những trang địa chí hết sức có giá trị về văn hóa, lịch sử về miền đất Cao nguyên.

2.3. Một vài giá trị của tác phẩm BTĐĐ trong nghiên cứu về Buôn Ma Thuột

2.3.1. Sách BTĐĐ có giá trị cung cấp nguồn tư liệu nghiên cứu về Buôn Ma Thuột

Trong số các công trình viết về miền Cao nguyên, đáng chú hơn cả là tác phẩm *Phủ Man tạp lục thư* của Ôn Khê Nguyễn Tấn (1822-1871) in năm Thành Thái thứ 10 (1898) được viết bằng chữ Hán. Đây là một trong những cuốn sách địa phương chí được ghi chép khá đầy đủ, toàn diện, và có giá trị tư liệu viết về vùng miền Thượng của Nguyễn Tấn trong quá trình ông đảm nhiệm việc dẹp yên miền Thượng ở phía Tây Quảng Ngãi. Do đó, với những đặc điểm chung cơ bản giữa hai văn bản *Ban thành đại đáp* (BTĐĐ) và *Phủ man tạp lục thư* (PMTLT) đều là những cuốn sách viết bằng chữ Hán về vùng miền Thượng, do đó, chúng tôi lựa chọn văn bản VMTLT trong sự tương quan so sánh, đối chiếu về mặt nội dung với văn bản BTĐĐ, để có thể thấy rõ hơn sự tương đồng và khác biệt về mặt nội dung giữa hai văn bản. Từ đó có thể làm rõ hơn giá trị về mặt tư liệu được ghi chép trong tác phẩm *Ban thành đại đáp* của Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi. Dưới đây là bảng so sánh, đối chiếu nội dung theo tên tiêu đề các phần mục giữa hai văn bản BTĐĐ và PMTLT.

Bảng 1. Bảng so sánh, đối chiếu nội dung theo tên tiêu đề các phần mục giữa hai văn bản BTĐĐ và PMTLT

Stt	Phần mục lớn	SL phần mục nhỏ	BTĐĐ	SL phần mục nhỏ	PMTLT	Tương đồng tiêu đề	Khác/ không có
1	Địa lý	(8)	(8)	(3)	(3)	(3)	(5)
		1	Khí hậu (4a-5a)				x
		2	Cao sơn đại xuyên (5a-6b)	1	Sơn xuyên hiểm dị (1a-9b, Q1)	+	
		3	Cương thành và thổ sắc (6b-8a)	2	Cương vực quảng hiệp (10a-14a, Q1)	+	
		4	Địa chất (8a-9b)				x
		5	Sản vật (9b-11b)				x
		6	Đường xá (34a-35a)	3	Lý lộ viễn cận (15a-22a, Q1)	+	
		7	Đồn điền (35a-35b)				x
2	Nhân văn						x
		(6)	(6)	(3)	(4)	(4)	(13)
		9	Nhân loại khảo chứng (11b-13a)				x
		10	Tính cách (13a-14b)				x
		11	Tín thượng (15b-16a)				x
		12	Phong tục (16a-30a), gồm:	4	Phong tục (23a-36b, Q1), gồm:		
		12.1	Gia cư (16a-16b)	4.1	Gia ốc (29a-29b, Q1)	+	
		12.2	Y phục (16b-17a)	4.2	Phục thực (29b-30b, Q1)	+	
		12.3	Nông tự (17b-21b)	4.3	Ngôn ngữ (25a-29b, Q1)		x
		12.4	Hôn lễ (21b-24a)	4.4	Hôn lệ (30b-32a, Q1)	+	

		12.5	Tang lễ (24a-26a)	4.5	Tang lễ (33a-34a, Q1)	+	
		12.6	Huân tượng (26a-27b)	4.6	Khí dụng (30b, Q1)		x
		12.7	Phạm gian (27b-28a)	4.7	Hương hiệu (32a-32b, Q1)		x
		12.8	Tra tụng (28a)	4.8	Tiết lễ (32b-33a, Q1)		x
		12.9	Thực phù lang (28a-29a)	4.9	Nhạc khí (34a-34b, Q1)		x
		12.10	Lễ dục (29a-30a)	4.10	Tế tự (34b-35a, Q1)		x
				4.11	Lệ phạt (35a-35a, Q1)		x
				4.12	Hủy kỵ (36a-36b, Q1)		x
		13	Lấy nước (30a-30b)	5	Thổ địa chi nghi (1a-2a, Q2)		x
		14	Kỹ nghệ (30b-31b)	6	Tô thuế chi ngạch (3a-6a, Q2)		x
			(4)		(4)	(0)	(4)
		15	Đắc Lắc phỏng nguyên (3a-4a)	7	Tiểu phù chi sách (7a-11a, Q2)		x
		16	Nhân vật (14b-15b)	8	Phòng ngự chi phương (12a-14a, Q2)		x
		17	Tình lý (31b)	9	Kiến thiết diên cách (1a-7b, Q3)		x
		18	Lịch lý công sứ (31b-33b)	10	Danh tướng (8a-15b, Q3)		x
Tổng			18		10	7	22

Từ bảng thống kê trên, có thể thấy, giữa hai văn bản BTĐĐ và văn bản PMTLT có một vài điểm khác biệt và tương đồng như sau:

Sự khác nhau: Về số lượng phần mục giữa hai văn bản có sự chênh lệch đáng kể, cụ thể, văn bản BTĐĐ có 18 phần mục nhỏ, trong khi văn bản PMTLT chỉ có 10 phần mục nhỏ. Về nội dung, nếu như tính tổng số của cả phần mục nhỏ và phần mục con trong sự tương quan về mặt nội dung thì văn bản BTĐĐ có tổng số 28 phần mục, văn bản PMTLT có tổng số 22 phần mục, trong đó, đa số các phần mục giữa hai văn bản có tên tiêu đề khác nhau, phản ánh những tiết diện khác nhau của miền Thượng.

Sự tương đồng: phần mục *Phong tục* trong cả hai văn bản đều bao gồm nhiều phần mục nhỏ, phản ánh khá phong phú và toàn diện về phong tục tập quán của người miền Thượng; giữa hai văn bản có 7 phần mục có tên tiêu đề tương đồng nhau (BTĐĐ $\approx$ PMTLT: *cao sơn đại xuyên* $\approx$ *son xuyên hiểm dị*, *cương thành* và *thổ sắc* $\approx$ *cương vực quảng hiệp*, *đường xá* $\approx$ *lý lộ viễn cận*, *gia cư* $\approx$ *gia ốc*, *y phục* $\approx$ *phục thực*, *hôn lễ* $\approx$ *hôn lệ*, *tang lễ* $\approx$ *tang lệ*). Tuy nhiên, qua khảo sát đối chiếu, so sánh nội dung của các phần mục có tiêu đề tương đồng nhau giữa hai văn bản, chúng tôi nhận thấy, nội dung ghi chép có sự khác biệt nhau khá rõ rệt.

Về sự khác biệt về nội dung ghi chép giữa hai văn bản BTĐĐ và PMTLT, có thể bắt nguồn từ các nguyên nhân cơ bản, đó là: Về *tính khu vực*: trong khi sách PMTLT ghi chép địa chỉ trên diện toàn miền Thượng, thì sách BTĐĐ chỉ ghi chép về Buôn Ma Thuột, một khu vực trực thuộc vùng Tây Nguyên rộng lớn. Về *đối tượng ghi chép*: Sách PMTLT ghi chép một cách khái quát về con người và vùng đất Tây Nguyên, còn sách BTĐĐ lại tập trung viết về một số ít dân tộc thiểu số sinh sống trên vùng Buôn Ma Thuột. Qua đây, có thể thấy, văn bản BTĐĐ góp phần đáng kể và quan trọng trong việc giúp người đọc tiếp cận gần hơn với văn hóa bản địa. Đồng thời, tác phẩm còn là nguồn tư liệu giá trị cho các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, dân tộc học, nhân học tìm hiểu và nghiên cứu một cách toàn diện về con

người và vùng đất Buôn Ma Thuật nói riêng, Tây Nguyên nói chung.

2.3.2. Sách BTĐĐ có giá trị về mặt văn tự

Văn bản *Ban thành đại đáp* được viết chủ yếu bằng chữ Hán, song, có đôi chỗ sử dụng chữ Nôm để phiên từ lối phát âm của người vùng sắc tộc thiểu số, hoặc có thể một phần do người Việt sinh cư lâu ngày ở địa phương đó mà đặt ra; có một số trường hợp viết bằng chữ Quốc ngữ để ghi âm đọc bản địa. Nhìn chung, các trường hợp được chú âm chủ yếu là ghi chép tên người, tên địa danh, sông, núi... Dưới đây là bảng phiên âm âm đọc địa phương trong văn bản *Ban thành đại đáp*.

Bảng 2. Bảng phiên âm âm đọc địa phương trong văn bản

STT	Loại hình	Số từ loại	Âm đọc chữ Hán, chữ Nôm	Chú âm bằng chữ Latin	Dòng-trang văn bản
	Tên người	1	Ma Tao Ê A	M'tao E'a	D3-3a
		2	Công Dư Nạp	Konjenub	D8-14b
		3	Bi Đình	Baidin	D1-32a
		4	Y A Tam	L'Ea Tam	D1-32a
		5	Bi Mang	Binmand	D2-32a
		6	Bi Mang	Bémand	D3,6-34b
1	Tên địa danh	7	Đắc Lặc	La Darkac	D2-3a
		8	Ba Li Câu	Pleiku	D7-6b
		9	Mê Vân (xứ)	Me'van	D1-35a
		10	Sa Ba Chi Ê	Sabatier	D4-32a
		11	A Lắm lộ (Đường A Thâm)	Adhams	D2-35a
		12	Ác Bi A (Đồn điền Ác Bi A)	Arpéa	D3-35a
		13	Tốt Sẻ sở (Thửa Tốt Sẻ)	Rossis	D3-35b
		14	Du Bi sở (Thửa Du Bi)	Jaubert	D4-35b
2	Tên sông	15	Kỳ Tung A Na giang	[Krong Ana]: Krong là sông, Ana là lớn, là chim trống	D3-5a
		16	Kỳ Tung A Nô giang	[Krong Rano]: Krong là sông, Rano là bé, là chim mái	D4-5a
		17	Đại giang - Sẻ	Sẻ	D5,6-5a
		18	Tiểu giang - Kỳ Tung	Krong	D6-5a

		19	Sê Bàng Khan giang	Sông Sépenkang	D6-6b
		20	Đắc Lặc hồ	Ea Dak Lak	D4-34b
		21	Kỳ Nô giang (sông Kỳ Nô)	Krong Kho	D5-34b
3	Tên núi	22	Chữ Uy sơn (núi Chữ Uy)	[Chữ Oay]: Chữ là núi, Oay là tên	D7-5a
		23	Chữ Bao sơn (núi Chữ Bao)	Chữ Bao	D3-5b
		24	Chữ Ê Bi sơn (núi Chữ Ê Bi)	Chữ Ebur	D4-5b
		25	Chữ Bi (núi Chữ Bi)	Chữ Bih	D5-5b
		26	Chữ Gà (núi Chữ Gà)	Chữ m'gam	D5-5b
		27	Chữ Xôi sơn (núi Chữ Xôi)	Chữ Xuê	D6-5b
4	Khác	28	Tang quả	Trái dâu trười	D4-8b
		29	Doãn Mã	Doan mạ	D7-12a
		30	Kỳ răng cặng tai	Cà răng cặng tai	D7-12b
		31	Giác chiêm lê hộ	Giác xiêm lê hộ	D3-21b
		32	Ma Du hội	Maillet	D5-35a
		33	Ca đa hội	Cada	D6-35b
		34	Công sứ	Grossier	D7-34b
Tổng	6	34			

Qua bảng thống kê trên, có thể thấy, trong văn bản có tổng số 34 từ loại được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm để ghi âm tên người, địa danh, sông, núi, và một số loại khác (tiếng gọi con - “doan mạ”, loại quả - “trái dâu trười”, quan chức “công sứ”,...) của vùng bản địa. Bảng thống kê phần nào phản ánh được sự linh hoạt trong việc sử dụng Hán, chữ Nôm để phiên âm tiếng địa phương. Hơn nữa, việc xen cài ghi chú bằng chữ Quốc ngữ ở sau mỗi tên gọi đó để phiên âm tiếng địa phương, như: Ba Li Câu → Pleicu, Lắc Lặc → DakLak, Ma Tao Ê A → M'tao E'a,... và còn ghi chú thích nội hàm ý nghĩa của tên gọi theo âm đọc địa phương, giúp người đọc hiểu đầy đủ và sâu sắc hơn ý nghĩa của những tên gọi đó. Điều này cho thấy sự am hiểu sâu sắc của một vị quan triều Nguyễn giai đoạn đầu thế kỷ XX đối với các tộc người thiểu số trên miền Thượng.

Trong những năm qua, đối với ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số, Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách về kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi, nhất là công tác bảo tồn và phát huy vai trò của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Bởi lẽ, tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của các dân tộc đó, vừa là tài sản văn hóa chung của cả nước. Hơn nữa, nó là công cụ mạnh mẽ nhất để bảo tồn và phát triển di

sản vật thể và phi vật thể của chúng ta. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, nguy cơ mai một ngôn ngữ các dân tộc thiểu số đang đặt ra một thử thách lớn. Cùng với đó, việc bảo tồn, duy trì và phát huy bản sắc ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới đang đặt ra nhiều khó khăn, trở ngại. Do đó, những tư liệu ghi chép về ngôn ngữ địa phương của người dân tộc thiểu số vùng Buôn Ma Thuột trong văn bản *Ban thành đại đáp* của Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi đã góp phần giá trị và ý nghĩa trong việc tìm hiểu, gìn giữ ngôn ngữ đặc trưng của các dân tộc thiểu số nơi đây, đảm bảo sự đa dạng về văn hóa và giúp các nền văn hóa có thể giao thoa, trao đổi và học hỏi lẫn nhau.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, tác phẩm Ban thành đại đáp của Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi với tính chất là một cuốn sách địa phương chí, phản ánh tương đối tổng hợp, đa diện về đời sống, văn hóa, lịch sử của các dân tộc thiểu số vùng Buôn Ma Thuột. Bài viết đã trình bày một cách khái lược về đặc điểm hình thức và nội dung văn bản, về tác giả và một vài giá trị cơ bản của phẩm. Qua đó, chúng tôi hi vọng có thể giúp người đọc bổ sung thêm sự hiểu biết trên nhiều phương diện về địa lý, lịch sử, phong tục tập quán,... của con người và vùng đất Buôn Ma Thuột, từ đó, giúp chúng ta tiếp cận gần hơn với văn hóa bản địa miền Thượng. Có thể nói, trong nỗ lực tìm hiểu về cội nguồn văn hóa của dân tộc Việt Nam, việc tiếp cận một tác phẩm địa phương chí viết bằng chữ Hán, chữ Nôm và ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số Buôn Ma Thuột dưới các triều đại vua chúa trước đây, cùng với sự ghi chép đầy đủ và công phu của tác giả một cách đa chiều, đa diện về vùng đất Cao nguyên, cuốn sách là nguồn tư liệu có giá trị cho các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử, dân tộc học, nhân học văn hóa,... trong công cuộc bảo tồn và phát huy nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam ngày nay. Điều này đã đảm bảo được mục đích làm sách của tác giả ghi trong Bài tựa của tác phẩm rằng: “sao biết được sau mấy trăm năm nữa, chẳng phải thành di thư, để cho người thu thập lại cùng với Phủ biên tạp lục (Lê Quý Đôn khi trấn giữ Thuận Hóa viết), Phủ man tiểu lục (Nguyễn Tấn cai quản man Thạch Bích làm) làm tài liệu khảo cứu. Đây là điều không thể biết mà lường tính vậy.” (tr.1b).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Liên Đình Tôn Thất Hân (1930), *Ban thành đại đáp*, năm Bảo Đại 5.
2. Nguyễn Tấn (1898), *Vũ Man tạp lục thư, Thạch Trì tàng bản*, in năm Thành Thái Thứ 10.
3. Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đồng Chi (2018), *Người Ba-Na ở Kon Tum*, Nxb. Trẻ, 297tr.
4. Georges Nguyễn Cao Đức (2010), “Tôn Thất Hân - Le dernier régent de l'Empire d'Annam” (Tôn Tht Hân - Nhiếp chính cuối cùng của Đế quốc An Nam), *Magazine Good Morning (Tạp chí Chào buổi sáng)*, tr.1-3.
5. Henri Maitre (2008), *Rừng người Thượng*, Nxb. Tri Thức, 369tr.
6. M. Levadoux (1923), “Éphémérides Annamites S.E. Tôn-Thất-Hân prend sa retraite” (Thượng thư Tôn Thất Hân nghỉ hưu), *Tập san Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH)*, số 4/1923, tr.389-394.

BUON MA THUOT'S APPEARANCE THROUGH THE WORK OF "BAN THANH DAI DAP"

Abstract: *Buon Ma Thuot, which is a city directly under Dak Lak province, is located in the central position of the Western Highlands (Tây Nguyên). It is one of the living areas of many ethnic minorities with typical features of geography, history, customs and habits. Born in the early 20th century, the work of Lien Dinh Ton That Lac Chi's "Responds on the Ban Citadel" is a local book written about Buon Ma Thuot. Understanding this land through the lens of research on the form, content, and author of the work is essential and contributes to a clearer portrayal of an area in the Plateau, thereby helping readers have a better understand about the local culture.*

Keywords: *Responds on the Ban Citadel, Buon Ma Thuot, plateau, Ton That Lac Chi, Western Highlands.*

ẢNH HƯỞNG CỦA PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TẠI VIỆT NAM TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Trần Thị Lệ Hằng

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp khoa học công nghệ ở Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng và tác động. Trong đó, họ có nhiều thách thức cũng như cơ hội để tiếp cận, ứng dụng phát triển theo hướng đẩy mạnh đổi mới khoa học công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh với quy mô lớn cả về số lượng và chất lượng để phát triển. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp này còn tồn tại nhiều hạn chế về mặt pháp luật trong việc tiếp cận, bắt kịp khoa học công nghệ với khu vực và thế giới. Bài viết này phân tích các ảnh hưởng của pháp luật đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và đề xuất một số kiến nghị và đưa ra giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo cơ hội phát triển cho doanh nghiệp khoa học công nghệ tại Việt Nam.

Từ khóa: Ảnh hưởng, cách mạng công nghiệp 4.0, doanh nghiệp, doanh nghiệp khoa học công nghệ, pháp luật.

Nhận bài ngày 27.10.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Trần Thị Lệ Hằng; Email: ttlhang@daihocthudo.edu.vn.

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 mở ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm, tạo ra sự thay đổi lớn về hình thái kinh doanh dịch vụ, tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, giảm đáng kể chi phí giao dịch, vận chuyển, đồng thời cũng là cơ hội lớn cho sản xuất công nghiệp với trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến, đưa đất nước tiếp cận tới trình độ công nghệ như nhiều quốc gia phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Nhằm phát triển khoa học và công nghệ, Đảng ta luôn có sự quan tâm đúng đắn và kịp thời. Tại Văn kiện Đại hội XII của Đảng đã xác định: “Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh.” và “Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ của đất nước, chiến lược thu hút công

nghe từ bên ngoài và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên đất nước ta”.[7] Thành tựu của CMCN 4.0 đã đặt ra nhiều thách thức về quy mô, về năng lực đáp ứng tiêu chuẩn công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam, về tầm nhìn và khả năng cạnh tranh. Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng đề ra các chính sách và hoàn thiện pháp luật để đưa nền khoa học công nghệ nước nhà bắt kịp xu thế CMCN 4.0 của thế giới.

Do đó, nếu các doanh nghiệp khoa học công nghệ đủ sức vươn mình biến thách thức thành thời cơ để tiếp cận, ứng dụng và đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, thì việc phát triển các doanh nghiệp phát triển khoa học công nghệ với quy mô lớn cả về số lượng và chất lượng sẽ trở thành hiện thực. Trong đó, pháp luật giữ một vị thế vô cùng quan trọng trong đời sống xã hội, các quy định pháp luật cần được bổ sung và hoàn thiện từ các quy định để khắc phục các hạn chế, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khoa học công nghệ phát triển trong thời kỳ CMNC 4.0 bùng nổ như hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Cách mạng công nghiệp 4.0 và đặc trưng của cách mạng công nghiệp 4.0 đối với đối với các doanh nghiệp Việt Nam

2.1.1. Một số khái niệm

Theo Klaus Schwab, *cách mạng công nghiệp 4.0* là: Cuộc cách mạng công nghiệp tập trung vào công nghệ kỹ thuật số từ những thập kỷ gần đây lên một cấp độ hoàn toàn mới với sự trợ giúp của kết nối thông qua internet vạn vật, truy cập dữ liệu thời gian thực và giới thiệu các hệ thống vật lý không gian mạng. Công nghiệp 4.0 cung cấp một cách tiếp cận liên kết và toàn diện hơn cho sản xuất. Nó kết nối vật lý với kỹ thuật số và cho phép cộng tác và truy cập tốt hơn giữa các bộ phận, đối tác, nhà cung cấp, sản phẩm và con người. Công nghiệp 4.0 trao quyền cho các chủ doanh nghiệp kiểm soát và hiểu rõ hơn mọi khía cạnh hoạt động của họ và cho phép họ tận dụng dữ liệu tức thời để tăng năng suất, cải thiện quy trình và thúc đẩy tăng trưởng.

Theo Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: *Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh. Như vậy, doanh nghiệp được hiểu là một tổ chức kinh tế, có tư cách pháp nhân hoặc không, thực hiện các hoạt động kinh doanh theo qui định của pháp luật, nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

Theo quy định tại *Luật Khoa học công nghệ* năm 2013, doanh nghiệp khoa học công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất kinh doanh, dịch vụ khoa học công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hóa từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Có thể nói, tiềm năng của DN KHCN là rất lớn, đang từng bước tạo ra sản phẩm đột phá trong hoạt động sản xuất kinh doanh góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững, tạo đà cho tăng trưởng, giúp cho thu nhập bình quân đầu người tăng cao.

2.1.2. Đặc trưng của cách mạng công nghiệp 4.0 đối với các doanh nghiệp khoa học công nghệ tại Việt Nam

Đặc trưng của CMCN 4.0 đối với các DN KHCN tại Việt Nam đầu tiên phải kể đến chính là sự kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực tế, tiếp đến là tốc độ phát triển chưa từng có tiền lệ trong lịch sử, bởi sự phát triển của nó phải tính theo cấp số nhân. Cuối cùng có thể nói đến chính là sự tác động mạnh mẽ đến kinh tế, xã hội, môi trường.

Một là, Kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể. CMCN 4.0 tạo ra sự hợp nhất, không có ranh giới giữa các lĩnh vực công nghệ, vật lý, kỹ thuật số và sinh học. CMCN 4.0 đang làm thay đổi cách thức sản xuất, chế tạo. DN KHCN trên thế giới cũng như DN KHCN tại Việt Nam đang biến mình thành các “nhà máy thông minh”, các máy móc được kết nối Internet và liên kết với nhau qua một hệ thống có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất rồi đưa ra quyết định sẽ thay thế dần các dây chuyền sản xuất trước đây. Những đột phá công nghệ là bước ngoặt cho các DN KHCN tại Việt Nam đẩy nhanh tốc độ phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ của mình, tạo ra các sản phẩm tiện ích nhất, nhanh nhất, hiệu quả nhất.

Hai là, Qui mô và tốc độ phát triển. CMCN 4.0 mang lại sự đột phá và phát triển vượt bậc. Bởi thời gian từ khi các ý tưởng về công nghệ và đổi mới sáng tạo được phôi thai, hiện thực hóa các ý tưởng đó trong các phòng thí nghiệm và thương mại hóa ở qui mô lớn các sản phẩm và qui trình mới được tạo ra trên phạm vi toàn cầu được rút ngắn đáng kể. Chính vì vậy, DN KHCN tại Việt Nam cũng thừa hưởng và cần đáp ứng đủ các yêu cầu để tạo ra những đột phá công nghệ, với tốc độ rất nhanh và tương tác thúc đẩy nhau đang tạo ra một thế giới được số hóa, tự động hóa và ngày càng trở nên hiệu quả và thông minh hơn.

Ba là, Ảnh hưởng mạnh mẽ đến các mặt kinh tế, sản xuất. CMCN 4.0 có những ảnh hưởng to lớn về kinh tế, xã hội và môi trường ở tất cả các cấp – toàn cầu, khu vực và trong từng quốc gia. Các ảnh hưởng này mang tính rất tích cực trong dài hạn, song cũng tạo ra nhiều thách thức điều chỉnh trong ngắn đến trung hạn. Tại Việt Nam, các DN KHCN đang dần tạo ra bước chuyển biến rõ rệt đối với nền kinh tế, xã hội, môi trường của nước nhà, cụ thể:

Về mặt kinh tế, các DN KHCN đang tác động đến tiêu dùng, sản xuất và giá cả, tạo cơ hội cho mọi người dân đều được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng với chi phí thấp hơn. Nhờ những đột phá về công nghệ trong các lĩnh vực năng lượng (cả sản xuất cũng như sử dụng), vật liệu, Internet vạn vật, người máy, ứng dụng công nghệ in 3D (hay còn được gọi là công nghệ chế tạo đắp dần, có ưu việt là giúp tiết kiệm nguyên vật liệu và chi phí lưu kho hơn nhiều so với công nghệ chế tạo cắt gọt truyền thống)... đã giúp giảm mạnh áp lực chi phí nhờ chuyển đổi sang một thế giới hiệu quả, thông minh và sử dụng nguồn lực tiết kiệm hơn.

Từ góc độ sản xuất, doanh nghiệp Việt Nam đang dần bắt nhịp với thế giới trong việc thực hiện công nghệ và đổi mới sáng tạo. CMCN 4.0 giúp các doanh nghiệp có cơ hội mở rộng thị trường phát triển, nhưng theo khảo sát của Bộ Công thương hiện nay thì có tới 61% doanh nghiệp Việt Nam hiện nay vẫn đứng ngoài cuộc CMCN 4.0 và gần 21% doanh nghiệp mới có động thái chuẩn bị [1]. Do đó, tình trạng doanh nghiệp thiếu hụt về sự hiểu biết cũng như tâm thế hội nhập để theo kịp vòng quay phát triển không ngừng của CMCN 4.0 mang lại còn rất cao.

2.2. Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ tại Việt Nam

Thứ nhất, CMCN 4.0 đưa DN KHCN lên tầm cao mới. Điều này được hiện thực hóa thông qua chuyển đổi số. Trong CMCN 4.0, doanh nghiệp chia ra làm 2 loại hình. Đó là doanh nghiệp thuần túy số hóa và doanh nghiệp truyền thống chuyển đổi số. Chính bởi, sự phát triển như vũ bão của CMCN 4.0 đem lại cho thế giới những đột phá về công nghệ, là cuộc cách mạng sản xuất mới, đem lại các giá trị mới, giúp giải phóng con người, giải phóng sức lao động và thủ tiêu mọi sự kìm hãm đối với các doanh nghiệp, tạo đà cho các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để trở thành các DN KHCN, ứng dụng các thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào sản xuất – kinh doanh (SXKD), đem lại hiệu quả kinh tế cho đất nước.

Thứ hai, tạo điều kiện cho Việt Nam phát triển toàn diện. CMCN 4.0 tạo điều kiện cho DN KHCN đột phá công nghệ và phát triển giúp cho Việt Nam trong việc xây dựng quốc gia phát triển, điều đó đều dựa vào việc nước ta có thể ứng dụng hiệu quả công nghệ lõi cách mạng 4.0 như trí tuệ nhân tạo, internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, công nghệ chuỗi khối, điện toán đám mây... Chính công nghệ tiên tiến, chất lượng nguồn nhân lực và năng lực thể chế quyết định tăng trưởng trong dài hạn, đưa nước ta thoát khỏi tình trạng thu nhập bình quân đầu người chỉ ở mức trung bình như hiện nay.

Thứ ba, xây dựng và ban hành chính sách pháp luật. Ban hành chỉnh sửa và bổ sung các quy định của pháp luật đối với DN KHCN phù hợp với thời kỳ bùng nổ CMCN 4.0. Nhà nước đã có những chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khoa học và công nghệ với mục đích khuyến khích và tạo động lực cho các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh như: Ban hành Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về DN KHCN. Kể từ đó đến nay số lượng các DN khởi nghiệp sáng tạo đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận DN KHCN gia tăng nhanh. Nhà nước đã có những chính sách cho phát triển DN KHCN có tác động rõ rệt, kích thích phát triển doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc tiếp cận các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với DN KHCN còn nhiều khó khăn, số doanh nghiệp được hỗ trợ còn khá khiêm tốn, vẫn còn một số chính sách chưa kịp thời tác động đến DN KHCN, như: chính sách ưu tiên sử dụng các trang thiết bị phục vụ trong phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; hưởng ưu đãi về giá cho thuê đất tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

2.3. Thực trạng ảnh hưởng của pháp luật Việt Nam đến các doanh nghiệp khoa học công nghệ tại Việt Nam hiện nay

Việt Nam với khoảng 810.000 doanh nghiệp tính đến năm 2020, để đạt mục tiêu trên, tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp trong 5 năm tới phải đạt 12 - 14%/năm, tính ra mỗi năm sẽ có thêm 100.000 - 150.000 doanh nghiệp, nhưng chúng ta chỉ có trên 540 DN KHCN.[3] Qua số liệu có thể thấy, tỷ lệ và số lượng DN KHCN còn quá thấp. Các DN KHCN được cấp giấy chứng nhận có kết quả KHCN chủ yếu ở một số lĩnh vực mũi nhọn như: công nghệ sinh

học (38,5%), công nghệ tự động hóa (20,6%), công nghệ vật liệu mới (9,8 %), công nghệ thông tin (9,3%).[3]

Trong đó, theo báo cáo của Cục Phát triển thị trường và DN KHCN, Căn cứ báo cáo của 235 doanh nghiệp cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2019:

- DNKHCN tạo việc làm cho 31.264 người lao động với thu nhập bình quân tháng 15 triệu đồng/người.

- Tổng doanh thu của 235 doanh nghiệp năm 2019 đạt: 147.170,5 tỷ đồng. Trong đó, có 217 doanh nghiệp có doanh thu từ sản phẩm KH&CN với tổng: 24.123,1 tỷ đồng (chiếm 16,3% tổng doanh thu). Năm 2019, GDP theo giá hiện hành của Việt Nam đạt 6294000 tỷ đồng. Như vậy, tổng doanh thu của 235 DNKHCN đạt 2,39 % GDP cả nước.

- 198 doanh nghiệp có lãi với tổng lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt: 5.268,5 tỷ đồng. Trong đó, tổng lợi nhuận trước thuế của sản phẩm KH&CN đạt: 1.343,9 tỷ đồng/183 doanh nghiệp.[8]

DN KHCH đang góp phần tạo ra công ăn việc làm cho lao động có trình độ, chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật công nghệ, nâng cao thu nhập bình quân đầu người, góp phần ổn định xã hội, phát triển nước nhà.

Mặc dù, Nhà nước đã có những chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khoa học và công nghệ với mục đích khuyến khích và tạo động lực cho các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh như:

Ban hành Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về DN KHCN. Kể từ đó đến nay số lượng các DN khởi nghiệp sáng tạo đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận DN KHCN gia tăng nhanh. Nhà nước đã có những chính sách cho phát triển DN KHCN có tác động rõ rệt, kích thích phát triển doanh nghiệp như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể: được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, hay DN KHCN được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai. Ngoài ra, DN KHCN còn được hưởng các ưu đãi về vay tín dụng và hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ

Các doanh nghiệp được cấp chứng nhận công nhận “Doanh nghiệp khoa học – công nghệ” đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thương mại hóa sản phẩm. Bên cạnh đó, Nhà nước hỗ trợ về đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ giúp doanh nghiệp có giá trị thương hiệu trong quảng bá sản phẩm qua các hội thảo, triển lãm, kết nối cung – cầu, chợ công nghệ và thiết bị; các chính sách ưu đãi của Nhà nước nên doanh nghiệp tiết kiệm được nguồn tài chính để tiếp tục đầu tư cho khoa học công nghệ, tạo ra sản phẩm mới có chất lượng cao

Tuy nhiên, việc tiếp cận các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với DN KHCN còn nhiều khó khăn, số doanh nghiệp được hỗ trợ còn khá khiêm tốn, vẫn còn một số chính sách chưa kịp thời tác động đến DN KHCN, như: chính sách ưu tiên sử dụng các trang thiết

bị phục vụ trong phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; hưởng ưu đãi về giá cho thuê đất tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế. Do đó, số lượng DN KHCN, vườn ươm DN KHCN của chúng ta còn quá ít so với tiềm năng phát triển. Chất lượng, dịch vụ tại các Vườn ươm hiện có còn hạn chế nên chưa thúc đẩy tạo điều kiện cho các DN KHCN hình thành và phát triển. Thực trạng này là do một số rào cản chủ yếu sau:

Thứ nhất, pháp luật liên quan đến DN KHCN tại Việt Nam chưa đồng bộ với các Luật trong một số lĩnh vực có liên quan (ví dụ như Luật Đất đai), dẫn tới việc DN KHCN chưa được hưởng ưu đãi theo quy định. Cụ thể, nhiều doanh nghiệp KH&CN chưa được hưởng những ưu đãi liên quan đến quyền sử dụng đất, được thuê đất, cơ sở hạ tầng với mức giá thấp nhất theo khung giá của Nhà nước tại địa phương nơi DN KHCN thuê, đặc biệt đối với các DN KHCN nằm ngoài các khu công nghệ cao. Bên cạnh đó, chính sách thuế của Nhà nước đối với một số ngành, lĩnh vực hiện còn một số điểm chưa hợp lý đối với việc khuyến khích phát triển DN KHCN. Ví dụ, trong việc quy định áp dụng mức thuế nhập nguyên liệu cao hơn mức thuế sản phẩm nhập khẩu của một số mặt hàng mà đại đa số các doanh nghiệp tại Việt Nam chưa sản xuất được, khiến cho sản phẩm mà DN KHCN đầu tư nghiên cứu và thực hiện sản xuất trong nước (chịu mức thuế cao do nhập nguyên liệu) phải cạnh tranh không bình đẳng với sản phẩm nhập khẩu (được áp dụng mức thuế suất rất thấp, thậm chí là 0%).

Thứ hai, khó khăn của DN KHCN trong việc áp dụng các quy định pháp luật. Hiện nay, bên cạnh những chính sách ưu đãi thì hệ thống pháp luật nước ta còn thiếu các văn bản quy định hướng dẫn chi tiết, liên ngành nên việc đưa các chính sách ưu đãi này vào thực tiễn còn gặp khó khăn, chưa thực sự hấp dẫn; điều kiện, thủ tục để được thụ hưởng một số chính sách ưu đãi còn ngặt nghèo, cụ thể như: một số DN KHCN khó khăn về hiện thực hóa kết quả nghiên cứu KHCN do thiếu nguồn hỗ trợ tài chính để đầu tư cơ sở vật chất và quảng bá giới thiệu sản phẩm; các cơ quan nhà nước cấp phép sản xuất lưu hành chậm, dẫn đến việc đấu thầu các dự án công của các DN KHCN bị ảnh hưởng vì thiếu các quy định về định mức, đặc biệt là chính sách ưu đãi về thuế thu nhập DN.

Ngoài ra, Quy định tỷ lệ doanh thu tối thiểu 30% khi thương mại hóa kết quả KHCN làm hạn chế DN có tiềm năng để có thể thành DN KHCN; thiếu cán bộ, công chức chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn hỗ trợ cho DN chứng nhận DN KHCN; các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN chưa phát huy hiệu quả.

Thứ ba, việc thực thi Luật Sở hữu trí tuệ tại nhiều địa phương chưa nghiêm túc, tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ vẫn diễn ra tại nhiều nơi. Điều này cũng làm hạn chế việc thu hút đầu tư cho R&D tại Việt Nam. Hơn nữa, Luật Khoa học và công nghệ đưa ra quy định mới về DN KHCN chưa phù hợp như đã phân tích, trong khi chưa ban hành văn bản hướng dẫn thi hành, vô tình hình thành nên một rào cản mới đối với việc hình thành và phát triển DN KHCN trong thời điểm hiện nay.

Thứ tư, về tổ chức hoạt động DN KHCN. Để trở thành DN KHCN, các doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều rào cản như: các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ tiềm lực tài chính hạn chế

nên đầu tư cho nghiên cứu khoa học chứa nhiều rủi ro do thiếu nhân lực có trình độ; thiếu các tổ chức hỗ trợ, thiếu sự liên kết và điều kiện vật chất đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, nên chưa mạnh dạn đầu tư cho KHCN. Ngoài ra, nhận thức về nghiên cứu khoa học còn hạn chế, đổi mới công nghệ và tạo ra sản phẩm mới chưa đúng mức nguồn từ ngân sách nhà nước dành cho nghiên cứu khoa học còn ít; chưa chú trọng đến thương hiệu và sở hữu trí tuệ; các sản phẩm nghiên cứu khoa học chưa nổi trội về chất lượng sản phẩm nên không có thị trường để chuyển giao và ít đem lại lợi nhuận cao cho DN KHCN.

2.4. Một số giải pháp xây dựng pháp luật tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ

Một là, đồng bộ hóa hệ thống cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về KHCN và đổi mới sáng tạo, gồm: Luật Khoa học công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật quản lý sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành để bảo đảm thực thi được các chính sách hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian; cơ chế giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu,... Xây dựng cơ chế giám sát thực thi Luật Sở hữu trí tuệ một cách nghiêm túc để giảm tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, tạo điều kiện cho các DN KHCN có môi trường để hoạt động theo mục đích của mình.

Hoàn thiện khung pháp lý, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo tiền đề hỗ trợ và thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sớm gia nhập thị trường với thời gian và chi phí hợp lý. Giảm đầu mối các cơ quan quản lý nhà nước về DN KHCN theo hướng tinh gọn. Xây dựng cơ chế chuyển đổi tổ chức khoa học công nghệ công lập sang thành lập các DN KHCN, bổ sung kịp thời các chuyên gia tư vấn cho vườn ươm DN KHCN.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện quy định pháp luật về ưu đãi đối với DN KHCN, cụ thể như: đổi mới chính sách thuế của Nhà nước đối với một số ngành, lĩnh vực để khuyến khích phát triển DN KHCN, xây dựng các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đối với từng lĩnh vực để các nội dung ưu đãi được triển khai hiệu quả trong thực tiễn. Mở rộng mạng lưới liên kết hỗ trợ phát triển DN KHCN, xóa bỏ một số điểm không phù hợp với nhu cầu và thực tiễn của các địa phương, đặc biệt là các quy định liên quan đến hỗ trợ ươm tạo DN KHCN.

Ba là, phổ biến, tuyên truyền pháp luật. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần thường xuyên phổ biến, tuyên truyền để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các ngành, doanh nghiệp, người dân về vai trò của khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội với các nội dung cụ thể như: Phổ biến các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn về việc thực hiện các quy định, văn bản pháp lý liên quan đến chính sách phát triển DN KHCN.

Bốn là, cải tiến và nâng cao công tác quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ. Tập trung nguồn lực hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính cấp thiết, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và có ảnh hưởng sâu rộng. Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

được hình thành và chuyển dịch theo hướng đưa doanh nghiệp trở thành trung tâm, đưa các kết quả nghiên cứu thành sản phẩm, hàng hóa phục vụ trực tiếp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu; tạo sự liên kết giữa nghiên cứu, ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ, thương mại hóa sản phẩm khoa học và công nghệ; tạo môi trường thuận lợi cho quá trình chuyển giao, đổi mới công nghệ, nâng cao sức sản xuất và cạnh tranh của doanh nghiệp.

Năm là, đề xuất Chính phủ ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển DN KHCN đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó tập trung vào nội dung hỗ trợ DN KHCN phát triển thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu để hình thành các DN KHCN dẫn đầu. Phấn đấu đến những năm 2030, Việt Nam hướng tới một xã hội thịnh vượng, thuộc nhóm có thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành một quốc gia phát triển, định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. KẾT LUẬN

Trên thế giới, cuộc cạnh tranh chiến lược giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, ngoại giao, văn hóa, an ninh, quốc phòng,... và được coi là cạnh tranh vị thế quốc gia, cạnh tranh năng lực tự chủ và phát triển của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa. Quá trình đổi mới sáng tạo đang diễn ra mạnh mẽ ở rất nhiều nước trên thế giới với những cấp độ khác nhau, đặt ra những cơ hội lớn và những thách thức không nhỏ. Việt Nam cũng đang đứng trước cơ hội và thách thức này. Sự bùng nổ của CMCN 4.0, tác động lớn đến mọi mặt, tất cả lĩnh vực của nước ta. Vì thế, cần có chiến lược và chính sách phù hợp để khai thác, tận dụng thành công những cơ hội và ứng phó hiệu quả với các khó khăn, thách thức. Các doanh nghiệp Việt Nam không còn xa lạ gì với CMCN 4.0, rất nhiều doanh nghiệp đã sử dụng người máy vào dây chuyền sản xuất của mình. Chính bởi thành tựu đó, CMCN 4.0 đã đặt ra nhiều thách thức về quy mô các doanh nghiệp, về năng lực đáp ứng tiêu chuẩn công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam, về tầm nhìn và khả năng cạnh tranh, cùng với các chính sách pháp luật đổi mới sáng tạo từ phía Nhà nước thì việc phát triển các doanh nghiệp theo hướng đẩy mạnh khoa học công nghệ với quy mô lớn cả về số lượng và chất lượng sẽ trở thành hiện thực, đặc biệt đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ tại Việt Nam hiện nay, góp phần đưa Việt Nam hòa mình vào xu thế phát triển, hội nhập toàn cầu hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2017), Tài liệu Diễn đàn CMCN 4.0, tổ chức ngày 11/4/2017, Hà Nội.
2. Cục phát triển thị trường (2019), *Báo cáo của Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ năm 2019*, Hà Nội.
3. Cục Phát triển Thị trường và DN KHCN (2020), *Báo cáo tổng kết tình hình đăng ký và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khoa học và công nghệ năm 2019*, Hà Nội.
4. Chính Phủ (2019), Nghị định số 13/2019/NĐ-CP, ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học công nghệ.
5. Hà Thị Hương Lan (2019), “Giải pháp cho doanh nghiệp Việt Nam trong cuộc Cách mạng Công

- ngành 4.0”, Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính, trên trang <https://tapchitaichinh.vn> đăng ngày 09/02/2019, truy nhập 02/7/2021.
6. Trương Thanh Phong (2020), “Hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*.
 7. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
 8. Tổng cục Thống kê (2020), Tổng quan kinh tế – xã hội Việt Nam năm 2020;
 9. Viện Khoa học Lãnh đạo và Quản lý (2018), “Nghiên cứu các giải pháp nhằm xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay” (2018 – 2020), Đề tài cấp bộ do Viện Khoa học Lãnh đạo và Quản lý chủ trì.

THE EFFECT OF LAW ON SCIENCE AND TECHNOLOGY ENTERPRISES IN VIET NAM IN INDUSTRY 4.0

Abstract: *In the 4th industrial revolution, science and technology enterprises in Vietnam have faced with many challenges. In particular, they have many challenges as well as opportunities to approach and apply advanced technology in the direction of promoting scientific and technological innovation and improving competitiveness on a large scale in both quantity and quality for their development. Besides, these enterprises also have many legal limitations in accessing and catching up with science and technology with the region and the world. This article analyzes the influence of the law on science and technology enterprises in Industry 4.0 and proposes some recommendations and solutions to improve the legal system to create opportunities for science and technology enterprises development in Vietnam*

Keywords: *Industry 4.0, enterprises, science and technology enterprises, law, effect.*

ĐỊNH HƯỚNG DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC CHO HỌC SINH LỚP 1 TRONG BỘ SÁCH TIẾNG VIỆT “KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG”

Vũ Thị Thương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Đọc hiểu là một trong những yếu tố của năng lực ngôn ngữ và là một trong những năng lực cốt lõi cần hình thành cho học sinh Tiểu học đặc biệt học sinh lớp 1. Chương trình môn Tiếng Việt 2018 tập trung dạy học đọc hiểu văn bản theo hai kiểu loại cơ bản: Văn bản văn học và văn bản thông tin. Văn bản văn học không chỉ chiếm một dung lượng lớn trong hệ thống ngữ liệu mà còn được quy định thành những yêu cầu cụ thể trong chuẩn đầu ra ở lớp 1. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu vấn đề: Định hướng dạy học đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh lớp 1 trong bộ sách Tiếng Việt “Kết nối tri thức với cuộc sống”.

Từ khóa: Đọc hiểu, sách Tiếng Việt bộ “Kết nối tri thức với cuộc sống”, văn bản văn học.

Nhận bài ngày 3.10.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Vũ Thị thương; Email: vtthuong@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Chương trình, sách giáo khoa Tiếng Việt năm 2018 được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói. Đọc là một trong bốn kỹ năng sử dụng Tiếng Việt và có thể nói là kỹ năng quan trọng hàng đầu đối với học sinh Tiểu học. Hoạt động đọc bao gồm cả mặt kỹ thuật và mặt thông hiểu nội dung. Trong đó, thông hiểu nội dung (đọc hiểu) chính là đích của hoạt động đọc. Vì vậy, có thể khẳng định đọc hiểu là một trong những yếu tố của năng lực ngôn ngữ và là một trong những năng lực cốt lõi cần hình thành cho học sinh Tiểu học đặc biệt học sinh lớp 1. Chương trình môn Tiếng Việt 2018 tập trung dạy học đọc hiểu văn bản theo hai kiểu loại cơ bản: Văn bản văn học và văn bản thông tin. Văn bản văn học không chỉ chiếm một dung lượng lớn trong hệ thống ngữ liệu mà còn được quy định thành những yêu cầu cụ thể trong chuẩn đầu ra ở lớp 1. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu vấn đề: Định hướng dạy học đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh lớp 1 trong bộ sách Tiếng Việt “Kết nối tri thức với cuộc sống”.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm đọc hiểu và năng lực đọc hiểu

Có nhiều cách trình bày khái niệm đọc hiểu do cách tiếp cận vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau của các tác giả, nhà nghiên cứu:

- *Đọc hiểu là năng lực nhận thức phức tạp yêu cầu khả năng tích hợp thông tin trong văn bản với tri thức người đọc* (Anderson và Pearson, 1984).

- *Đọc hiểu là một quá trình tương tác xảy ra giữa một người đọc và một văn bản* (Rumelhart, 1994).

- *Đọc hiểu là một hoạt động giao tiếp ở đó người đọc lĩnh hội lời nói đã được viết thành văn bản nhằm làm thay đổi những hiểu biết, tình cảm, hoặc hành vi của chính mình* (Nguyễn Thị Hạnh, 2002).

- *Đọc hiểu chính là hoạt động đọc được diễn ra đồng thời với quá trình nắm bắt thông tin, đọc trong nhận thức để có khả năng thông hiểu những gì được đọc, để lĩnh hội đích tác động của văn bản* (Dương Thị Hương, 2015).

Dù nhìn từ góc độ nào, các tác giả cũng thống nhất với nhau những dấu hiệu cốt lõi của khái niệm đọc hiểu, đó là: Đọc hiểu là một hoạt động nhận thức. Đối tượng của đọc hiểu là ý nghĩa của văn bản. Hoạt động đọc hiểu là hoạt động tương tác giữa người đọc và văn bản. Kết quả của đọc hiểu là: Người đọc phải lĩnh hội được thông tin, hiểu nghĩa của từ, cụm từ, câu, đoạn, bài, văn bản,... tức là toàn bộ những gì được đọc. Vì vậy, người ta thường sử dụng các câu hỏi yêu cầu người đọc cung cấp thông tin phản hồi để kiểm tra xem người đọc có nắm bắt được các nội dung văn bản vừa đọc hay không. Đọc hiểu là yêu cầu đặt ra cho mọi đối tượng đọc, với tất cả các kiểu loại văn bản đọc, trong đó có văn bản văn học.

Do đọc hiểu có chức năng phát triển ở người đọc khả năng vận dụng đọc vào giải quyết nhiệm vụ học tập và các vấn đề có trong cuộc sống nên đọc hiểu không chỉ là kĩ năng mà là một năng lực – năng lực đọc hiểu. Theo Pisa (2015): *Năng lực đọc hiểu là hiểu, sử dụng, phản ánh và liên kết vào các văn bản viết, nhằm đạt được mục tiêu cá nhân, phát triển kiến thức và tiềm năng cá nhân và tham gia vào xã hội.*

Năng lực đọc hiểu cũng có các yếu tố cấu thành như những năng lực khác. Theo đó, nó bao gồm những yếu tố cấu thành sau:

- Tri thức về văn bản, về chiến lược đọc hiểu.
- Kĩ năng thực hiện các hành động, thao tác đọc hiểu.
- Sự sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ học tập, các nhiệm vụ trong đời sống cần đến đọc hiểu (nhiệm vụ trong từng tình huống cụ thể).

2.2. Yêu cầu đọc hiểu trong chương trình môn Tiếng Việt 2018

Đọc hiểu là một mục tiêu rất được coi trọng trong chương trình môn Tiếng Việt 2018. Chúng ta cần phân biệt các yêu cầu đọc hiểu của chương trình.

Trong các giáo trình phương pháp, dựa vào tính độc lập làm việc của học sinh, các tác giả đã chia bài tập dạy đọc hiểu thành ba nhóm: (1) Tái hiện (nhận diện), (2) Hiểu (cắt nghĩa),

(3) Hồi đáp (bao gồm đánh giá và liên hệ).

Dựa vào thang đo nhận thức của Bloom, Thông tư 30 về đánh giá học sinh Tiểu học đã chia đọc hiểu thành ba mức: Biết, hiểu, vận dụng trong đó nhấn mạnh năng lực vận dụng. Thông tư 22 sửa đổi, bổ sung về đánh giá học sinh Tiểu học đã tách vận dụng thành vận dụng và vận dụng cao.

Cả hai cách phân loại trên đều dựa vào mức độ nhận thức của học sinh nên có nhiều điểm chung. Dựa vào các bình diện của văn bản - trong và ngoài văn bản, nội dung và hình thức văn bản, chương trình môn Tiếng Việt 2018 chia hoạt động đọc hiểu thành: (1) Đọc hiểu nội dung, (2) Đọc hiểu hình thức, (3) Liên hệ, so sánh, kết nối, (4) Đọc mở rộng. Thực ra việc phải tính đến các bình diện nội dung và hình thức văn bản, quan hệ hướng nội và hướng ngoại của văn bản khi dạy đọc hiểu không phải là mới nhưng phát biểu hiển ngôn trong chương trình, xem chúng như những yêu cầu đồng thời như những chỉ dẫn để dạy học đọc hiểu thì đây là những thuật ngữ lần đầu tiên xuất hiện trong văn bản chương trình môn Tiếng Việt Tiểu học 2018.

Sau đây là một số yêu cầu cần đạt về năng lực đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh lớp 1, được quy định trong chương trình môn Tiếng Việt 2018:

*** Đọc hiểu nội dung**

- Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh.

- Trả lời được các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý, hỗ trợ.

*** Đọc hiểu hình thức**

- Nhận biết được hình dáng, hành động của nhân vật thể hiện qua một số từ ngữ trong câu chuyện dựa vào gợi ý của giáo viên.

- Nhận biết được lời nhân vật trong truyện dựa vào gợi ý của giáo viên.

*** Liên hệ, so sánh, kết nối**

- Liên hệ được tranh minh hoạ với các chi tiết trong văn bản.

- Nêu được nhân vật yêu thích nhất và bước đầu biết giải thích vì sao.

*** Đọc mở rộng**

- Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

- Thuộc lòng 4 – 5 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, mỗi đoạn thơ, bài thơ có độ dài khoảng 30 – 40 chữ.

2.3. Đặc điểm nội dung dạy học đọc hiểu trong chương trình, sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 1 bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống”

2.3.1. Khảo sát văn bản văn học trong sách giáo khoa Tiếng Việt 1 bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống”

Môn Tiếng Việt 2006 được thiết kế theo bảy phân môn, trong đó ngữ liệu để dạy đọc hiểu cho học sinh lớp 1 nằm ở phân môn Tập đọc (tập 2, phần Luyện tập tổng hợp). Môn Tiếng Việt 2018 được thiết kế theo các mạch kỹ năng đọc, viết, nghe, nói trong đó ngữ liệu để dạy đọc hiểu cho học sinh lớp 1 của bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống” nằm ở hoạt động Đọc, tập 2. Các bài đọc thuộc kiểu loại văn bản văn học được đưa vào sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 1, tập 2 như sau:

STT	Tuần - Chủ điểm	Tên bài đọc	Trang
1	1. Tôi và các bạn	Tôi là học sinh lớp 1	4-5
2		Đôi tai xấu xí	8-9
3		Bạn của gió	12-13
4		Giải thưởng tình bạn	14-15
5		Sinh nhật của voi con	18-19
6	2. Mái ấm gia đình	Nụ hôn trên bàn tay	24-25
7		Làm anh	28-29
8		Cả nhà đi chơi núi	30-31
9		Quạt cho bà ngủ	34-35
10		Bữa cơm gia đình	36-37
11		Ngôi nhà	40-41
12	3. Mái trường mến yêu	Tôi đi học	45
13		Đi học	48-49
14		Hoa yêu thương	50-51
15		Cây bàng và lớp học	54-55
16		Giờ ra chơi	60-61
17	4. Điều em cần biết	Lời chào	68-69
18		Khi mẹ vắng nhà	70-71
19		Nếu không may bị lạc	74-75
20	5. Bài học từ cuộc sống	Kiến và chim bồ câu	84-85
21		Câu chuyện của rế	88-89
22		Câu hỏi của sói	90-91
23		Chú bé chăn cừu	94-95
24		Tiếng vọng của núi	98-99
25	6. Thiên nhiên kì thú	Bảy sắc cầu vồng	108-109
26		Cuộc thi tài năng rừng xanh	114-115
27	7. Thế giới trong mắt em	Tia nắng đi đâu?	124-125
28		Trong giấc mơ buổi sáng	126-127
29		Ngày mới bắt đầu	128-129
30		Hỏi mẹ	132-133
31		Những cánh cò	134-135
32		Buổi trưa hè	138-139
33		Hoa phượng	140-141
34	8. Đất nước và con người	Cậu bé thông minh	144-145

35		Lớn lên bé làm gì?	152-153
36		Nhớ ơn	156-157

Qua việc khảo sát các văn bản văn học trong sách giáo khoa Tiếng Việt 1, tập 2 bộ “Kết nối tri thức với cuộc sống”, chúng tôi nhận thấy rằng: Các bài đọc để phát triển kỹ năng đọc hiểu cho học sinh lớp 1 thuộc kiểu loại văn bản văn học khác nhau (thơ, đồng dao, văn kể chuyện, văn tự sự, văn miêu tả,...) và xoay quanh các chủ đề. Các văn bản văn học được đưa vào sách giáo khoa chiếm tỉ lệ lớn 80% trong đó 36 văn bản văn học/45 văn bản. Các văn bản văn học đều phục vụ trực tiếp cho việc phát triển, phẩm chất năng lực theo mục tiêu yêu cầu cần đạt của chương trình. Các văn bản văn học phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm sinh lý của học sinh lớp 1. Các văn bản văn học có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, đặc biệt văn bản văn học giàu tính thẩm mỹ, có khả năng tác động, khơi gợi cảm xúc, phát triển hứng thú văn học cho học sinh lớp 1. Bên cạnh đó, các kiểu loại văn bản văn học giáo dục học sinh lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu chân thiện mỹ, tình yêu thiên nhiên.

2.3.2. Các dạng bài tập đọc hiểu trong sách giáo khoa Tiếng Việt 1, tập 2

Kỹ năng đọc hiểu được hình thành thông qua việc thực hiện một hệ thống bài tập. Những bài tập này xác định đích của việc đọc, đồng thời cũng là những phương tiện để đạt được sự thông hiểu văn bản của học sinh. Mỗi bài đọc trong sách *Tiếng Việt 1, tập 2* chỉ có nhiều nhất là 2 -3 câu hỏi hoặc yêu cầu đọc hiểu. Các yêu cầu đọc hiểu trong sách khá đa dạng nhằm phát huy các kỹ năng ngôn ngữ của học sinh trong việc thể hiện mức độ hiểu bài của mỗi em. Có thể chia đọc hiểu văn bản văn học thành các dạng bài tập sau:

* *Đọc hiểu nội dung*: Đây là loại bài tập hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh, chẳng hạn câu hỏi: *Ai, Cái gì, Ở đâu, Khi nào, Tại sao?*

Ví dụ:

a. *Ở khổ thơ thứ nhất, gió đã làm gì để tìm bạn?*; b. *Gió làm gì khi nhớ bạn?*; c. *Điều gì xảy ra khi gió đi vắng (Bạn của gió, tr.12-13, tập 2)*

a. *Ngày đầu đi học, Nam thế nào?* b. *Mẹ dặn Nam điều gì?* c. *Sau khi chào mẹ, Nam làm gì? (Nụ hôn trên bàn tay, tr.24-25, tập 2).*

* *Đọc hiểu hình thức*: Loại bài tập tìm những từ ngữ trong câu chuyện, bài thơ thể hiện hình dáng, hành động của nhân vật, sự vật.

Ví dụ:

Câu thơ nào nói về hình ảnh mái nhà? (Ngôi nhà, tr.40-41, tập 2)

Những từ ngữ nào cho biết các bạn chơi trò chơi rất giỏi? (Giờ ra chơi, tr.60-61, tập 2)

Những từ ngữ nào thể hiện sự đáng quý của rế? (Câu chuyện của rế, tr.88-89, tập 2)

Câu thơ nào cho thấy cầu vồng thường xuất hiện và tan đi rất nhanh? (Bảy sắc cầu vồng, tr.108-209, tập 2).

* *Đọc liên hệ, so sánh kết nối*: Trước hết là liên hệ nhân vật trong văn bản với bản thân. Đó là những lời nói, hành động, cảm xúc, hoàn cảnh của nhân vật, tiếp theo là liên hệ phần lời và phần hình ảnh trong văn bản đa phương thức, liên hệ, so sánh văn bản với những văn bản có điểm tương đồng, khác biệt về nội dung, hình thức. Lên các cấp học trên, các em còn kết nối văn bản với đặc điểm của tác giả, liên hệ văn bản với hoàn cảnh ra đời của nó... Ở lớp 1, học sinh chủ yếu liên hệ văn bản với bản thân.

Ví dụ:

Em thích làm anh hay làm em? Vì sao? (Làm anh, tr.28-29, tập 2)

Em rút ra được bài học gì từ câu chuyện này? (Chú bé chăn cừu, tr.94-95, tập 2)

Em muốn biết thêm điều gì về thiên nhiên? (Hỏi mẹ, tr.132-133, tập 2).

Em thích khổ thơ nào trong bài? Vì sao? (Buổi trưa hè, tr.138-139, tập 2)

Còn em, em nhớ ơn những ai? Vì sao? (Nhớ ơn, tr.156-157, tập 2)

Dạng bài tập này tạo nhiều cơ hội để tích hợp dạy đọc hiểu và luyện nói, tích hợp giáo dục kĩ năng sống và giáo dục phẩm chất, huy động, khơi gợi rất nhiều kinh nghiệm, kiến thức, cảm xúc của học sinh.

**Đọc mở rộng*: Theo như cách hiểu thông thường là những bài đọc thêm, những gợi ý, chỉ dẫn cho học sinh đọc thêm. Văn bản chương trình quy định về số lượng các văn bản được đọc thêm và số lượng đoạn thơ cần học thuộc lòng. Văn bản đọc thêm và văn bản chính phải chung kiểu loại.

Ở bộ sách này, đọc mở rộng nằm ở bài *Ôn tập*. Ví dụ bài *Ôn tập*, tuần 5, tập 2, có phần đọc mở rộng: *Tìm đọc một câu chuyện kể về một đức tính tốt/ Kể lại cho bạn nghe và nói suy nghĩ của em về câu chuyện đã đọc.*

2.4. Định hướng dạy học đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh lớp 1 trong bộ sách Tiếng Việt “Kết nối tri thức với cuộc sống”

2.4.1. Định hướng chung

Văn bản văn học cũng là một loại văn bản, nên dạy đọc hiểu văn bản văn học cũng cần tuân thủ cách đọc hiểu văn bản nói chung. Tuy nhiên, văn bản văn học có những đặc điểm riêng vì thế giáo viên tổ chức cho học sinh tìm hiểu, giải mã văn bản văn học theo một quy trình phù hợp với đặc trưng của văn bản nghệ thuật. Học sinh cần được hướng dẫn, luyện tập đọc tác phẩm văn học theo quy trình từ tri nhận văn bản ngôn từ đến khám phá thế giới hình tượng nghệ thuật và tìm kiếm, đúc kết nội dung ý nghĩa; kĩ năng tìm kiếm, diễn giải mối quan hệ giữa cái “toàn thể” và chi tiết “bộ phận” của văn bản, phát hiện tính chỉnh thể, tính thống nhất về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức của tác phẩm văn học.

Phương pháp dạy học phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc. Hướng dẫn và khích lệ học sinh chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; hứng thú tham gia kiến tạo nghĩa cho văn bản; biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để

đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. Khi dạy học đọc hiểu, giáo viên chú ý giúp học sinh tự phát hiện thông điệp, ý nghĩa, góp phần lấp đầy “khoảng trống” của văn bản. Giáo viên có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của học sinh; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tùy vào từng thể loại của văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật kí đọc sách, tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, chuyển thể tác phẩm văn học từ thể loại này sang thể loại khác, vẽ tranh, làm phim, trải nghiệm những tình huống mà nhân vật đã trải qua,... Một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh.

2.4.2. Định hướng cụ thể

Kĩ năng đọc hiểu là bước quan trọng giúp học sinh nắm được nội dung, ý nghĩa của bài đọc. Thông thường, ở phần tìm hiểu bài, học sinh được lần lượt trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa. Tuy nhiên, để làm tốt công việc này, giáo viên cần khéo léo trong việc tổ chức hoạt động, đưa ra các hình thức phù hợp để giúp học sinh tiếp cận với nội dung bài học một cách dễ dàng nhất.

****Đối với nhóm bài tập đọc hiểu nội dung và đọc hiểu hình thức:***

Giáo viên tổ chức cho học sinh hoạt động theo nhóm (nhóm đôi, nhóm 4 học sinh) để đọc yêu cầu của bài, đọc thầm đoạn văn bản cần thiết (theo chỉ dẫn của giáo viên), sau đó một học sinh đọc câu hỏi, một học sinh trả lời luân phiên trong nhóm. Giáo viên có thể cho học sinh trao đổi từng câu hỏi và trả lời, hoặc trao đổi các câu hỏi cùng một lúc rồi lần lượt trả lời tất cả. Giáo viên mời 2-3 học sinh báo cáo kết quả trước lớp. Giáo viên và cả lớp nhận xét, bổ sung. Cuối cùng, giáo viên cho học sinh cả lớp lưu giữ kết quả bằng cách ghi (đánh dấu, nói,...) vào vở bài tập hoặc phiếu học tập.

Ví dụ: Dạy đọc hiểu văn bản *Cậu bé thông minh* (Tiếng Việt 1, tập 2, tr.144-145), giáo viên có thể thực hiện theo các bước sau:

+ GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu văn bản và trả lời câu hỏi (a. *Cậu bé Vinh và các bạn chơi trò chơi gì?*, b. *Vinh làm thế nào để lấy được quả bóng dưới hố lên?*, c. *Vì sao các bạn nhìn Vinh trầm trồ thán phục?*).

+ HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.

+ GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.

+ GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Cậu bé Vinh và các bạn chơi đá bóng bằng quả bưởi*, b. *Vinh rủ bạn đi mượn mấy chiếc nón, rồi múc nước đổ đầy hố*, c. *Các bạn nhìn Vinh*

trầm trở thán phục vì cậu ấy thông minh, nhanh trí).

Để tạo sự hứng khởi, hấp dẫn cho học sinh trong quá trình đọc hiểu, giáo viên có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt học sinh trả lời. Khi chuyển tiếp từ câu hỏi nọ sang câu hỏi kia, giáo viên cần có những câu chuyển mềm mại, phù hợp để liên kết liền mạch các câu hỏi một cách hợp lí. Khi học sinh trả lời, giáo viên cần khích lệ, động viên để các em tự tin, mạnh dạn thể hiện ý kiến cá nhân. Trả lời tốt các câu hỏi liên quan tới nội dung giúp các em hiểu rõ hơn về ý nghĩa của bài. Đó chính là tiền đề tốt cho việc đọc diễn cảm sau này.

Ví dụ: Dạy đọc hiểu văn bản *Giờ ra chơi* (Tiếng Việt 1, tập 2, tr.60-61), giáo viên có thể sử dụng những câu hỏi đọc hiểu nội dung có trong sách giáo khoa: “Những trò chơi nào được nói tới trong bài?” (*Trò chơi nhảy dây và trò chơi đá cầu được nhắc tới trong bài*); “Giờ ra chơi của các bạn như thế nào?” (*Giờ ra chơi của các bạn vui, rộn tiếng cười hòa vang*). Đây là những câu hỏi đã rất quen thuộc với giáo viên. Trong quá trình dạy bài đọc, giáo viên cũng nên bổ sung những câu hỏi/bài tập đọc hiểu hình thức để gợi ý cho học sinh trả lời câu hỏi nội dung và hiểu sâu hơn về nội dung của bài đọc. Giáo viên có thể bổ sung câu hỏi đọc hiểu hình thức: “Tìm những câu thơ miêu tả các bạn nhỏ khi trống báo giờ ra chơi? (*Từng đàn chim áo trắng/Xếp sách vở mau thôi/Ừ ra ngoài sân nắng*); Câu thơ nào nói về các bạn nhỏ khi giờ chơi vừa chấm dứt? (*Đàn chim non vội vàng/Xếp hàng nhanh vào lớp*). Khi bổ sung thêm những câu hỏi đọc hiểu hình thức, học sinh sẽ hiểu về hình ảnh các bạn nhỏ khi trống giờ ra chơi và giờ chơi vừa chấm dứt từ đó hiểu được sâu sắc hơn nội dung của toàn bài đọc.

***Đối với dạng bài tập liên hệ, so sánh, kết nối:**

Đây là bài tập mở, có nhiều đáp án trả lời được chấp nhận, giáo viên cũng có thể cho học sinh đọc câu hỏi, thảo luận nhóm để tìm câu trả lời, rồi đại diện từng nhóm trả lời, học sinh có thể trả lời khác nhau. Giáo viên không nên áp đặt mà cần tôn trọng sự khác nhau này để tạo cơ hội cho các em chia sẻ ý kiến cá nhân, kích thích suy nghĩ độc lập, sáng tạo. Với những học sinh trung bình, giáo viên sử dụng tranh minh họa để gợi ý cho các em ý tưởng.

Ví dụ: Trong bài *Làm anh* (tr.28-29, tập 2), với câu hỏi c. *Em thích làm anh hay làm em? Vì sao?*, giáo viên nêu câu hỏi, học sinh quan sát tranh rồi 2 – 3 em trả lời sau đó giáo viên cho học sinh thảo luận theo nhóm để mỗi bạn trong nhóm sẽ nêu quan điểm của mình: *Bạn thì thích được làm anh, bạn thì thích được làm em*. GV sẽ mời từng nhóm trao đổi tìm câu trả lời cho câu hỏi (*Em thích được làm anh. Vì khi làm anh, em sẽ được che chở, chăm sóc, bảo vệ cho em nhỏ của mình hoặc: Em thích được làm em. Vì khi làm em thì em sẽ được anh chị quan tâm, nhường nhịn mọi thứ, được anh chị để dành đồ ăn ngon và nhường đồ chơi đẹp cho*).

***Đối với dạng bài đọc mở rộng**

Trong buổi học trước, giáo viên đã giao nhiệm vụ cho học sinh tìm đọc một bài thơ hoặc một câu chuyện về chủ đề theo gợi ý. Giáo viên có thể chuẩn bị một số bài thơ, câu chuyện

phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho học sinh đọc ngay tại lớp. Ở hoạt động này, học sinh có thể làm việc theo nhóm đôi hoặc nhóm 4. Các em đọc thơ, kể chuyện vừa đọc cho bạn nghe. Một số (3-4) học sinh đọc thơ, kể lại câu chuyện hay chia sẻ ý tưởng về bài thơ, câu chuyện trước lớp. Một số học sinh nhận xét, đánh giá.

Ví dụ: Trong bài Ôn tập (tuần 5, tr.103), có bài đọc mở rộng: a. *Tìm đọc một câu chuyện kể về một đức tính tốt*, b. *Kể lại cho bạn nghe và nói suy nghĩ của em về câu chuyện đã đọc*.

Ở phần này, giáo viên đã giao nhiệm vụ cho học sinh từ buổi học trước: tìm đọc một câu chuyện kể về một đức tính tốt. Giáo viên có thể thiết kế phiếu học tập cho học sinh ghi lại những điều mình đọc được như sau: Trên lớp, giáo viên có thể tổ chức cho học sinh làm việc theo nhóm 4 kể cho bạn nghe về câu chuyện mình tìm được. Sau đó, giáo viên tổ chức cho học sinh chia sẻ câu chuyện trước lớp. Các bạn trong lớp trao đổi, chia sẻ về ý nghĩa, nội dung câu chuyện mà bạn kể. Cuối cùng, giáo viên nhận xét và chốt.

3. KẾT LUẬN

Văn bản văn học là một trong những loại văn bản chính để dạy đọc hiểu cho học sinh lớp 1 trong chương trình môn Tiếng Việt 2018. Văn bản văn học không chỉ có vai trò quan trọng trong tiếp nhận mà còn trong tạo lập văn bản. Xuất phát từ tầm quan trọng của văn bản văn học, trong bài viết này, tác giả đã tập trung nghiên cứu những yêu cầu của đọc hiểu trong chương trình môn Tiếng Việt 2018, tìm hiểu đặc điểm nội dung dạy học đọc hiểu trong chương trình, sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 1 bộ sách “*Kết nối tri thức với cuộc sống*” từ đó đưa ra những định hướng cách dạy đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh lớp 1. Tác giả hi vọng nội dung của bài viết sẽ mở ra những hướng nghiên cứu thú vị trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. California Department of Education (2013), *Common Core State Standards for English Language Arts & Literacy in History/Social Studies, Science, and Technical Subjects – Kindergarten through Grade Twelve*.
2. Nguyễn Thị Hạnh (2014), “Xây dựng chuẩn năng lực đọc hiểu cho môn Ngữ Văn của chương trình giáo dục phổ thông sau 2015 ở Việt Nam”, *Tạp chí khoa học ĐHSPTHCM*, số 56.
3. Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) (2021), Sách giáo khoa *Tiếng Việt 1, tập 2*, bộ “*Kết nối tri thức với cuộc sống*”, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
4. Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) (2020), Sách giáo viên *Tiếng Việt 1, tập 2*, bộ “*Kết nối tri thức với cuộc sống*”, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
5. Dương Thị Hương (2015), Giáo trình *Cảm thụ văn học*, Nxb. Đại học Sư phạm.
6. Lê Phương Nga (2018), *Dạy học môn Tiếng Việt lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb. Đại học Sư phạm.
7. Bộ Giáo dục & Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
8. Victorian Essential Learning Standards: *English Arts Standards* (2012)

**THE ORIENTATION TO TEACHING READING COMPREHENSION OF
LITERARY TEXT FOR GRADE 1 IN THE VIETNAMESE TEXTBOOK
“CONNECTING KNOWLEDGE WITH LIFE”**

Abstract: *Reading comprehension is one of the elements of language competence and is one of the core competencies that need to be formed for primary school, especially Grade 1. The 2018 Vietnamese curriculum focuses on teaching reading comprehension in two basic types: Literary text and Informational text. Literary text not only accounts for large amount of the corpus system but also appears in specific requirements in the output standards for Grade 1. In the framework of this article, the author focuses on researching the issue related to the orientation in teaching reading comprehension of literary text for Grade 1 in the Vietnamese textbook “Connecting knowledge with life”.*

Keywords: *Reading comprehension, Vietnamese text book “Connecting knowledge with life”, literary text.*

MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA TỘC NGƯỜI VÀ DU LỊCH VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

Trần Thị Mai Lan

Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, việc phát triển du lịch ở vùng núi, lấy văn hóa tộc người làm cơ sở, nền tảng để thu hút khách đã và đang diễn ra ở nhiều địa phương, trong đó có vùng cao biên giới, vùng đồng bào thiểu số đặc biệt khó khăn. Du lịch đã góp phần nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo cho một bộ phận dân cư miền núi, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương. Tuy nhiên, những tác động trái chiều từ du lịch đến cộng đồng và tính bền vững của hoạt động du lịch văn hóa cộng đồng ở các địa phương đang tạo nên những thách thức đối với các cơ quan quản lý văn hóa và phát triển du lịch miền núi, đòi hỏi họ phải có những giải pháp điều chỉnh hoạt động du lịch cộng đồng ở địa phương trong thời gian tới.

Từ khóa: văn hóa tộc người, du lịch, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa

Nhận bài ngày 17.10.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Trần Thị Mai Lan; Email: lantran1008@yahoo.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, loại hình du lịch văn hóa ở Việt Nam ngày càng phát triển và khẳng định chỗ đứng của mình, nhất là từ năm 1997 trở lại đây, khi Việt Nam bước vào thời kỳ đẩy mạnh công cuộc đổi mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Du lịch văn hóa ở Việt Nam đã và đang mở rộng phạm vi hoạt động của mình lên địa bàn miền núi, biên giới, nơi sinh sống của đồng bào các tộc người thiểu số. Nhờ có sự phát triển của loại hình du lịch này mà thu nhập của một bộ phận người dân được nâng cao, cơ hội giao lưu và tiếp xúc văn hóa được mở rộng. Du lịch đến các vùng núi - nơi sinh sống chủ yếu của các tộc người thiểu số - cũng đã bắt đầu phát triển vào thời gian này theo nhiều hình thức đa dạng: Cá nhân, tập thể, chính thức thông qua các tour du lịch hoặc ngẫu hứng, thu hút lượng khách đáng kể trong nước và quốc tế. Sau một thời gian hoạt động, thực tế đã chứng minh rằng việc làm du lịch cộng đồng ở các địa phương miền núi không đơn giản như cách hiểu của người dân và không thực sự bền vững như mong đợi của chính quyền địa phương. Điều đó khiến cho một số địa phương vùng cao phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức mới về kinh tế và văn hóa do du lịch mang lại.

2. NỘI DUNG

2.1. Các quan điểm khác nhau về mối quan hệ giữa văn hóa tộc người và du lịch văn hóa

Xu hướng hiện nay trên thế giới là càng ngày người ta càng quan tâm, ưa thích những tour du lịch đến những vùng cư trú của các dân tộc có bản sắc văn hóa mới lạ. Người đi du lịch không chỉ muốn dành thời gian của mình cho việc nghỉ ngơi, thưởng ngoạn cảnh đẹp mà còn muốn khám phá, *ngiên cứu nghiệp dư* những môi trường văn hóa lạ lẫm so với văn hóa của họ [1, tr. 320]. Các nhà nghiên cứu về du lịch Việt Nam cho rằng: *du lịch không chỉ là ngành xuất khẩu tại chỗ mà còn là ngành xuất khẩu vô hình. Cảnh quan thiên nhiên, khí hậu, giá trị của những di tích văn hóa lịch sử, tính độc đáo trong truyền thống, phong tục tập quán...không bị mất đi qua mỗi lần bán, thậm chí giá trị và uy tín của nó còn tăng lên qua mỗi lần đưa ra thị trường nếu như chất lượng phục vụ du lịch cao* [2, tr. 54] hay *du lịch là một trong những ngành hết sức phụ thuộc vào môi trường thiên nhiên cũng như vào các đặc trưng văn hóa và xã hội của các cư dân bản địa* [6].

Trong số các nhà nghiên cứu nhân học du lịch nước ngoài, Grant Evans quan tâm nhiều hơn đến những tác động mang tính tiêu cực của du lịch đối với sự nguyên vẹn của văn hóa truyền thống. Ông quan niệm rằng: *du lịch tộc người là diễn ra ở nơi nào đó mà có người của các tộc thiểu số được đưa ra “trưng bày”*, ông cũng nhận định về tác động tất yếu của các hoạt động du lịch đối với văn hóa là: *điều trông như thể là tính dai dẳng của truyền thống đối mặt với sự tấn công dữ dội ở ạt của du lịch thì trên thực tế là một văn hóa đã biến đổi...hay Về mặt lịch sử, văn hóa con người luôn luôn ở trong quá trình biến đổi, lúc nhanh lúc chậm, có khi do ngoại lực, có khi do nội lực. Du lịch chỉ là một trong những chặng cuối trong lịch sử biến đổi lâu dài đó, du lịch, trong một số tình huống, có tính hủy hoại và làm hạ cấp về mặt văn hóa; tác động đối với xã hội là: tác động của du lịch có thể thấy trong việc thương mại hóa ngày càng tăng các mối quan hệ chủ - khách* [4].

Khi viết về những mặt trái của du lịch văn hóa tộc người, Grant Evans cho rằng, khách du lịch được mời đến thăm những tộc người *không bị văn minh đụng chạm đến* để chứng kiến những *lễ thức trường tồn* và để chụp ảnh những người dân làng hiện vẫn đang thực thi những *truyền thống cổ* và đang *tạo tác những vật phẩm đích thực*. Song mở ra cho du lịch là chẳng mấy chốc làm *hư hỏng* những địa chỉ đó, và rồi để mua vui cho những ai đi tìm *cái lạ*, một xóm làng hoặc một văn hóa nào khác lại được công nghệ du lịch tham lam vô độ phát hiện ra [4]. Grant Evans cũng băn khoăn về chất lượng và ý nghĩa đích thực của các sản phẩm du lịch: *một số những khái niệm chính mà các nhà nhân học đã dùng để tìm cách hiểu du lịch, chẳng hạn như hàng hóa hóa văn hóa và tính xác thực được dàn dựng để trở thành hàng hóa... Tư tưởng hàng hóa hóa văn hóa thì khá dễ hiểu. Nó quy về một tình thế mà các đồ tạo tác vốn trước kia được lưu hành trong một nhóm người vì tính hữu dụng của chúng hoặc chúng có mang một ý nghĩa nghi thức hoặc tôn giáo nào đó, nay đã trở thành những vật được sản xuất ra để trao đổi trong một buổi chợ du lịch. Đồ chạm khắc, tranh vẽ, mô hình nhà... được sản xuất hàng loạt để khách du lịch tiêu thụ, cũng như vậy, những điệu múa và nghi lễ cổ truyền trước kia được trình diễn ở hội lễ hoặc trong những lễ tôn giáo nay trở*

thành bộ phận trong danh mục công nghệ du lịch. Bằng cách này, du lịch được coi là đã tước bỏ ý nghĩa của các hoạt động này, biến chúng thành một thứ hàng hóa có thể mua bán như mọi thứ khác. [4, tr. 461]

Trong nghiên cứu của mình và đồng sự, Michael Digregorio cho rằng du lịch có thể làm tổn hại đến dân tộc thiểu số nhiều hơn so với những lợi ích mà nó mang lại [7, tr 8]. Mark E. Grindley báo động về sự khó phục hồi của các tác động tiêu cực của du lịch, tuy trước mắt có thể chưa nhìn thấy ngay. Ông cho rằng du lịch chưa mang lại lợi ích cho dân tộc thiểu số - những người gây áp lực chủ yếu lên tài nguyên rừng, cũng chưa trực tiếp đóng góp trở lại cho việc bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng - yếu tố hấp dẫn khách du lịch mang tính chất lâu bền hơn [7, tr 10]. Eric Cohen cho rằng, du lịch vào cộng đồng người miền núi không phải được tiến hành chủ yếu để mở mang lợi ích kinh tế hay những lợi ích của dân làng mà vì các bộ lạc miền núi là một hấp dẫn, và khách du lịch được dẫn đến xem họ như thể là đi xem bất kỳ một danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử nào khác [4, tr 466].

Về một trong số các sản phẩm du lịch văn hóa là các đồ thủ công do người dân các dân tộc thiểu số làm ra, Eric Cohen đánh giá như sau: *Sự phát đạt của đồ thủ công của các bộ lạc là một trong những hoạt động sinh lợi nhất... Sự phát đạt đó đã dẫn đến một niềm tự hào nào đó về những sản phẩm dân tộc và những thứ đó được đem đi diễn bán như thể là những đặc trưng dân tộc, nó đã giúp đỡ trong việc bảo tồn hoặc làm sống lại những kỹ năng xưa.* Mặt khác, ông cũng nhận định rõ ràng: *thương mại hóa gia tăng đã dẫn đến chuẩn mực hóa môtip và biến đổi phong cách đồ thủ công* [4, tr 466, 467]

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều nêu lên mối quan hệ qua lại giữa du lịch và thiên nhiên, văn hóa. Dựa vào thiên nhiên, văn hóa đặc trưng của mỗi địa phương mà hoạt động du lịch ở địa phương đó mới có thể phát triển và ghi lại dấu ấn riêng. Ngược lại, giá trị tộc người và văn hóa của mỗi địa phương cũng sẽ được biết đến, được nâng cao giá trị nhờ các hoạt động quảng bá và tham quan du lịch. Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu cũng dành nhiều quan tâm đến những tác động không mong muốn của du lịch đối với môi trường thiên nhiên, cuộc sống và văn hóa truyền thống của các tộc người thiểu số ở các địa phương có hoạt động du lịch. Họ đã chỉ rõ và dự báo về những nguy cơ mà du lịch gây tổn hại đến chính những yếu tố cơ bản tạo nên sức hút đối với khách du lịch và cảnh báo nếu không có những biện pháp can thiệp thích hợp và kịp thời thì tại một số điểm du lịch văn hóa tộc người sẽ không tránh khỏi tình trạng bị suy thoái về thiên nhiên, mất dần hoặc bị hạ cấp về văn hóa, du lịch cũng không thể phát triển được ở những địa phương như vậy.

2.2. Mối quan hệ tương hỗ giữa văn hóa tộc người và du lịch văn hóa cộng đồng

Du lịch văn hóa muốn tồn tại và phát triển được cần phải dựa trên các yếu tố chính là cảnh quan thiên nhiên và văn hóa các tộc người. Văn hóa tộc người góp phần hình thành và phát triển các hoạt động du lịch ở địa phương, tạo nên dấu ấn, sức hấp dẫn riêng của địa phương. Nếu một địa phương không có gì đặc sắc về cảnh quan, khí hậu, cũng không có nét đặc sắc gì về văn hóa của người dân sinh sống tại đó thì địa phương đó không thể là điểm dừng chân cho các đoàn khách du lịch. Nếu một địa phương chỉ có cảnh quan đẹp và khí hậu

tốt thì sức hút đối với du lịch của địa phương đó cũng không thể đạt được tới mức độ cao. Một địa phương mà có cả hai yếu tố: cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu trong lành, văn hóa dân tộc đặc sắc và biết kết hợp chúng lại thì nơi đó sẽ là một tiềm năng phát triển du lịch đầy hứa hẹn. Có khá nhiều các địa điểm như vậy trên cả nước đã được khám phá và đưa vào khai thác du lịch có hiệu quả khi mà khách du lịch đã cảm thấy quá quen thuộc và nhàm chán các điểm du lịch chỉ thuần túy dựa vào cảnh sắc thiên nhiên.

Văn hóa tộc người ở mỗi địa phương có sức thu hút đặc biệt đối với khách du lịch, nhất là những khách du lịch nước ngoài ưa khám phá những điều mới lạ, giúp cho họ *thực mục sở thị* và mở rộng tầm hiểu biết về con người, phong tục tập quán và văn hóa xã hội của mỗi địa phương mà trước đó, họ có thể chỉ được biết đến hoàn toàn qua sách vở, các phương tiện thông tin đại chúng và chưa thể có hình dung cụ thể nào. Du lịch tộc người tạo nên những điểm riêng của từng vùng miền để phân biệt với các vùng miền khác. Mỗi chuyến du lịch văn hóa giúp cho khách du lịch không chỉ có khoảng thời gian nghỉ ngơi thư giãn, thưởng thức những ưu đãi do thiên nhiên ban tặng mà còn được cung cấp những kiến thức văn hóa thông qua hoạt động tham quan thực tế, được nâng cao tầm hiểu biết của mình. Vì vậy, đối tượng khách du lịch ham hiểu biết và có trình độ học vấn cao đều rất ưa thích loại hình du lịch văn hóa.

Du lịch cũng có những tác động trở lại đối với văn hóa tộc người. Nhờ có các hoạt động du lịch mà văn hóa tộc người ở địa phương được đông đảo khách du lịch thuộc nhiều quốc gia, tộc người, tầng lớp, lứa tuổi khác nhau biết đến. Mỗi người trong số họ có thể góp phần quảng cáo có hiệu quả cho đông đảo những người khác, thu hút ngày càng nhiều khách du lịch đến thăm địa phương, góp phần mang lại thu nhập cho địa phương nói chung và các hộ gia đình tham gia phục vụ du lịch nói riêng. Hoạt động du lịch diễn ra ở địa phương còn có tác dụng thu hút đầu tư từ các nguồn khác nhau để nâng cấp cơ sở hạ tầng của địa phương, giúp cho người dân được hưởng lợi, góp phần nâng cao điều kiện sống và sinh hoạt của họ. Ngoài ra, du lịch cũng đánh thức, làm sống lại hoặc có thể làm mới những yếu tố văn hóa truyền thống của người dân địa phương, giúp cho họ có ý thức hơn trong việc gìn giữ văn hóa, phong tục truyền thống của mình để có thể đưa vào khai thác phục vụ du lịch một cách hiệu quả và bền vững. Đồng thời, nó cũng ngăn chặn được tình trạng người dân bị cuốn theo quá trình toàn cầu hóa, bỏ dần những yếu tố truyền thống để chạy theo những yếu tố hiện đại, hấp dẫn và thuận tiện hơn đối với họ. Tuy nhiên, nếu không kiểm soát được những hoạt động và ảnh hưởng của du lịch, nói cách khác là ảnh hưởng của khách du lịch, với nhiều màu da, tầng lớp, lứa tuổi và cách sống khác nhau, đối với người dân tộc tại chỗ thì chính du lịch sẽ đẩy mạnh hơn quá trình toàn cầu hóa ở địa phương, làm mai một, thậm chí làm mất hẳn những yếu tố truyền thống của tộc người. Trong trường hợp này, du lịch không làm cho văn hóa tộc người hồi sinh, phát triển mà sẽ đẩy văn hóa tộc người đến tình trạng suy thoái, thậm chí là suy vong.

Văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy đúng mức sẽ tạo nên sức hấp dẫn của địa phương đối với du lịch, tạo cơ hội cho du lịch có thể phát triển hơn nữa về phạm vi hoạt động và chất lượng phục vụ. Ngược lại, nếu văn hóa truyền thống không được bảo tồn và

phát huy đúng mức sẽ khiến khách du lịch chán nản vì không tìm thấy những đặc trưng tộc người của địa phương, tạo cho họ cảm giác vùng đất này không khác gì so với những vùng đất mà họ đã từng đến. Trong trường hợp này, văn hóa tộc người đã tự đánh mất giá trị của mình và kìm hãm, thậm chí làm mất cơ hội tồn tại và phát triển của du lịch.

2.3. Đánh giá tác động của du lịch cộng đồng với văn hóa tộc người ở Việt Nam

2.3.1. Những tác động tích cực

a. Tác dụng giáo dục

Du lịch khơi dậy lòng yêu quê hương đất nước của mỗi con người một cách tự nhiên, góp phần giáo dục những bài học về địa lý, lịch sử, mỹ thuật và dân tộc học một cách thiết thực nhất, làm tăng thêm sự hiểu biết của người dân về con người, cảnh vật ở các vùng miền khác nhau.

b. Xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân

Một trong những lợi ích dễ nhận thấy nhất của du lịch là tăng thu nhập, nâng cao đời sống của người dân các dân tộc thiểu số. Những việc làm do du lịch mang lại đã góp phần xóa đói giảm nghèo, từ đó làm giảm áp lực lên môi trường, góp phần ngăn chặn tệ nạn phá rừng và các tệ nạn xã hội phát sinh từ tình trạng dư thừa lao động. Về góc độ kinh tế, du lịch đóng góp tỷ trọng lớn cho thu nhập của địa phương. Ở Mai Châu, những người tham gia dịch vụ du lịch có thu nhập cao hơn so với những người làm thuần nông từ 2-7 lần; những người tham gia dệt thổ cẩm, cung cấp sản phẩm dệt cho du lịch có thu nhập cao hơn những người lao động thuần nông từ 2-4 lần. Đối với những người Hmông, Dao thường xuyên đi bán hàng ở quanh thị trấn Sa Pa thì thu nhập từ du lịch có thể chiếm từ 10-50% tổng thu nhập của hộ gia đình trong vòng một tháng. Người Lô Lô Đen ở Lũng Cú chủ yếu có thu nhập thêm từ các hoạt động dịch vụ du lịch: thu nhập từ kinh doanh du lịch cao gấp 5,5 lần, thu nhập từ bán hàng lưu niệm cao gấp 10 lần so với thu nhập từ nông nghiệp [Tư liệu điền dã].

c. Giảm quá trình đô thị hóa

Về mặt xã hội, du lịch làm giảm quá trình đô thị hóa, góp phần tạo việc làm cho người dân sống ở miền núi. Năm 1995, số lao động làm việc trong ngành du lịch ở khu vực miền núi là 5.304 người, đến 1998 đã có 6.956 người, cuối năm 2001, du lịch thu hút được 8.600 lao động [11]. Từ đầu những năm 2000 trở lại đây, tại các điểm du lịch văn hóa, số lượng người tham gia trực tiếp vào hoạt động phục vụ du lịch không nhiều, chỉ tập trung vào một số gia đình trong thôn, bản nhưng số lượng những người tham gia gián tiếp đã tăng lên rất nhiều. Trong số những lao động tìm được việc làm dịch vụ du lịch có một bộ phận không nhỏ là người dân tộc thiểu số, nhất là những người phụ nữ. Du lịch giúp họ có khả năng kiếm tiền được nhiều hơn với các công việc đỡ vất vả hơn so với lao động nông nghiệp, lại có thể tận dụng được khả năng vốn có của những người phụ nữ dân tộc về dệt vải, thêu thùa, đã tạo nên bước thay đổi lớn trong cuộc sống của họ, điển hình có người Thái Mai Châu, Hòa Bình và người Hmông, Dao ở Sa Pa. Từ đó, sự phân công giới trong lao động tại một số gia đình cũng có sự biến chuyển, vị thế của người phụ nữ trong gia đình được nâng lên.

d. Thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa các tộc người

Du lịch cũng góp phần mở rộng giao lưu, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các tộc người. Trước kia, các cộng đồng dân tộc thiểu số thường chỉ sống khép kín, sự tiếp xúc với các tộc người khác sống kề cận cũng chỉ thỉnh thoảng diễn ra ở các phiên chợ. Du lịch phát triển đã đưa khách du lịch từ mọi quốc gia, dân tộc, mọi lứa tuổi, tầng lớp xã hội, nghề nghiệp khác nhau đến với cộng đồng của họ, giúp cho những người dân tộc thiểu số có cơ hội giao lưu tiếp xúc và hiểu biết nhiều hơn với các cộng đồng dân tộc khác, giúp cho các tộc người khác nhau ở Việt Nam nói riêng và ở các quốc gia trên thế giới nói chung xích lại gần nhau hơn. Một số gia đình làm du lịch ở Hòa Bình hay Hà Giang đều có mối liên hệ thân thiết với khách du lịch trong và ngoài nước, cá biệt có trường hợp còn nhận được sự giúp đỡ, đầu tư của họ để tiếp tục phát triển du lịch.

e. Hồi sinh và bảo tồn các giá trị văn hóa tộc người

Du lịch góp phần làm hồi sinh những giá trị văn hóa tưởng chừng đã bị mai một, lãng quên. Những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trong xu hướng toàn cầu hóa đã bị phai nhạt khá nhiều, đến gần hơn với văn hóa của người Kinh, thể hiện trong trang phục, nhà cửa, ngôn ngữ, các lễ hội, phong tục và nghề thủ công truyền thống... Du lịch đến với các tộc người và phát triển dựa trên cơ sở quan trọng là văn hóa truyền thống đã đánh thức người dân bản địa cần phải quay trở lại với bản sắc dân tộc của mình vì chỉ có bản sắc văn hóa truyền thống mới có thể mời gọi, giữ chân khách du lịch đến với địa phương. Điều này khiến cho người dân có ý thức trong việc khôi phục, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa của mình vì mục đích phát triển du lịch lâu dài. Chúng ta có thể nhận thấy rõ điều này ở cộng đồng Thái Mai Châu với sự hồi sinh của nghề dệt truyền thống, người Lô Lô ở Lũng Cú với những ngôi nhà trình tường được xây dựng mới,...

g. Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng ở địa phương

Du lịch phát triển khiến cho bộ mặt cảnh quan của địa phương được làm mới một cách nhanh chóng: cơ sở hạ tầng được nâng cấp, hàng hóa phong phú, cuộc sống của người dân thoát khỏi tình trạng tự cấp tự túc tri tri, người dân có hướng sinh kế mới hiệu quả hơn. Cũng nhờ có du lịch mà những thông tin về địa phương được nhiều người, tổ chức biết đến và có các chương trình đầu tư phù hợp. Từ 2002, huyện Mai Châu đã được Dự án xây dựng cơ sở làng nghề đầu tư vốn nhằm tạo cơ sở ban đầu cho việc phát triển làng nghề với kinh phí 5,7 tỷ đồng; cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã có cuộc khảo sát tại Mai Châu để quy hoạch phát triển ngành nghề truyền thống, đã đầu tư cho người dân trồng dâu, bông để dệt vải thổ cẩm và vải tơ tằm. Điểm du lịch Sa Pa thu hút được nhiều chương trình, dự án đầu tư hơn. Các chương trình, dự án đã hỗ trợ trực tiếp cho phát triển sản xuất và nâng cao năng lực của các cộng đồng người thiểu số nhằm bảo tồn truyền thống văn hóa và các ngành nghề truyền thống như: chương trình nghiên cứu rừng của tổ chức Frontier ở Việt Nam, dự án thổ cẩm do Hội Phụ nữ huyện chủ trì, dự án đào tạo cán bộ lãnh đạo xã của các dân tộc thiểu số do CIDA và Đại sứ quán Canada ở Hà Nội tài trợ. Các điểm du lịch cũng là địa chỉ tài trợ của các tổ chức như: IUCN, WWF, UNDP... ở thị trấn Sa Pa, Mai Châu, thôn Lô Lô Chải ở

Lũng Cú được một người Nhật đầu tư cơ sở vật chất...Các chương trình, dự án như vậy đã giúp cho người dân ở các vùng du lịch có thể hòa nhập cùng quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của đất nước.

2.3.2. Những tác động tiêu cực

a. Tình trạng bỏ học, tham gia lao động sớm của trẻ em

Lao động trẻ em ở các khu du lịch đa phần là người dân tộc thiểu số đang trong độ tuổi đến trường. Vì tham gia các dịch vụ du lịch, các em đều bỏ đến trường. Chúng ta có thể thấy rõ điều này ở các khu du lịch lớn như Sa Pa, Lũng Cú, điều này gây ảnh hưởng lâu dài đến chất lượng nguồn nhân lực trong cộng đồng.

b. Gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường

Hoạt động du lịch làm gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường tại các điểm du lịch. Tình trạng phóng uế, vứt rác, bôi bẩn,...đã và đang thường xuyên xảy ra ở tất cả các điểm du lịch trong cả nước. Ở vùng miền núi, nhu cầu ăn uống, sưởi ấm, đốt lửa trại của khách du lịch đã làm gia tăng áp lực lên tài nguyên rừng. Điều kiện cơ sở hạ tầng chưa theo kịp mức độ phát triển nhanh của du lịch đã làm xuất hiện tình trạng mất vệ sinh, ô nhiễm khá nghiêm trọng như ở bản Lác, Mai Châu, Hòa Bình, một số hộ kinh doanh du lịch chưa xây dựng được hệ thống xử lý vệ sinh mà dồn hết các chất thải ra khu vực sau nhà gây hiện tượng mất mỹ quan thôn bản, làm ảnh hưởng đến môi trường sống và sức khỏe cộng đồng. Ở Sa Pa và một số điểm du lịch khác, rác vứt bừa bãi ngay tại khu vực trung tâm du lịch, không được thu dọn và xử lý đúng quy cách, phong lan bị khai thác quá mức, thú rừng bị bắt, giết để làm những món ăn đặc sản...vừa tạo hình ảnh phản cảm đối với khách du lịch vừa gây tổn hại đến môi trường sinh thái ở các khu du lịch.

c. Thương mại hóa các sản phẩm văn hóa du lịch

Tình trạng thương mại hóa đã và đang gia tăng ở hầu hết các điểm du lịch. Chất lượng của hàng lưu niệm được làm thủ công để bán cho khách du lịch không được đảm bảo cả về giá trị và ý nghĩa sử dụng. Ở nhiều nơi, người ta bán cho khách du lịch những sản phẩm trang sức giả, những sản phẩm thủ công không được làm bằng đúng chất liệu và kỹ thuật của người dân các dân tộc thiểu số...với giá đắt hơn cả giá của những sản phẩm thật.

Những hoạt động văn hóa, lễ hội đã bị mất đi không gian văn hóa thực và được thay bằng các hoạt động trình diễn như múa *khèn* của người Hmông ở Sa Pa, múa trống đồng của người Lô Lô ở Lũng Cú...Những hoạt động trình diễn văn hóa để phục vụ khách du lịch đã làm ngày càng nhạt dần chất truyền thống vốn có khiến cho không những khách du lịch mà chính thế hệ trẻ của cộng đồng tộc người hiểu sai lệch về văn hóa truyền thống của các tộc người. Điều này cũng khiến cho những tiết mục trình diễn ở các địa phương đều na ná giống nhau, không có điểm nhấn ghi dấu ấn riêng của từng địa phương, làm giảm sức thu hút đối với khách du lịch.

d. Khách du lịch bị làm phiền

Khách du lịch bị làm phiền với các hình thức như: người dân đòi tiền khi khách chụp

ảnh; những người bán hàng rong chạy theo khách du lịch, vây lấy họ ở mọi nơi, mọi lúc để nài nỉ họ mua hàng cho mình, thậm chí còn thông qua việc bán hàng để xin tiền của khách, cá biệt có các trường hợp trộm đồ của khách... Bên cạnh đó là sự cạnh tranh không lành mạnh giữa những người phục vụ du lịch... vừa làm mất mỹ quan, vừa khiến khách du lịch cảm thấy khó chịu.

e. Những hệ lụy phát sinh từ du lịch

Du lịch làm thay đổi đời sống xã hội của một bộ phận người dân. Nguồn thu từ du lịch không đồng đều giữa những người tham gia dịch vụ du lịch có thể gây nên sự bất bình đẳng, làm rạn nứt các mối quan hệ trong nội bộ cộng đồng. Những người dân tộc thiểu số dời khỏi nhà trong khoảng thời gian dài để đến với khu du lịch, hàng ngày tiếp xúc với cuộc sống đô thị và đã có những thay đổi trong cách nghĩ, cách sống. Điều này khiến họ khó khăn hơn trong việc hòa đồng và gắn bó với cộng đồng mà họ đã sinh ra và lớn lên như trước khi có du lịch. Những người phụ nữ phải tạm rời xa trách nhiệm làm vợ, làm mẹ, làm bà của mình để đến sống ở các khu du lịch trong điều kiện khó khăn, thiếu thốn. Một bộ phận thanh thiếu niên, nhất là những trẻ em gái vì chạy theo mối lợi mà du lịch mang lại đã đánh mất cơ hội đến trường để nâng cao hiểu biết, ngoài ra, chúng rất dễ bị cám dỗ và trở thành nạn nhân của các tệ nạn xã hội. Điều này được thể hiện rõ nhất ở khu du lịch Sa Pa.

Du lịch đến với các cộng đồng tộc người đã mang theo và làm gia tăng các tệ nạn xã hội ở địa phương. Du khách đến với các vùng miền núi đem theo lối sống giàu sang, lãng phí và nặng nề nhu cầu hưởng thụ, đối lập với lối sống thanh đạm, nghèo khó của người dân tại chỗ đã nhanh chóng cuốn người dân, nhất là những người trẻ tuổi theo lối sống đó cùng với những mặt trái của nó. Giới trẻ tiếp thu rất nhanh những yếu tố văn hóa ngoại lai do khách du lịch mang đến, trong đó có những yếu tố không phù hợp với văn hóa và phong tục tập quán của đồng bào. Bên cạnh đó, ở các khu vực xung quanh các lễ hội thường xuất hiện tệ nạn cờ bạc dưới các hình thức như: Chọi gà, xóc đĩa,... làm mất mỹ quan, ảnh hưởng xấu đến không gian văn hóa chung. Các loại tệ nạn vốn phổ biến ở các vùng đô thị như: Mại dâm, ma túy, nhiễm HIV cũng đã có mặt ngày càng nhiều ở các vùng đất vốn rất yên bình trước khi có sự phát triển của du lịch và nó ảnh hưởng trực tiếp đến thể hệ trẻ ở địa phương. Ở Mai Châu, số lượng người bị nhiễm HIV ở khu vực thị trấn tăng nhanh từ đầu những năm 90 trở lại đây, trong đó bao gồm nhiều thanh niên nghiện ma túy và những phụ nữ hành nghề mại dâm. Nhiều trẻ em ở Sa Pa không chịu về nhà mà chỉ thích lang thang đi chơi cùng khách du lịch, dễ bị lợi dụng để làm những việc xấu như: Bán ma túy, môi giới mại dâm, có thể bị lạm dụng tình dục, bị nhiễm HIV,... Các tệ nạn này đã làm băng hoại đạo đức và các giá trị tộc người.

Trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, sự giao lưu, tiếp xúc giữa các quốc gia, vùng miền ngày càng được đẩy mạnh, du lịch có đóng góp phần lớn vào quá trình này. Du lịch phát triển mạnh ở khu vực nào thì nhịp sống ở khu vực đó càng trở nên hối hả và có sự thay đổi mạnh mẽ. Sự thay đổi đó được thể hiện ở cả hai mặt: tích cực và tiêu cực. Thực tế ở các vùng du lịch văn hóa của Việt Nam hiện nay cho thấy du lịch phát triển mang tính tự phát cao, nhiều nơi hầu như không có hoặc có rất ít sự quản lý và điều chỉnh của các cấp chính

quyền, cơ quan du lịch, cơ quan quản lý văn hóa,... đối với các hoạt động du lịch diễn ra ở địa phương. Chính vì thế, công tác định hướng phát triển du lịch để đảm bảo hài hòa trong việc hưởng lợi từ du lịch của cộng đồng, phát huy những ảnh hưởng tích cực và làm giảm thiểu những tác động tiêu cực từ du lịch vẫn còn bị hạn chế nhiều. Nếu người dân tiếp tục tham gia vào các dịch vụ du lịch theo cách nghĩ và cách làm của họ, chỉ chạy theo những lợi ích trước mắt thì chắc chắn sẽ không tránh khỏi tình trạng mai một văn hóa truyền thống kèm theo sự xuống cấp về chất lượng của du lịch.

3. KẾT LUẬN

Phát triển du lịch ở các vùng dân tộc thiểu số là một trong những hướng đi đúng đắn giúp cho việc nâng cao đời sống của người dân miền núi nói chung, đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng. Du lịch không những giúp người dân ở các địa phương nhanh chóng cải thiện đời sống kinh tế mà còn khuyến khích họ bảo tồn văn hóa truyền thống và tăng cường giao lưu văn hóa, mở rộng quan hệ xã hội. Tuy nhiên, nếu du lịch phát triển mà không có quy hoạch và định hướng đúng đắn thì sẽ gây những tác động ngược lại, làm tổn hại cộng đồng dân tộc sinh sống ở địa phương và tự đánh mất chỗ đứng của chính mình. Để có thể phát triển được bền vững, du lịch văn hóa cần phải được chú trọng ở các mặt sau:

Quy hoạch phát triển ở vùng các dân tộc thiểu số cần phải dựa trên nền tảng là văn hóa truyền thống của các tộc người và được đưa vào quy hoạch phát triển chung của địa phương.

Duy trì tính đa dạng của tự nhiên, xã hội và văn hóa của mỗi địa phương, vùng miền để tạo sức hấp dẫn cho du lịch.

Việc mở rộng và phát triển du lịch cần phải được gắn liền với việc bảo tồn văn hóa truyền thống. Khi đưa các giá trị văn hóa vào khai thác phục vụ hoạt động du lịch cần phải giữ nguyên vốn cổ vì đó mới là những giá trị văn hóa đích thực mà du khách hướng tới. Cần kết hợp chặt chẽ giữa hai yếu tố: Tự nhiên và văn hóa để tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo, có sức hấp dẫn đối với du khách.

Cần có những chính sách và kế hoạch kiểm soát chặt chẽ để ngăn chặn kịp thời các tệ nạn xã hội ở vùng các dân tộc thiểu số có tổ chức các hoạt động du lịch. Việc làm này vừa giữ được tài nguyên du lịch, vừa tránh được những tác động không mong muốn tới cộng đồng các dân tộc. Khuyến khích người dân tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch, duy trì các hoạt động văn hóa truyền thống, khôi phục, phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ thành lực lượng phục vụ du lịch chuyên nghiệp; tuyên truyền, giáo dục cho người dân ở các điểm du lịch về cách ứng xử văn minh trong quá trình phục vụ du lịch, khuyến khích họ phát huy những giá trị đích thực và loại bỏ những yếu tố phi văn hóa trong các sản phẩm du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khoa Nhân học, Trường Đại học KHXH và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, (2008), *Nhân học đại cương*, Nxb. ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bùi Xuân Đính, *Giáo trình giảng dạy văn hóa du lịch*.
3. Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hòa (đồng chủ biên, 2006), *Giáo trình kinh tế du lịch*, Nxb. Lao động Xã hội.
4. Grant Evans chủ biên (2001), *Bức khảm văn hóa châu Á, tiếp cận nhân học*, Nxb. Văn hóa Dân tộc.
5. Lê Thị Hà (2008), *Hoạt động du lịch tại bản Lác, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình từ 2005-2008*, Khóa luận tốt nghiệp ngành văn hóa du lịch.
6. Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế tại Việt Nam (1997), *Xây dựng năng lực phục vụ các sáng kiến về du lịch bền vững*, Đề cương dự án.
7. Phạm Thị Mộng Hoa, Lâm Thị Mai Lan (2000), *Du lịch với dân tộc thiểu số ở Sa Pa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc.
8. Trần Thị Mai Lan, Lê Thị Hường (2018), "Văn hóa của người Lô Lô Đen trong bối cảnh biến đổi kinh tế và du lịch ở tỉnh Hà Giang", *Tạp chí Dân tộc học*, số 5.
9. Nguyễn Hạnh Nguyên (2006), "Khai thác hệ thống di tích lễ hội khu vực đảo Quan Lạn phục vụ cho phát triển du lịch", *Khóa luận tốt nghiệp ngành văn hóa du lịch*.
10. Trần Quốc Vượng (chủ biên, 1996), *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.

RELATIONSHIP BETWEEN HUMAN CULTURE AND COMMUNITY TOURISM IN ETHNIC MINORITY AREAS IN VIETNAM

Abstract: In recent years, the development of tourism in the mountain which takes the ethnic culture as the basic element to attract tourists has been taken place in many regions including the border highlands and impoverished ethnic minority areas. Tourism has contributed to improve the living standards, reduce poverty for a part of the mountainous population, and increase revenue for the local budget. However, the opposite effect from tourism to the community and the sustainability of community cultural tourism activities in localities are creating challenges for cultural management and tourism development agencies in terms of finding solutions to adjust community tourism in local areas in the future.

Keywords: Ethnic culture, tourism, community tourism, cultural tourism.

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - TRUNG TRONG KHUÔN KHỔ LÝ THUYẾT HỢP TÁC QUỐC TẾ KIỂU MỚI

Lê Thị Ngọc Anh, Vũ Thanh Hương

Trường ĐH Ngoại Ngữ Thượng Hải (SISU), Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa đã trở thành một thực tế không thể đảo ngược, và ngày càng xuất hiện nhiều các vấn đề mang tính toàn cầu mà một quốc gia không thể giải quyết được, thì vấn đề hợp tác quốc tế càng trở nên quan trọng và trở thành một sự lựa chọn tất yếu. Hơn bao giờ hết, các quốc gia và dân tộc cần đạt tới ý thức hợp tác, cùng nhau ứng phó vì lợi ích chung và những nguy cơ chung, lấy đó làm cơ sở để giải quyết các vấn đề, công việc riêng và các xung đột lợi ích khác. Sáng kiến “Vành đai và Con đường” do Trung Quốc đề xuất được kỳ vọng trở thành một mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Bài viết thông qua việc phân tích sự phát triển của các lý thuyết hợp tác quốc tế truyền thống để làm rõ tính tất yếu ra đời của một mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới, từ đó đi sâu phân tích cơ hội và thách thức của sáng kiến “Vành đai và Con đường” đối với quan hệ hợp tác thương mại của hai nước Việt – Trung.

Từ khóa: Hợp tác quốc tế, Vành đai và Con đường, quan hệ kinh tế, Việt – Trung

Nhận bài ngày 25.9.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Lê Thị Ngọc Anh; Email: ngocanh92.hgi@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Trong lịch sử cận đại, lý thuyết hợp tác quốc tế xuất hiện tương đối sớm, theo đà phát triển không ngừng của kinh tế - chính trị thế giới, các nghiên cứu về lý thuyết hợp tác quốc tế cũng không ngừng được đẩy mạnh và phát triển. Tuy nhiên, các trường phái nghiên cứu khác nhau đưa ra cách lý giải về hợp tác quốc tế cũng khác nhau. Từ những năm 40 của thế kỷ XX đến nay, trong các nghiên cứu về lý thuyết quan hệ quốc tế của một số trường phái chính như: Chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tân tự do, chủ nghĩa kiến tạo... đều có liên quan đến các vấn đề hợp tác quốc tế. Trong đó chủ nghĩa hiện thực phổ biến là giữ thái độ bi quan về hợp tác quốc tế. Còn chủ nghĩa tân tự do thì dốc sức cho việc xây dựng các lý thuyết hợp tác quốc tế bị chủ nghĩa hiện thực xem nhẹ hoặc coi thường. Theo đà phát triển của nền kinh tế, chính trị thế giới, các mô hình hợp tác quốc tế truyền thống dần trở nên lạc hậu và không còn phù hợp để giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu, thì một nhu cầu cấp thiết là thế giới cần tìm kiếm một mô hình hợp tác quốc tế mới. Sáng kiến “Vành đai và Con đường

(BRI)” (tên ban đầu được gọi là “Một vành đai, một con đường (OBOR) ” được Trung Quốc đưa ra như là một mô hình lí thuyết mới về hợp tác quốc tế. Sau khi được đưa ra, sáng kiến này nhanh chóng trở thành nền tảng và cơ chế quan trọng nhất để Trung Quốc tăng cường hợp tác với các nước trên thế giới, và dần trở thành diễn ngôn tiêu biểu của nước này.

Xét từ bình diện kinh tế - chính trị - ngoại giao, sáng kiến “Vành đai và Con đường” do Trung Quốc đề xuất được kì vọng trở thành một mô hình hợp tác quốc tế mới cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Sau khi Trung Quốc hiện thực hoá mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới này, Trung Quốc và Việt Nam trên quan hệ đối tác láng giềng dọc tuyến đã đạt được những bước tiến đáng kể trên mọi phương diện hợp tác, đặc biệt là quan hệ hợp tác thương mại, hai nước đã có những dấu mốc, cơ hội và thách thức mới.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự phát triển của các lí thuyết hợp tác quốc tế

Trong lịch sử cận đại, lí thuyết hợp tác quốc tế xuất hiện tương đối sớm, theo đà phát triển không ngừng của kinh tế - chính trị thế giới, các nghiên cứu về lí thuyết hợp tác quốc tế cũng không ngừng được đẩy mạnh và phát triển. Tuy nhiên, các trường phái nghiên cứu khác nhau đưa ra cách lí giải về hợp tác quốc tế cũng khác nhau. Xuất phát từ logic phát triển của lí thuyết hợp tác quốc tế thì lí thuyết hợp tác quốc tế không phải là một lí thuyết đơn lẻ, mà là một loạt các mô hình liên quan chặt chẽ với nhau. Từ rất sớm khoảng hơn hai nghìn năm trước, trước cả khi Thucydides thảo luận về ngoại giao, hiệp ước và liên minh, các quốc gia đã bắt đầu tiến hành hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, giai đoạn này những nghiên cứu về hợp tác quốc tế còn non trẻ một cách đáng ngạc nhiên. Từ những năm 40 của thế kỉ XX đến nay, trong các nghiên cứu về lí thuyết quan hệ quốc tế của một số trường phái chính như: Chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tân tự do, chủ nghĩa kiến tạo... đều có liên quan đến các vấn đề hợp tác quốc tế. Trong đó chủ nghĩa hiện thực phổ biến là giữ thái độ bi quan về hợp tác quốc tế. Còn chủ nghĩa tân tự do thì dốc sức cho việc xây dựng các lí thuyết hợp tác quốc tế bị chủ nghĩa hiện thực xem nhẹ.

Khái niệm hợp tác, như chúng ta đang hiểu hiện nay, được kết tinh vào đầu những năm 1980 (Axelrod, 1984), nó được thể hiện như là hành vi điều phối của các chủ thể hành động độc lập và có thể ích kỉ, để mang lại lợi ích cho tất cả họ. Khi lợi ích của một người được quyết định bởi sự phụ thuộc lẫn nhau trong hành động của những người khác, thì tính ích kỉ của cá nhân không nhất định sẽ cản trở sự hợp tác; hợp tác không đòi hỏi lòng vị tha hay chính phủ (cả hai chủ thể này thường thiếu hụt ở cấp độ quốc tế). Chủ nghĩa hiện thực thường cho rằng khi một bá quyền cung cấp về an ninh, trật tự và các loại hàng hoá công cộng, hoặc quốc gia đang theo đuổi sự cân bằng quyền lực, thì các quốc gia có thể hợp tác. Chủ nghĩa hiện thực nhấn mạnh rằng hợp tác quốc tế thường bị chi phối bởi bá quyền và các cường quốc, còn các quốc gia khác tham gia một cách thụ động, và đặc điểm nổi bật là mang tính cưỡng chế. Các cường quốc sử dụng lợi thế của mình để chủ động xây dựng các cơ chế và tổ chức quốc tế, nhấn mạnh vai trò chức năng của hệ thống quốc tế, đồng thời giám sát và thực hiện các quy tắc quốc tế để duy trì vị thế là một cường quốc. Tiêu biểu là mô hình hợp

tác bá quyền, người ta tin rằng quốc gia bá quyền đã tạo ra một cơ chế quốc tế để thu được lợi ích từ việc duy trì sự ổn định của hệ thống và hình thành một kiểu hợp tác bá quyền có thiện chí. Các quốc gia khác tiến hành hợp tác dưới cơ chế và sự điều phối của bá quyền để thu được một số lượng lớn các hàng hóa công cộng (Kindleberger, 1981). Một số phân tích của các nhà hiện thực tiêu biểu như phân tích của Charles P. Kindleberger về cuộc đại suy thoái thêm một bước nữa thúc đẩy sự phát triển của hợp tác quốc tế. Phân tích của ông nhấn mạnh sự cần thiết của một bá quyền để giải quyết vấn đề hàng hóa công cộng toàn cầu. Ông cho rằng hàng hóa công cộng khó có được nhờ hành động tập thể, nên chúng cần được cung cấp bởi một quốc gia bá quyền có năng lực tài chính và sự sẵn lòng (Kindleberger, 1973). Hay Robert Gilpin lại cho rằng hợp tác do quốc gia bá quyền dẫn đầu là thực hiện các quy tắc có lợi cho bản thân, đồng thời để duy trì cơ chế bá quyền của riêng mình, buộc các nước nhỏ tham gia hợp tác phải trả một cái giá nhất định (Gilpin, 1981). Ngoài ra, Stephen D. Krasner cho rằng mô hình hợp tác do bá quyền lãnh đạo là mô hình hợp tác bá quyền độc hại với mục đích tăng lợi ích của chính mình. Do sức mạnh và sự uy hiếp của bá quyền, mà các quốc gia khác không thể không tham gia vào một cơ chế bất bình đẳng và hợp tác trong khuôn khổ của nó (Krasner, 1976).

Các sự kiện trong thế giới thực và sự phát triển của tri thức cũng đã góp phần nhào nặn nên sự xuất hiện của hợp tác quốc tế. Năm 1977, các học giả người Mỹ Robert O. Keohane và Joseph S. Nye đã xuất bản cuốn “Quyền lực và sự phụ thuộc lẫn nhau”, trong đó thông qua việc chứng minh ba mệnh đề bao gồm: Sự phụ thuộc lẫn nhau, những đổi thay trong hệ thống quốc tế và quản trị toàn cầu, họ đã làm rõ một thực tế là xung đột quốc tế ngày càng bị hạn chế và hợp tác quốc tế ngày càng trở nên nổi trội. Họ cho rằng chiến tranh giữa các nước phương Tây dường như ngày càng xa, mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau đang tăng mạnh và hệ thống Bretton Woods đã được chứng minh là một thỏa thuận hợp tác khá ổn định, ngay cả trong cuộc khủng hoảng của những năm 1970 (O.Keohane, S.Nye, 1977). Sự phụ thuộc lẫn nhau được coi là đặc điểm cơ bản của chính trị quốc tế và là nền tảng cho sự phát triển của hợp tác quốc tế. Quan điểm này tin rằng thông qua một chế độ mang tính hợp tác, các quốc gia có thể hình thành lợi ích chung và giải quyết các vấn đề chung, đồng thời hệ thống quốc tế có thể giúp giảm thiểu sự lừa dối trong quá trình tương tác và làm cho kết quả hợp tác dễ đoán hơn. Do trường phái chủ nghĩa tân tự do chủ yếu nghiên cứu về hợp tác quốc tế và đã đạt được những kết quả nổi bật, nên nó chiếm vị trí chủ đạo trong việc nghiên cứu lý thuyết hợp tác quốc tế. Năm 1984, tác phẩm “Sau bá quyền: Hợp tác và xung đột trong nền kinh tế chính trị thế giới” của Robert O. Keohane coi xung đột và hợp tác giống như hai mặt của một đồng tiền trong nền kinh tế chính trị quốc tế, và tập trung vào luận điểm sự hợp tác sau bá quyền không chỉ là có thể, mà còn tồn tại thực tế (O. Keohane, 1984).

Cũng trong năm 1984, cuốn sách “Sự tiến hoá của hợp tác” do Robert Axelrod viết cũng được xuất bản. Cuốn sách đứng trên góc độ của lý thuyết trò chơi chứng minh rằng ngay cả trong tình trạng thế giới “vô chính phủ” của Hobbes, sự hợp tác giữa các chủ thể hành động duy lý là có thể xảy ra; nói cách khác là thực tế của xã hội quốc tế không hoàn toàn nằm trong học thuyết “Trạng thái tự nhiên” của Hobbes, vì vậy sự xuất hiện của hợp tác dễ dàng hơn

nhieu (Axelrod, 1984). Giải thích về chiến tranh theo chủ nghĩa duy lý của James D. Fearon đã trình bày rõ hơn quan điểm này: Bởi vì cái giá của chiến tranh là đắt đỏ, cho dù là kẻ thù không đội trời chung thì cũng có chung lợi ích để ngăn ngừa chiến tranh (Fearon, 1995). Do đó, Fearon giải thích chiến tranh là sự thất bại của hai bên trong việc dùng phương án giải quyết hoà bình để tiến hành hợp tác.

Vào những năm 80 của thế kỉ XX, gần cuối thời kì Chiến tranh Lạnh, phạm vi và mức độ của các cuộc xung đột quốc tế đã được xoa dịu. Trong xu thế chung của hòa bình và phát triển quốc tế, giới học giả quan hệ quốc tế ngày càng chú trọng nghiên cứu về hợp tác. Tháng 10 năm 1985, tờ “Chính trị thế giới” (*World Politics*) của Mỹ đăng một loạt bài về các vấn đề hợp tác, tạo nên một cao trào nhỏ trong nghiên cứu lí luận hợp tác quốc tế. Năm sau, Kenneth A. Oye đã thu thập và biên soạn tất cả các bài báo nói trên hợp thành quyển, và thêm lời tựa “Giải thích trạng thái vô chính phủ của hợp tác: Giả thuyết và Chiến lược” được viết một cách xuất sắc, sau đó xuất bản thành sách, cuốn “Hợp tác trong trạng thái vô chính phủ”, đã trở thành một bộ sưu tập nghiên cứu về hợp tác (Kenneth A. Oye, 1986). Cao trào nghiên cứu lí thuyết về hợp tác quốc tế kéo dài đến những năm 90 của thế kỉ XX. Năm 1990, Arthur A. Stein xuất bản cuốn “Tại sao các quốc gia lại hợp tác: Môi trường và sự lựa chọn trong quan hệ quốc tế” (Arthur A. Stein, 1990). Ngoài ra, vào năm 1999, nhà chủ nghĩa kiến tạo tiêu biểu là Alexander Wendt đã xuất bản cuốn “Lí thuyết xã hội của chính trị quốc tế” và đề xuất khuôn mẫu về “văn hóa hợp tác”. Hiện nay, toàn cầu hóa đã trở thành một thực tế không thể đảo ngược. Để giúp phối hợp và thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế, hệ thống pháp lí và đặc biệt là các mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới đã được ra đời, một trong số đó phải kể đến sáng kiến “Vành đai và Con đường” của Trung Quốc.

2.2. Sáng kiến “Vành đai và Con đường” của Trung Quốc và mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới

Cuộc khủng hoảng tài chính giai đoạn 2007-2008 bắt nguồn từ sự sụp đổ của các khoản thế chấp dưới chuẩn ở Mỹ đã không còn là bí mật. Điều này là do các công cụ tài chính chất lượng thấp (các sản phẩm phái sinh) đã thổi bùng bong bóng tài chính, khiến giá trị thực tế của hàng hóa bị đánh giá quá cao. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 đã dẫn đến sự sụt giảm đáng kể mức đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng. Một mặt, chính phủ đã giảm đầu tư vào cơ sở hạ tầng dài hạn. Mặt khác, các nhà đầu tư tư nhân cũng đã chuyển từ các dự án cơ sở hạ tầng sang các tài sản có tính thanh khoản cao hơn và các dự án thu hồi vốn nhanh. Trên thực tế, nền kinh tế thế giới đã được “tài chính hóa”, tức là khu vực tài chính ngày càng lấn át khu vực thực thể. Sự mất cân bằng không kiểm soát này cuối cùng đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng tài chính và sau đó là một cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống toàn cầu. Lúc này, thế giới cần tìm kiếm một mô hình hợp tác quốc tế mới, để giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu.

Trong bối cảnh bất ổn toàn cầu dâng cao đó, nhiều quốc gia đã đưa ra các dự án phát triển quốc tế của riêng mình, chẳng hạn như “Con đường tơ lụa” (Nurly Zhol) của Kazakhstan, sáng kiến “Hành lang Giữa” (Trans-Caspian East-West-Middle Corridor) của

Thổ Nhĩ Kỳ, “Con đường phát triển” (Road to Development) của Mông Cổ, “Con đường hổ phách” (The Amber Road) của Ba Lan, chiến lược “Hai hành lang một vành đai kinh tế” của Việt Nam và sáng kiến “Vành đai và Con đường” (The Belt and Road Initiative) của Trung Quốc,... Thực tế đã chứng minh, sáng kiến “Vành đai và Con đường” được Trung Quốc đưa ra là có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong số đó. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là sáng kiến “Vành đai và Con đường” sẽ chi phối hoặc thay thế các kế hoạch phát triển hiện có, mà ngược lại, nó đóng vai trò quan trọng đối với việc thiết lập quan hệ đối tác cùng có lợi giữa các bên trong chuỗi mắt xích các chiến lược hợp tác quốc tế hiện nay.

Trong những năm gần đây, các tư tưởng ngoại giao của Trung Quốc liên tục được đổi mới, rất nhiều các ý tưởng, đề xuất và chính sách mới đã được đưa ra. Sáng kiến “Vành đai và Con đường” là một ví dụ điển hình về mô hình lý thuyết hợp tác quốc tế mới được Trung Quốc đưa ra. Sau khi được đưa ra, sáng kiến này nhanh chóng trở thành nền tảng và cơ chế quan trọng nhất để Trung Quốc tăng cường hợp tác với các nước trên thế giới, và dần trở thành diễn ngôn tiêu biểu của nước này. Ở cấp độ toàn cầu, sáng kiến “Vành đai và Con đường” đã kết nối hiệu quả với Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc, tạo thành sự hiệp lực về chính sách thúc đẩy sự phát triển chung toàn cầu; Ở cấp khu vực, sáng kiến “Vành đai và Con đường” kết nối hiệu quả với các kế hoạch phát triển khu vực và các sáng kiến hợp tác như: Kế hoạch tổng thể kết nối ASEAN, Chương trình nghị sự 2063 của Liên minh châu Phi, Liên minh kinh tế Á-Âu, Chiến lược kết nối châu Âu với châu Á của EU để tạo điều kiện kết nối và hỗ trợ tiến trình nhất thể hoá khu vực; Ở cấp quốc gia, sáng kiến “Vành đai và Con đường” đã có kết nối tích cực với các sáng kiến như: sáng kiến “Hành lang Giữa” (Trans-Caspian East-West-Middle Corridor) của Thổ Nhĩ Kỳ, sáng kiến “Con đường phát triển” (Road to Development) của Mông Cổ, chiến lược “Hai hành lang một vành đai kinh tế” của Việt Nam và “Tầm nhìn 2030” của Ả Rập Xê Út...

Trong một nghiên cứu mới của mình, tác giả người Trung Quốc Tôn Cát Thắng cho rằng mô hình hợp tác quốc tế mới “Vành đai và Con đường” của Trung Quốc không chỉ tuân theo một số quy luật cơ bản của hợp tác quốc tế, mà còn thể hiện rất nhiều quan niệm mới về “hợp tác”, phương thức hợp tác độc đáo và đặc điểm thực tiễn của Trung Quốc, đồng thời cũng phản ánh tư duy và phương thức hành vi của người Trung Quốc, mà nhiều lý thuyết quan hệ quốc tế truyền thống của phương Tây bỏ qua hoặc không thể giải thích một cách đầy đủ. Tại Diễn đàn Think Tank Hải ngoại được tổ chức bởi mạng lưới hải ngoại của Nhật báo Nhân Dân, Phó Giám đốc Sở Ngoại thương thuộc Viện Hợp tác Kinh tế và Thương mại Quốc tế của Bộ Thương vụ Trung Quốc Trúc Thái Hoa, đã chỉ ra rằng: Sáng kiến “Vành đai và Con đường” là một mô hình toàn cầu hóa khác với mô hình của các nước phương Tây trước đây, mô hình toàn cầu hóa mới này đã bù đắp những “kẽ hở” trong xây dựng cơ sở hạ tầng của các mô hình trước đây. Việc xây dựng “Vành đai và Con đường” đã trở thành một trong những cách hiệu quả để loại bỏ thâm hụt về cơ sở hạ tầng ở các quốc gia thúc đẩy tính bao trùm và tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới. Nó thể hiện cốt lõi của “Tinh thần Con đường Tơ lụa” bao gồm: Hợp tác hòa bình, cởi mở bao trùm, học hỏi lẫn nhau, đôi bên cùng có lợi và cùng thắng.

Có thể thấy, kể từ khi sáng kiến “Vành đai và Con đường” được đưa ra, nó đã được nhiều chính khách, học giả và những người có hiểu biết sâu sắc trên thế giới tán thưởng và đánh giá cao. Brian Lantz, đại diện của Viện Schiller, một tổ chức tư vấn nổi tiếng quốc tế ở Houston, Hoa Kỳ cho rằng quan niệm sáng kiến “Vành đai và Con đường” tạo ra một tương lai tốt đẹp hơn đã gửi một thông điệp tích cực đến thế giới. Từ những nỗ lực hợp tác phát triển kinh tế của cộng đồng quốc tế, nó đang cung cấp cho thế giới một mô hình hợp tác và phát triển, giúp tìm ra lối thoát để giải quyết khủng hoảng và đưa ra giải pháp cho những thách thức, đặc biệt với các nước đang phát triển.

Vladimir Yakunin, cựu chủ tịch Tổng công ty Đường sắt Nga cho rằng quan niệm cốt lõi của sáng kiến “Vành đai và Con đường” là “Bình đẳng và hợp tác cùng có lợi, không áp đặt bất kỳ điều kiện chính trị nào”. Ông cho rằng các lý thuyết địa chính trị luôn được biểu đạt thông qua góc nhìn của xung đột, phân chia thế giới thành “chúng tôi” và “bọn họ”, mà sáng kiến mới có thể thay đổi tư duy Chiến tranh Lạnh của quá khứ, từ đó thay đổi bản chất của địa chính trị và địa kinh tế. Do đó, sáng kiến “Vành đai và Con đường” có thể là nguồn gốc của mô hình phát triển đoàn kết. Tổng thư ký Liên hợp quốc Guterres cũng đưa ra ý kiến cho rằng: Sáng kiến “Vành đai và Con đường” của Trung Quốc đã xây dựng một nền tảng quan trọng để thúc đẩy hợp tác quốc tế, đưa ra những ý tưởng mới và phát huy vai trò dẫn dắt. Sáng kiến này thể hiện tầm nhìn xa và sự hiểu biết rộng, không chỉ tạo điều kiện hiện thực hóa kết nối giữa các quốc gia, mà còn kết nối người dân của tất cả các quốc gia để tạo thành một cộng đồng cùng chung vận mệnh, cùng nhau đối mặt và nỗ lực giải quyết các thách thức mang tính toàn cầu và cung cấp cho thế giới “giải pháp của Trung Quốc”.

Nói chung, logic của những mô hình hợp tác quốc tế cũ không còn phù hợp để giải quyết các vấn đề đương đại, và cần có những ý tưởng mới. Sáng kiến “Vành đai và Con đường” được đưa ra bởi Trung Quốc là một khám phá hữu ích về một mô hình toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế mới, đồng thời cũng đóng góp quan trọng cho chủ nghĩa đa phương và hợp tác quốc tế, là sáng kiến này góp phần làm đa dạng hơn lựa chọn đối với chủ nghĩa bảo hộ thương mại và chủ nghĩa đơn phương ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, đây dù sao vẫn là mô hình hợp tác quốc tế mới còn non trẻ, chưa được kiểm chứng về tính hiệu quả và khả thi, nên khó tránh khỏi những bất cập và thiếu sót, cần sự nỗ lực của quốc gia đề xướng là Trung Quốc và sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế để phát triển phù hợp với xu hướng chung của thế giới và mang lại lợi ích quốc tế theo đúng “Tinh thần Con đường Tơ lụa”.

2.3. Mối quan hệ thương mại Việt Trung trong khuôn khổ mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới

2.3.1. Tình hình hợp tác thương mại Việt – Trung trong bối cảnh hợp tác quốc tế hiện nay

Trong thời đại công nghiệp hóa, toàn cầu hóa và các vấn đề toàn cầu ngày càng trở nên bức thiết hơn. Thế giới đang đứng trước những thách thức về các vấn đề như biến đổi khí hậu, đại dịch COVID-19, chiến tranh hay xung đột sắc tộc,... Hơn bao giờ hết, các quốc gia và dân tộc cần đạt tới ý thức hợp tác, cùng nhau ứng phó vì lợi ích chung và những nguy cơ chung, và lấy đó làm cơ sở để giải quyết các vấn đề, công việc riêng và các xung đột lợi ích khác.

Theo Lê Hồng Hiệp (Vn Express), trong bối cảnh Trật tự và hệ thống quốc tế hiện nay

được cho là đang làm suy giảm lợi ích và ưu thế vốn có của các nước phát triển, đồng thời còn là “cái áo quá chật” đối với các nước phát triển, nhất là các nước cường quốc đang lên, dẫn đến cạnh tranh giữa các cường quốc để tranh giành lợi ích và vị thế của mình ngày càng trở nên gay gắt. Diễn hình là cuộc chạy đua tranh giành sức ảnh hưởng và vị thế quốc tế của hai siêu cường lớn là Trung Quốc và Mỹ. Cuộc chạy đua tranh giành vị thế này được cho là trở nên khốc liệt hơn kể từ khi Trung Quốc đề xướng sáng kiến “Vành đai và Con đường” và dưới thời tổng thống Donald Trump. Để khẳng định tầm ảnh hưởng và sức mạnh của mình hai siêu cường này đã phát động một cuộc chiến tranh thương mại gây ra nhiều hệ lụy tiêu cực cho chính bản thân và quốc tế, gây trở ngại cho tiến trình hợp tác quốc tế. Sự cấm vận và trừng phạt trong chiến tranh thương mại Trung Mỹ đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến các nước trên thế giới, ảnh hưởng lớn tới chuỗi cung ứng toàn cầu. Các công ty đa quốc gia (MNC) có xu hướng cơ cấu lại chuỗi cung ứng của họ, áp dụng mạng lưới cung ứng linh hoạt hơn và giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc khiến cho các doanh nghiệp của Trung Quốc đứng trước bối cảnh chịu sự ảnh hưởng tiêu cực từ trừng phạt thương mại của Mỹ, sáng kiến “Vành đai và Con đường” theo đó cũng bắt đầu dần có những dịch chuyển trong đầu tư. Trong bối cảnh đó, Việt Nam nổi lên như một nước hưởng lợi lớn từ sự phá vỡ chuỗi cung ứng tập trung quá nhiều vào Trung Quốc như hiện nay và sự dịch chuyển đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc.

Sau khi Trung Quốc hiện thực hoá mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới, đưa ra sáng kiến “Vành đai và Con đường” vào năm 2013, Trung Quốc và Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trên mọi phương diện hợp tác, đặc biệt là trong quan hệ hợp tác kinh tế thương mại, đây cũng là kết quả của nỗ lực hợp tác chung giữa Chính phủ hai nước. Có thể thấy rằng, giữa bối cảnh thương mại toàn cầu suy giảm, tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước vẫn liên tục tăng cao, trao đổi thương mại song phương tiếp tục đi vào chiều sâu. Xét từ khía cạnh khối lượng đầu tư và kim ngạch thương mại song phương, việc thường xuyên trao đổi kinh tế và thương mại giữa Trung Quốc và Việt Nam đã tạo nền tảng kinh tế tốt cho việc xây dựng chiến lược phát triển giữa hai nước. Sau khi Trung Quốc thúc đẩy sáng kiến “Vành đai và Con đường”, xu hướng phát triển của xuất nhập khẩu thương mại Việt Trung đã có nhiều thay đổi so với giai đoạn trước. Theo số liệu từ Tổng cục thống kê Việt Nam, từ năm 2013 đến nay tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam – Trung Quốc đều giữ vững ở mức tốt, từ 50,064 tỷ USD năm 2013 tăng lên 133,091 tỷ USD năm 2020, tăng xấp xỉ 166% trong vòng 7 năm. Trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc tăng từ 13,177 tỷ USD năm 2013 lên 48,905 Tỷ USD năm 2020, như vậy chỉ trong vòng 7 năm kim ngạch xuất khẩu của hai nước đã tăng 35,727 tỷ USD, tăng trưởng 271.1%. Tổng nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc tăng từ 36,887 tỷ USD năm 2013 lên 84,186 tỷ USD năm 2020, trong 7 năm tăng 47,2996 tỷ USD, tăng trưởng 128.2%. Cũng theo Tổng cục thống kê Việt Nam, trong năm 2020, với tình hình dịch bệnh ảnh hưởng nghiêm trọng đến hợp tác kinh tế toàn cầu, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc vẫn duy trì xu hướng phát triển tốt đạt 133,091 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2019. Điều này cho thấy kể từ khi Trung Quốc đề xuất và thực hiện sáng kiến “Vành đai và Con đường”,

tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước liên tục tăng cao, trao đổi thương mại song phương tiếp tục đi vào chiều sâu, không chỉ gia tăng về tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá Trung Quốc của Việt Nam, mà tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc cũng tiếp tục tăng trưởng, đồng thời cán cân thương mại giữa hai nước được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2016 - 2018. Cụ thể, cán cân thương mại giữa hai nước vào năm 2015 là -32,980 tỷ USD, giảm xuống còn -28,068 tỷ USD vào năm 2016, -23,138 tỷ USD vào năm 2017 và -24,207 tỷ USD vào năm 2018. Đây là một tín hiệu vô cùng tích cực và chứng tỏ chính phủ hai nước đang không ngừng cùng nhau giải quyết các vấn đề thương mại. Tuy nhiên, năm 2019 và 2020 lại tiếp tục xuất hiện sự mất cân đối thương mại nghiêm trọng trong kim ngạch thương mại hai nước, nguyên nhân là do tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc không theo kịp tổng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc, ngoài ra, do tình hình đại dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hợp tác kinh tế của các nước trên thế giới, Trung Quốc và Việt Nam cũng Không ngoại lệ.

2.3.2. Cơ hội và thách thức của mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới đối với quan hệ hợp tác hai nước Việt – Trung

a. Cơ hội

Việt Nam là nước láng giềng gần gũi của Trung Quốc, đồng thời chiến lược “Hai hành lang, Một vành đai kinh tế” mà Việt Nam đưa ra cũng phù hợp với sáng kiến “Vành đai và Con đường” do Trung Quốc chủ trương. Trong bối cảnh đó, điều kiện để Trung Quốc và Việt Nam tiến hành hợp tác song phương là vô cùng thuận lợi.

Tiến sĩ Phạm Sĩ Thành, Giám đốc Viện Kinh tế và Chính sách (VEPR), thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội cho biết: sáng kiến “Vành đai và Con đường” đã huy động vốn từ bốn cơ chế tài chính khác nhau để thực hiện các dự án khác nhau, cung cấp hàng trăm hàng tỷ USD mỗi năm. Khi đó, Việt Nam sẽ có cơ hội được tài trợ cho phát triển cơ sở hạ tầng và giao thông, tăng cơ hội hội nhập, trao đổi thương mại và đầu tư với các nước Đông Nam Á, tăng tiềm năng du lịch giữa Việt Nam và Trung Quốc, duy trì các ưu và lợi thế của Việt Nam như một cầu nối giao thương trong khu vực Châu Á và hỗ trợ sự phát triển theo chiều ngang của nền kinh tế (theo hướng đông tây). Kim ngạch thương mại hàng năm giữa hai nước sẽ không chỉ ở mức 120 tỷ USD mà còn tăng theo cấp số nhân. Khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới Việt - Trung mà hai bên đang đàm phán cũng sẽ nhận được nhiều ưu tiên để giúp cư dân biên giới hai nước có cơ hội làm giàu (Phạm Sĩ Thành, 2017).

Do Việt Nam đang thúc đẩy thương mại tự do với Liên minh Á-Âu và Liên minh châu Âu, việc tham gia hợp tác “Vành đai và Con đường” sẽ giúp hàng hóa Việt Nam tiếp cận thị trường trong Liên minh Á-Âu và châu Âu một cách dễ dàng hơn, đồng thời cũng có thể mang lại tiềm năng du lịch lớn hơn cho Việt Nam và Trung Quốc. Một ví dụ điển hình là việc xây dựng tuyến du lịch “Vành đai và Con đường” đầu tiên qua sáu quốc gia Đông Nam Á tại tỉnh Phúc Kiến vào năm 2016, sẽ giúp kết nối các thành phố du lịch ở Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Nếu các thành phố du lịch có cảng biển Việt Nam cũng tham gia sẽ tạo động lực mới cho sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam. Không chỉ thúc đẩy phát triển

kinh tế, du lịch, sáng kiến “Vành đai và Con đường” còn mang đến các cơ hội hợp tác, phát triển chính trị, xã hội giữa hai bên. Trên cơ sở thúc đẩy sáng kiến “Vành đai và Con đường”, tôn trọng lợi ích hợp pháp của nhau và tuân thủ luật pháp quốc tế, đảng và lãnh đạo cấp cao hai nước đã nhiều lần thảo luận và đạt được những nhất trí quan trọng về việc giải quyết hợp lý những khác biệt và tranh chấp hàng hải trên Biển Đông. Hai bên nhất trí cho rằng, tình hữu nghị Việt - Trung là của cải quý báu của hai Đảng, hai dân tộc và cần được duy trì, phát huy và tiếp tục phát triển. Trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực có những chuyển biến sâu sắc và phức tạp, hai bên phải tôn trọng lẫn nhau, duy trì bàn bạc chiến lược, nâng cao sự tin cậy lẫn nhau về chính trị, không ngừng làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác cùng có lợi, xử lý và giải quyết đúng đắn các vấn đề còn tồn tại và khác biệt, thúc đẩy việc tiếp tục quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc. Việc phát triển lành mạnh và ổn định sẽ mang lại lợi ích thiết thực cho nhân dân hai nước và đóng góp tích cực vào việc thúc đẩy hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực.

Sáng kiến “Vành đai và Con đường” không chỉ phản ánh các quy luật chung của hợp tác quốc tế, mà còn phản ánh một số quan niệm, mô hình và con đường hợp tác mới, đồng thời cung cấp rất nhiều quan niệm mới, nền tảng hợp tác mới cho nghiên cứu lí luận quốc tế, thúc đẩy hợp tác quốc tế trong khu vực và liên khu vực, để các quốc gia có thể cùng nhau phát triển, đóng vai trò trong khái niệm về mạng lưới hợp tác và tổ chức. Ngoài ra, “Vành đai và Con đường” cũng nhấn mạnh sự hợp tác bình đẳng, các quốc gia dù có nhu cầu khác nhau nhưng đều có thể tham gia bình đẳng, không phân biệt nước lớn, nước nhỏ, nước giàu hay nước nghèo. Hơn nữa, Việt Nam và Trung Quốc cũng đều đang trong thời kỳ phát triển kinh tế, xã hội quan trọng, đứng trước nhiều các cơ hội hợp tác mới. Việc thực hiện sáng kiến này sẽ làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác cùng có lợi, thúc đẩy sự phát triển liên tục, lành mạnh và ổn định lâu dài của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc, mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho nhân dân hai nước và thúc đẩy hòa bình, ổn định ở các nước ASEAN, khu vực và thế giới.

b. Thách thức

Bên cạnh những cơ hội mà sáng kiến “Vành đai và Con đường” mang lại, chúng ta cũng không thể không nhắc đến những thách thức mà hai nước phải đối mặt trong tiến trình hợp tác. Trước nhất phải kể đến là vấn đề mất cân bằng thương mại giữa hai nước trong thời gian dài. Với việc kết nối sáng kiến “Vành đai và Con đường” của Trung Quốc và chiến lược “Hai hành lang, Một vành đai kinh tế” của Việt Nam đưa thương mại hai nước ngày càng đi vào chiều sâu. Tuy nhiên do trình độ phát triển kinh tế trong nước của Việt Nam thấp, cơ sở hạ tầng còn hạn chế,... đã dẫn đến sự không cân bằng thương mại giữa hai nước. Hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc sang Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm điện tử, đồ gia dụng, ô tô và các sản phẩm khác có giá trị lớn hơn hẳn so với hàng nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam như trái cây, bông dệt may, nông sản và tài nguyên thiên nhiên chưa qua chế biến, điều này cũng đã làm cho Việt Nam thâm hụt thương mại trong thời gian dài với Trung Quốc.

Một số học giả Việt Nam đã trình bày về những ý kiến còn khác nhau về sáng kiến BRI:

Thứ nhất là vấn đề tâm lý, PGS.TS Đặng Hoàng Linh - phó trưởng khoa kinh tế, Học viện Ngoại giao phát biểu trong buổi toạ đàm “Sáng kiến Vành đai và Con đường: Cơ hội mới cho hợp tác Việt-Trung” cho rằng: tham gia sáng kiến Vành đai con đường, thách thức đối với Việt Nam sẽ có thể có rủi ro về nợ công. Ngoài ra, những vấn đề như nhân công Trung Quốc sang lao động tại thị trường Việt Nam, hay chất lượng các dự án do nhà thầu Trung Quốc thực hiện như dự án đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông cũng là vấn đề đáng quan tâm. PGS.TS Phùng Thị Huệ - Viện nghiên cứu Trung Quốc thuộc Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam cho rằng phần đông các quốc gia dọc tuyến đường Vành đai con đường đều còn tồn tại tâm lý e dè trên một số phương diện như: an toàn môi trường, chất lượng hạ tầng, độ minh bạch trong đầu tư thương mại,... *Thứ hai* là lo ngại về “các tác động vượt ra ngoài lĩnh vực kinh tế” của “Vành đai và Con đường”. là vấn đề vay vốn cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng ở Việt Nam từ Trung quốc cũng là điểm được các học giả lưu tâm. Thêm nữa là sự hiểu biết về sáng kiến “Vành đai và Con đường” của Trung Quốc ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, ngoài chính phủ và giới học thuật thì các tầng lớp nhân dân của Việt Nam về cơ bản rất ít biết đến sáng kiến này, các doanh nghiệp là đối tượng chịu tác động trực tiếp nếu sáng kiến này được triển khai ở Việt Nam, thì ngoại trừ những doanh nghiệp 100% vốn đầu tư từ Trung Quốc ra là được tiếp cận các thông tin từ phía Trung Quốc triển khai, còn lại không mấy doanh nghiệp quan tâm tìm hiểu về sáng kiến này.

3. KẾT LUẬN

Mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới như sáng kiến “Vành đai và Con đường” của Trung Quốc được đưa ra với kì vọng sẽ giúp bù đắp những “kẽ hở” trong xây dựng cơ sở hạ tầng của các mô hình trước đây, giúp các quốc gia loại bỏ thâm hụt về cơ sở hạ tầng và tìm ra lối thoát để giải quyết khủng hoảng hiện nay. Sáng kiến “Vành đai và Con đường” có thể được cho là nguồn gốc của mô hình phát triển đoàn kết toàn cầu trong tương lai và nó có thể sẽ trở thành một mô hình hợp tác quốc tế mới cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Nó không chỉ tạo điều kiện hiện thực hóa kết nối giữa các quốc gia, mà còn kết nối người dân của tất cả các quốc gia để tạo thành một cộng đồng cùng chung vận mệnh, cùng nhau đối mặt và nỗ lực giải quyết các thách thức mang tính toàn cầu và cung cấp cho thế giới “giải pháp của Trung Quốc”. Hợp tác thương mại Việt – Trung dưới tác động của mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới như sáng kiến “Vành đai và Con đường” có cả cơ hội lẫn thách thức. Đây là vấn đề mà bất kể một mô hình hợp tác quốc tế mới nào cũng phải đối mặt khi mới bắt đầu triển khai, không chỉ ở Việt Nam mà còn là tất cả các quốc gia trên dọc tuyến đường. Bởi vậy Trung Quốc cần nỗ lực hơn trong chiến lược ngoại giao của mình để xây dựng được lòng tin chính trị từ quốc tế, đây là điều kiện quan trọng quyết định việc Trung Quốc có thành công xây dựng một mô hình hợp tác quốc tế kiểu mới theo đúng tinh thần đã đưa ra và được quốc tế ủng hộ chấp nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2017), “Trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ”, *Trang thông tin điện tử Tổng cục Thống kê Việt Nam*: 1/3/2017.

2. Huyền Chi (2017), “Việt Nam với sáng kiến ‘Vành đai và Con đường’”, *Báo Công an nhân dân*: 28/08/2017.
3. Doãn Hải Hồng (2018), “Nhiều cơ hội hợp tác với ‘Vành đai và Con đường’”, *Tạp chí kinh tế Việt Nam*: 01-04-2018.
4. Phạm Sỹ Thành (2017), *Một vành đai một con đường (OBOR) Chiến lược của Trung Quốc và hàm ý chính sách đối với Việt Nam*, Nxb. Thế Giới.
5. Robert Axelrod (1984), *The Evolution of Cooperation*, New York: Basic Books.
6. Charles P. Kindleberger (1973), *The World in Depression 1929–1939*, Berkeley: University of California Press.
7. Charles P. Kindleberger (1981), “Dominance and Leadership in the International Economy: Exploitation, Public Goods, and Free Rides,” *International Studies Quarterly*, Vol.25, No.2, January, pp.242- 254.
8. Robert Gilpin (1981), *War and Change in World Politics*, Cambridge: Cambridge University Press.
9. Stephen D. Krasner (1976), “State Power and the Structure of International Trade,” *World Politics*, Vol.28, No.3, pp.317-347.
10. Robert O.Keohane & Joseph S.Nye (1977), *Power and interdependence: World politics in transition*, Boston, Little, Brown and Company.
11. Robert O. Keohane (1984), *After Hegemony: Cooperation and Discord in the World Political Economy*, New Jersey: Princeton University Press, pp. 51-52.
12. James D. Fearon (1995), “Rationalist Explanations for War”, *International Organization*, Vol 49, No. 3, pp. 379–414.

VIETNAM-CHINA ECONOMIC COOPERATION RELATIONS UNDER THE FRAMEWORK OF NEW INTERNATIONAL COOPERATION THEORY

Abstract: Globalization has become an irreversible fact. Nowadays, there are more and more global problems that cannot be solved by a single country, making issues of international cooperation increasingly relevant and an inevitable choice. Therefore, nations and citizens need to develop a sense of cooperation to exploit common interests and face common threats together and use that as the basis for solving their problems, affairs and other conflicts of interest. The "Belt and Road" initiative proposed by China is expected to become a new model of international cooperation for all the countries in the world. The author analyzes the development of traditional international cooperation theories to clarify the necessity of the birth of a new model of international cooperation. Afterwards, the author analyzes the opportunities and challenges of the "Belt and Road" initiative for bilateral cooperation between Vietnam and China.

Keywords: International cooperation, Belt and Road, economic relations, Vietnam - China

ĐỘNG CƠ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Trần Thị Bích Diệp

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Động cơ học tập là một trong những thành phần có tính chất then chốt nhất trong công việc học tập. Động cơ học tập tạo nên một nguồn sức mạnh, nguồn năng lực mạnh mẽ khiến cho sinh viên cảm thấy có trách nhiệm và đầy nhiệt huyết để đạt được kết quả học tập của mình. Nó quyết định mục đích và thúc đẩy hoạt động học tập và rèn luyện của sinh viên nhằm chiếm lĩnh mục tiêu, yêu cầu đào tạo, sẵn sàng bước vào nghề nghiệp đã xác định. Bài báo thể hiện kết quả nghiên cứu về động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Thủ Đô Hà Nội thông qua 3 hoạt động cơ bản là nghiên cứu tài liệu chuyên môn, thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học.

Từ khóa: Động cơ học tập, sinh viên, Đại học Thủ Đô Hà Nội.

Nhận bài ngày 11.10.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Trần Thị Bích Diệp; Email: ttbdiep@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Động cơ học tập (ĐCHT) là một trong những yếu tố quyết định chất lượng, hiệu quả học tập của người học. Trong hệ thống động cơ của con người, ĐCHT giữ một vị trí rất quan trọng trong việc thúc đẩy con người nỗ lực vươn lên chiếm lĩnh tri thức, hướng tới thành công. Nếu người học có động cơ học tập tốt thì kết quả học tập không thể yếu kém và ngược lại. Bước sang hoạt động học tập của sinh viên là bước chuyển mình quan trọng với rất nhiều những khó khăn từ cuộc sống hàng ngày đến các mối quan hệ xã hội cũng như điều kiện học tập, phương pháp dạy của giáo viên... đã chi phối không nhỏ đến thời gian và tinh thần học tập. Với khối lượng kiến thức khổng lồ trên các tài liệu khác nhau đòi hỏi mỗi cá nhân phải tham gia tích cực vào hoạt động học để đạt kết quả cao nhất.

Để góp phần phát huy hơn nữa tính tích cực học tập của sinh viên nói chung, sinh viên trường Đại học Thủ Đô Hà Nội nói riêng, bài viết tập trung phân tích mức độ phát triển động cơ học tập của sinh viên (SV) hiện nay qua việc khảo sát 438 SV ở các khoa và các khóa khác nhau của Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội (ĐHTĐHN).

2. NỘI DUNG

2.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1. Động cơ, động cơ học tập

Thuật ngữ “động cơ” (motivation) có nguồn gốc từ tiếng Latin “movere”, có nghĩa là “làm cho chuyển động”. Động cơ có thể được phân thành các lực tác động bên trong và bên ngoài một người nhằm tạo ra sự kích thích, định hướng, củng cố việc duy trì mục tiêu và nỗ lực tự thân. Các học thuyết về động cơ quan tâm đến việc giải thích lí do vì sao và làm thế nào mà hành vi con người được kích hoạt. Theo Từ điển tiếng Việt, “Động cơ là những gì thôi thúc con người có những ứng xử nhất định một cách vô thức hay hữu ý và thường gắn liền với những nhu cầu” [1; tr 32].

Theo Nguyễn Quang Uẩn (2003): “Động cơ là cái thúc đẩy con người hoạt động nhằm thoả mãn nhu cầu, là cái làm nảy sinh tính tích cực và quy định xu hướng của hướng tích cực đó. Động cơ là động lực kích thích trực tiếp, là nguyên nhân trực tiếp của hành vi” [2; tr 32]. Theo Phan Trọng Ngọ, “ĐCHT là cái mà việc học của họ phải đạt được để thoả mãn nhu cầu của mình. Nói ngắn gọn, học viên học vì cái gì thì đó chính là ĐCHT của học viên” [3; tr 233].

Như vậy, ĐCHT là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động học tập, tự học của người học. ĐCHT đúng đắn sẽ khiến người học học tập một cách tích cực, hứng thú, say mê; ngược lại, ĐCHT không phù hợp làm cho người học chán nản, việc học tập mang tính chất đối phó, miễn cưỡng. Do vậy, nghiên cứu để xây dựng ĐCHT đúng đắn cho người học là rất cần thiết để nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường.

2.1.2. Vai trò của động cơ học tập

Để nâng cao chất lượng học tập đòi hỏi SV phải có ĐCHT đúng đắn. Điều này có nghĩa là SV cần học để nâng cao tri thức, phát triển nhân cách, có năng lực và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và những chuẩn mực do xã hội đặt ra.

ĐCHT đóng vai trò rất quan trọng, là “kim chỉ nam” và là động lực cho hoạt động học tập, là nguyên nhân trực tiếp giúp SV duy trì hứng thú và vượt qua mọi khó khăn để đạt được mục đích đề ra. ĐCHT cũng là cơ sở để giải thích tại sao người học lại nhiệt tình, thích thú, tích cực và không cảm thấy áp lực khi tham gia các hoạt động học tập (Trần Thị Phương Thảo và Nguyễn Thành Đức, 2013) [4].

2.1.3. Động cơ học tập bậc đại học

Bản chất của hoạt động học tập của SV ở bậc ĐH là quá trình nhận thức có tính nghiên cứu, vì thế năng lực tự học, tự nghiên cứu và tính sáng tạo là những đặc trưng quan trọng. Theo Phan Trọng Ngọ [3], các yếu tố chính có ảnh hưởng đến ĐCHT của SV bao gồm: nguồn động cơ, các loại mục tiêu đặt ra, nhu cầu thành tích, loại quan tâm, quy kết nguyên nhân và niềm tin năng lực. Các yếu tố này có thể tóm tắt như sau:

+*Nguồn động cơ* bao gồm: Động cơ bên trong (nhu cầu hứng thú, ham hiểu biết); Động cơ bên ngoài (môi trường, phần thưởng, sức ép xã hội, sự trừng phạt).

+*Loại đặt mục tiêu*: Mục tiêu học tập (sự thoả mãn của cá nhân khi đáp ứng được thử thách

và nâng cao bản thân dẫn đến lựa chọn bài tập có độ khó vừa phải; Mục tiêu thực hiện (mong muốn chứng tỏ khả năng trong mắt người khác dẫn đến lựa chọn bài tập rất dễ hoặc rất khó).

+ *Nhu cầu thành tích*: Động cơ đạt thành tích (có sự định hướng rõ ràng); Động cơ né tránh thất bại (có hướng thiên về lo lắng).

+ *Loại quan tâm*: Quan tâm về cái tôi trong mắt người khác; Quan tâm vào nhiệm vụ (quan tâm việc nắm vững tài liệu).

+ *Sự quy kết nguyên nhân*: Quy thành công hay thất bại cho nỗ lực có thể điều khiển được; Quy thành công hay thất bại cho các yếu tố cá nhân không thể điều chỉnh được.

+ *Niềm tin về năng lực*: Quan điểm tăng tiến (tin rằng năng lực có thể được nâng cao qua sự chăm chỉ); Quan điểm thực thể (cho rằng năng lực ổn định, đặc điểm cá nhân không thể điều khiển được).

2.2. Thực trạng động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

2.2.1. Giới thiệu chung về tổ chức khảo sát thực trạng

Trong nghiên cứu này, khi phân tích động cơ học tập của SV, chúng tôi tập trung vào phân tích ba mặt cơ bản trong hoạt động học tập, đó là: đọc tài liệu chuyên môn, thực hành (làm bài tập, thảo luận nhóm, thực tập tại cơ sở) và nghiên cứu khoa học (NCKH) với tiêu chí đánh giá như sau:

* *Đối với hành động đọc tài liệu chuyên môn*

Khía cạnh nội dung của động cơ thể hiện những nội dung như: đọc tài liệu chuyên môn để nâng cao hiểu biết của mình, sau này có thể tự học suốt đời thường xuyên thúc đẩy. Động cơ thể hiện ở mức trung bình khi những nội dung này thỉnh thoảng thúc đẩy và ở mức yếu khi những nội dung này không bao giờ thúc đẩy.

Khía cạnh lực của động cơ thúc đẩy ở mức độ mạnh khi những biểu hiện vượt qua khó khăn như: Tìm những ý quan trọng, tóm tắt dưới dạng sơ đồ, mô hình; tự xây dựng tóm tắt nội dung theo trình tự logic, tự tìm ví dụ minh họa cho những nội dung mình đang đọc, tranh thủ cơ hội trình bày với giảng viên, bạn bè những điều mình đã đọc; tự rút kinh nghiệm cách đọc tài liệu chuyên môn thường xuyên xuất hiện. Động cơ thúc đẩy ở mức trung bình khi những biểu hiện này thỉnh thoảng xuất hiện và ở mức độ yếu khi không bao giờ xuất hiện.

* *Đối với hành động thực hành*

Khía cạnh nội dung của động cơ thể hiện ở những nội dung như: thực hành để trở thành chuyên gia giỏi trong lĩnh vực đào tạo, để có thể vận dụng những kiến thức đã được học vào cuộc sống, để dễ dàng xin việc làm thường xuyên thúc đẩy. Động cơ thể hiện ở mức trung bình khi những nội dung này chỉ thỉnh thoảng thúc đẩy và ở mức độ yếu khi những nội dung này không bao giờ thúc đẩy.

Khía cạnh lực của động cơ thúc đẩy ở mức độ mạnh khi những biểu hiện vượt qua khó khăn như: tự làm các bài tập mà giảng viên giao cho sau mỗi lần lên lớp lý thuyết; tìm thêm các bài tập (ngoài những bài tập đã đề cập tới ở các nội dung trên) để làm, mặc dù giảng viên

không yêu cầu; tự trả lời câu hỏi và làm bài tập có trong tài liệu đang đọc, trả lời các câu hỏi do giảng viên nêu lên trong khi giảng lý thuyết thường xuyên xuất hiện. Động cơ thúc đẩy ở mức độ trung bình khi những biểu hiện này thỉnh thoảng xuất hiện và ở mức độ yếu khi không bao giờ xuất hiện.

****Đối với hành động nghiên cứu khoa học***

Khía cạnh nội dung của động cơ thể hiện những nội dung như: muốn hoàn thiện tri thức, muốn trở thành chuyên gia giỏi trong tương lai thường xuyên thúc đẩy. Động cơ thể hiện ở mức độ trung bình khi những nội dung này thỉnh thoảng thúc đẩy và thể hiện ở mức độ yếu khi những nội dung này không bao giờ thúc đẩy.

Khía cạnh lực của động cơ thúc đẩy ở mức độ mạnh khi những biểu hiện như: gặp gỡ giảng viên để nhận được sự giúp đỡ trong khi NCKH; trao đổi với bạn bè mỗi khi gặp khó khăn; vượt qua khó khăn để thực hiện đề tài khoa học đến cùng thường xuyên xuất hiện. Động cơ thúc đẩy ở mức độ trung bình khi những biểu hiện này thỉnh thoảng xuất hiện và ở mức độ yếu khi không bao giờ xuất hiện.

Để tìm hiểu thực trạng động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Thủ Đô Hà Nội, chúng tôi tiến hành nghiên cứu 438 sinh viên ở các khoa và các khóa khác nhau của trường ĐHTĐHN. Nghiên cứu sử dụng điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu làm công cụ thu thập số liệu cơ bản, trong đó điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp chính. Bảng hỏi có chỉ số Cronbach's = 0,871, đạt mức độ tin cậy cao, có thể sử dụng để triển khai lấy số liệu.

2.3.2. Kết quả khảo sát

Kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy, đa số SV được điều tra cho rằng động cơ học tập là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất tới việc đọc tài liệu chuyên môn, thực hành và NCKH của mình.

Nhìn chung, về mặt nội dung của động cơ (mặt nhận thức), đa số SV đều cho rằng, vì tha thiết muốn trở thành những chuyên gia giỏi trong nghề nghiệp mình đang được đào tạo, vì mong muốn sau này có thể tự học suốt đời, muốn thường xuyên bổ sung những thông tin mà thầy cô chưa đề cập tới trong bài giảng... nên phải tích cực đọc tài liệu chuyên môn. Trong lĩnh vực thực hành, đại đa số SV được điều tra cũng nhận thức được rằng, nếu không có tay nghề cao thì khi tốt nghiệp ra trường sẽ rất khó xin được việc làm. Tương tự như vậy, trong lĩnh vực NCKH, đa số SV cũng nhận thức rất rõ ràng, một chuyên gia giỏi trong một lĩnh vực nghề nghiệp nào đó không thể thiếu năng lực NCKH.

Trong từng mặt hoạt động cụ thể, kết quả thu được như sau:

****Động cơ thúc đẩy hành động đọc tài liệu chuyên môn:***

Kết quả nghiên cứu cho thấy, những nội dung động cơ hoàn thiện tri thức có ĐTB từ 2.05 đến 2.6 (về mặt lý thuyết ĐTB cao nhất là 3, thấp nhất là 1), còn nhóm động cơ quan hệ xã hội có ĐTB từ 1.85 đến 1.92. Điều đó chứng tỏ động cơ hoàn thiện tri thức nổi trội hơn động cơ xã hội trong hệ thống động cơ học tập của SV.

Có tới gần 70% SV nhận thức được rằng: “Thầy chỉ là một nguồn thông tin, nếu không

khai thác thông tin từ các nguồn khác (sách báo, tài liệu chuyên môn) thì hiểu biết của tôi quá hạn hẹp, nghèo nàn. Vì vậy, tôi cho rằng phải cố gắng đọc càng nhiều sách báo, tài liệu chuyên môn thì càng tốt”. Qua phỏng vấn sâu, có SV khoa Sư phạm còn nhấn mạnh thêm: “Thời gian dành cho mỗi môn học trên lớp là quá ít không đủ để thầy (cô) có thể giải thích hết những khía cạnh khác nhau của vấn đề. Tôi đọc tài liệu chuyên môn để hiểu sâu sắc hơn những điều thầy (cô) giảng dạy và khám phá thêm những cái mới mà thầy cô chưa đề cập tới trên lớp”.

Nhiều SV còn nhận thức được rằng, ở bậc đại học cần phải học phương pháp để tự học suốt đời, nên khi còn ngồi trên ghế nhà trường cần phải tận dụng hết những điều kiện thuận lợi: thời gian khá dồi dào cho hoạt động học tập, phong trào học tập, sự giúp đỡ của thầy cô, bạn bè khi cần thiết... để rèn luyện kỹ năng đọc tài liệu chuyên môn cho bản thân. Chính vì vậy mà có tới 60% SV đồng tình cao với nội dung: “Tôi nhận ra rằng, muốn có phương pháp đọc sách một cách khoa học để sau này có thể tự học suốt đời đạt kết quả cao, thì ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường phải kiên trì luyện tập, rút kinh nghiệm trong quá trình đọc sách và tài liệu chuyên môn”. Có SV còn trả lời đầy tâm huyết: “Để trở thành một người có ích cho xã hội, nhiệm vụ của mỗi SV khi còn ngồi trên ghế nhà trường phải không ngừng tích lũy kiến thức chuyên môn. Tài liệu chuyên môn là nơi bạn có thể khai thác được rất nhiều thông tin khoa học về lĩnh vực đào tạo của mình”. – SV khoa Khoa học xã hội và nhân văn.

“Động cơ duy nhất của em là muốn trau dồi kiến thức chuyên môn, để cập nhật những thông tin mới nhất, nên em phải đọc nhiều tài liệu chuyên môn để tích lũy và hiểu sâu kiến thức thì sau này mới có thể ứng dụng được vào thực tiễn” – SV Khoa Văn hóa Du lịch.

Có những SV không chỉ nhận thức được tầm quan trọng của việc đọc tài liệu chuyên môn, mà còn thực sự hứng thú với công việc này: “Tài liệu chuyên môn làm cho chúng ta hiểu biết nhiều về khoa học cũng như về đời sống, do vậy tôi cảm thấy được thả mình vào thế giới khoa học, để mà tư duy, tưởng tượng. Tôi đọc tài liệu chuyên môn một cách tự nguyện không do sự bắt buộc của bất kỳ ai”. Có thể khẳng định rằng, đại đa số SV đã nhận thức khá sâu sắc về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc đọc tài liệu chuyên môn. Họ bộc lộ khá rõ sự khao khát của mình đối với những kiến thức chuyên môn gắn liền với nghề nghiệp sau này.

****Động cơ thúc đẩy hành động thực hành:***

Trong nhận thức của SV, nhóm nội dung động cơ ứng dụng những kiến thức vào trong cuộc sống mạnh hơn động cơ xã hội.

Hiểu được tầm quan trọng của kỹ năng làm việc đối với công việc sau này nên trong nhận thức, đại đa số SV đều khẳng định: “Nếu không có tay nghề thì khi tốt nghiệp ra trường sẽ rất khó xin được việc làm” (ĐTB: 2.74). Một SV Khoa Kinh tế và Đô thị đã nhấn mạnh khi được phỏng vấn: “Từ khi bước chân vào giảng đường đại học tôi đã quyết tâm sau khi tốt nghiệp sẽ tìm được một công việc có thu nhập cao, đúng ngành mà mình yêu thích. Tôi hiểu rằng đây mà mục đích rất khó thực hiện, nhưng tôi luôn hy vọng là mình sẽ làm được”. Tương tự như vậy, SV khoa Khoa Học Tự Nhiên và Công nghệ phát biểu: “Tôi không muốn

mình cũng bị rơi vào tình trạng bi đát như những SV khác: tốt nghiệp đại học xong rồi nằm dài ở nhà không có cơ quan nào tiếp nhận, tuyển dụng khi chỉ có trong tay những lý thuyết dài dòng, khó hiểu”.

Mong muốn trở thành chuyên gia giỏi trong lĩnh vực được đào tạo là điều khá phổ biến và thôi thúc SV trong thực hành: “Tôi muốn trở thành một chuyên gia giỏi trong nghề nghiệp tương lai mà mình đang được đào tạo. Vì thế tôi cố gắng thực hành thật nhiều” (ĐTB: 2.49). Đây cũng là điều kiện để sau này có thể cống hiến được nhiều cho gia đình và góp phần làm cho xã hội phát triển. SV đã thấy được sự gắn bó giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng. Một SV ngành Sư phạm Văn cho rằng: “Chỉ có lý thuyết không thôi thì chưa đủ, mà phải có kinh nghiệm thực tiễn SV mới bớt lúng túng, khó khăn khi bước vào môi trường nghề nghiệp. Công việc trong tương lai thúc đẩy tôi thực hành, thực hành để tích lũy kỹ năng nghề nghiệp”. SV khác của Khoa Ngoại Ngữ khẳng định: “Học lý thuyết không là chưa đủ, người ta nói rằng “Học phải đi đôi với hành”, thực hành là cách tốt nhất để SV có thể kiểm tra được kiến thức và luyện tập kỹ năng làm việc trong thực tế”.

Ngoài ra, không ít SV nhận thức được rằng, những điều học được trong lý thuyết có thể vận dụng vào việc giải quyết những vấn đề trong cuộc sống thực tế của bản thân (ĐTB: 2.46): “Mục đích cuối cùng của học tập là ứng dụng nó trong cuộc sống để đem lại lợi ích cho bản thân và xã hội. Một lý thuyết không được thực hành thì nó chỉ nằm trên giấy không mang lại lợi ích gì. Thực hành giúp SV nhớ lý thuyết hơn và đôi khi còn bổ sung cho lý thuyết phù hợp hơn với thực tế” – SV Khoa Giáo dục nghề nghiệp chia sẻ.

Có thể nói, đa số SV nhận thức sâu sắc ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thực hành những kiến thức lý thuyết đã được học. Động cơ tiềm năng thúc đẩy hành động thực hành của SV là rất rõ rệt.

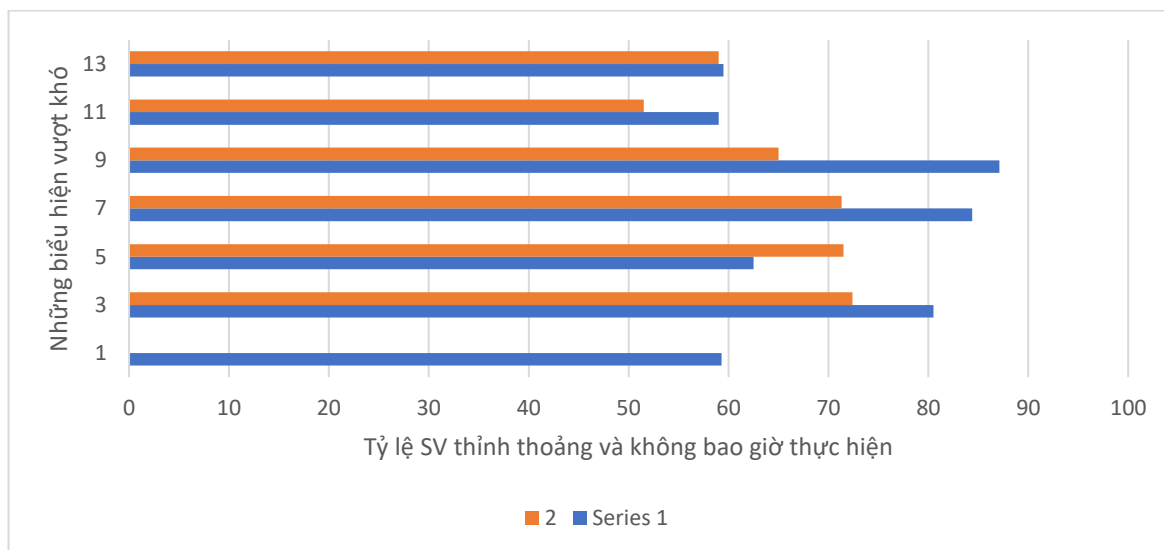
****Động cơ thúc đẩy hành động nghiên cứu khoa học***

Hành động NCKH của SV phần lớn được thúc đẩy bởi động cơ có nội dung muốn hoàn thiện tri thức, muốn trở thành chuyên gia giỏi hơn là động cơ có nội dung xã hội. Gần 70% SV nhận thức rằng, muốn làm khóa luận tốt nghiệp tốt thì phải tập dượt nghiên cứu khoa học từ những năm đầu mới nhập học. Trên 50% SV cho rằng, muốn trở thành chuyên gia giỏi cần phải tích cực tập dượt NCKH ngay từ khi còn ngồi trên ghế giảng đường đại học. Những ý kiến khác như nếu không tích cực NCKH thì sẽ bị lạc lõng, sẽ bị chê bai là kém cỏi; hoặc , không nghe lời thầy cô, là làm thất vọng người thân... được rất ít SV đồng tình (chỉ chiếm tỉ lệ từ 15.8% đến 20%). Đề cập đến điều này, một SV đã nói: “SV được trang bị rất nhiều kiến thức, nhưng kiến thức thường rất dàn trải, chưa mang tính chuyên sâu. Tôi muốn NCKH để tập dượt kỹ năng vận dụng tri thức một cách tổng hợp vào việc phân tích, tổng hợp một vấn đề cụ thể; qua đó để tích lũy kinh nghiệm NCKH. Cùng với điều này thì việc cộng điểm học tập và rèn luyện, nếu đoạt giải cũng rất hấp dẫn, lôi cuốn”.

Đối với một số SV, NCKH còn là dịp tốt để họ được tiếp xúc trực tiếp với giảng viên, trình bày những thắc mắc, trao đổi những vấn đề phức tạp mà bản thân họ còn hiểu biết chưa sâu. Một SV tâm sự: “Trong học tập cũng nhiều vấn đề chưa hiểu, em có ý định gặp giáo

viên để được giải đáp nhưng lại sợ, cuối cùng lại thôi. Sau đợt làm đề tài khoa học thì khoảng cách giao tiếp của em với giáo viên thu hẹp một cách rõ ràng, em thấy giáo viên cũng rất thân thiện và dễ gần. Đến bây giờ thì em cảm thấy tự tin và thoải mái mỗi khi giao tiếp với giáo viên”. Tuyệt đại đa số SV đều nhận thức được khá đầy đủ ý nghĩa và tầm quan trọng của công việc NCKH đối với quá trình học tập hiện nay và sau này. Động cơ tiềm năng thúc đẩy hành động NCKH của SV qua đó cũng biểu hiện rất rõ ràng. Những kết quả nghiên cứu nêu trên cho phép đi đến nhận định rằng, khía cạnh nội dung của động cơ học tập (khía cạnh nhận thức của động cơ học tập) hay còn gọi là động cơ học tập tiềm năng được hình thành khá đậm nét ở đại đa số SV. Họ nhận thức khá đầy đủ và sâu sắc tầm quan trọng, ý nghĩa của việc đọc tài liệu chuyên môn, thực hành những kiến thức lý luận đã được học và NCKH đối với quá trình học tập hiện tại và công tác sau này.

Tuy nhiên, động cơ học tập đang tồn tại dưới dạng tiềm năng không phải khi nào cũng phát triển thành động cơ học tập có hiệu lực. Điều này được biểu hiện qua sự sẵn sàng vượt qua khó khăn bằng hành động cụ thể để đạt mục đích đã định trước trong quá trình học tập. Đó là biểu hiện sức mạnh (lực đẩy) của động cơ học tập và là cơ sở để đưa ra kết luận về sự phát triển từ động cơ học tập tiềm năng sang động cơ học tập có hiệu lực. Nghiên cứu cho thấy, nhiều SV tỏ ra ngại khó, thoái lui, bỏ dở, không thực hiện đến cùng công việc đang làm khi đối mặt với những khó khăn đòi hỏi phải nỗ lực ý chí vượt qua. Có tới 80,5% SV chỉ thỉnh thoảng hoặc không bao giờ tự mình trả lời những câu hỏi và bài tập có trong giáo trình mà mình đang đọc. 72,4% thỉnh thoảng hoặc không bao giờ tìm ví dụ minh họa cho những nội dung mình đang đọc. Điều này được thể hiện rõ qua biểu đồ sau:



Biểu đồ: Những biểu hiện vượt qua khó khăn bằng hành động cụ thể của SV trong khi đọc tài liệu chuyên môn, thực hành và NCKH

Ghi chú:

1. Khi đọc tài liệu chuyên môn ghi chép những ý chính quan trọng, tóm tắt dưới dạng sơ đồ, mô hình.

2. Tự trả lời câu hỏi và làm bài tập có trong tài liệu đang đọc.

3. Tự tìm ví dụ minh họa cho những nội dung đang đọc.

4. Khi đọc xong tự xây dựng bảng tóm tắt nội dung đã đọc theo trình tự logic.

5. Vận dụng kiến thức đã đọc được vào giải quyết những vấn đề gặp phải trong học tập và trong cuộc sống hàng ngày.

6. Tranh thủ cơ hội trình bày với giảng viên, bạn bè những điều đã đọc.

7. Thường xuyên tự rút kinh nghiệm cách đọc tài liệu chuyên môn để nhanh chóng xây dựng được cho mình cách đọc tài liệu chuyên môn hiệu quả nhất.

8. Tự làm các bài tập mà giảng viên giao cho sau mỗi lần lên lớp lý thuyết.

9. Tìm thêm các bài tập (ngoài những bài tập đã đề cập tới ở các nội dung trên) để làm, mặc dù giảng viên không yêu cầu.

10. Trả lời các câu hỏi do giảng viên nêu lên trong khi giảng lý thuyết.

11. Gặp gỡ giảng viên để nhận được sự giúp đỡ trong khi NCKH.

12. Trao đổi với bạn bè mỗi khi gặp khó khăn trong NCKH.

13. Vượt qua khó khăn để thực hiện đề tài khoa học đến cùng.

3. KẾT LUẬN

Từ những phân tích trên có thể đi đến kết luận rằng, động cơ học tập tiềm năng được hình thành khá đậm nét ở SV trường ĐHTĐ Hà Nội. Tuy nhiên, sự phát triển của nó thành động cơ có hiệu lực, thúc đẩy mạnh mẽ SV vượt qua mọi khó khăn trong học tập còn dừng lại ở mức độ chưa cao. Để động cơ học tập tiềm năng trở thành động cơ có hiệu lực đòi hỏi mỗi SV cần hiểu rõ hơn trách nhiệm của mình đối với bản thân, gia đình và cộng đồng, thấy được ý nghĩa to lớn của việc học tập, từ đó có ý chí vượt qua những khó khăn, thử thách nhằm đạt được kết quả cao hơn trong học tập. Trên cơ sở xác định được vai trò, thực trạng ĐCHT, vấn đề giáo dục ĐCHT cho SV là việc làm vô cùng quan trọng. Theo chúng tôi, ba biện pháp chính để giáo dục ĐCHT cho SV cần được quan tâm là: giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của SV về mục tiêu, ý nghĩa, yêu cầu ngành học, ý thức, trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và nhà trường; nâng cao năng lực chuyên môn, đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy của giảng viên; hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ việc dạy và học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê (2017), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức.
2. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên, 2003), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, Nxb. Đại học Sư phạm

Hà Nội.

4. Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Thành Đức (2013), “Phân tích động cơ và chiến thuật tạo động cơ học tập của học viên bậc sau đại học trong lớp Anh văn không chuyên”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 25, tr 37-42.
5. C. Hull (Trần Đức Hiền dịch và Phan Thăng hiệu đính, 2006), *Tâm lí học, nguyên lí và ứng dụng*. Nxb. Lao động - Xã hội.
6. Brown H. D (1994), *Teaching by Principles*, USA, Prentice Hall Regents.
7. Huỳnh Văn Sơn (2012), *Giáo trình Tâm lí học giáo dục đại học*, Nxb. Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

STUDENT’S MOTIVATION FOR LEARNING AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Learning motivation is one of the most critical elements in the learning process. It brings strength and creates a powerful source of energy that make students feel responsible and enthusiastic to achieve their learning goals. It determines the purpose and promotes learning and training activities of students in order to achieve their goals, meet the training requirements, and prepare for their chosen profession. The article presents research results in student’s motivation to learn at Hanoi Metropolitan University through three basic activities: Researching professional documents, doing professional practice, and conducting scientific research.*

Keywords: *Learning motivation, students, Hanoi Metropolitan University.*

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Vũ Thị Thanh Nga

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: *Kỹ năng mềm là những đặc tính cần thiết cho sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân. Bài viết tìm hiểu về thực trạng kỹ năng mềm của sinh viên khối ngành khoa học xã hội nhân văn, trường Đại học Thủ đô Hà Nội, từ đó đề xuất những biện pháp phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên để phát triển năng lực trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong thế kỷ 21.*

Từ khóa: *Chương trình đào tạo, đại học, kỹ năng mềm, khoa học xã hội nhân văn, sinh viên.*

Nhận bài ngày 27.10.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Vũ Thị Thanh Nga; Email: vttnga@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Thế kỉ 21 là thế kỉ của sự phát triển, nâng cao không ngừng của nền kinh tế xã hội. Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang trên đà phát triển toàn diện về công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Để có thể bắt kịp đà phát triển của những nước lớn mạnh thì Việt Nam cần sự chung sức đồng lòng của tất cả mọi người. Mà lực lượng chủ yếu chính là tuổi trẻ. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói “Một năm khởi đầu từ mùa xuân. Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa Xuân của xã hội, là tương lai của đất nước”. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá cao vai trò của thế hệ trẻ - những người mang trong mình bầu nhiệt huyết, sức sống tràn trề, năng lực sáng tạo,... đối với sự trường tồn của đất nước. Và nhất là sinh viên – nguồn lao động trí thức góp phần quan trọng phát triển nền kinh tế đất nước. Nhưng trong bối cảnh hiện nay, vấn đề đang được xã hội quan tâm và phản ánh đó là phần lớn sinh viên còn thiếu kỹ năng mềm trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp ra trường. Bài viết khảo sát 100 sinh viên nhóm ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Thủ đô Hà Nội để khái quát thực trạng kỹ năng mềm hiện nay của sinh viên, đồng thời cùng với một số kết quả nghiên cứu lý luận để đề xuất những kỹ năng mềm cần thiết và biện pháp phát triển các kỹ năng này, giúp các em đạt được kết quả học tập tốt, nâng cao năng lực thích ứng

với thị trường lao động sau khi tốt nghiệp.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự cần thiết của việc phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên đại học

Xã hội tri thức đòi hỏi con người ngoài năng lực chuyên môn cần phải có hệ thống các kỹ năng mềm để thích ứng với môi trường luôn luôn biến đổi của thị trường lao động và thế giới việc làm. Trong xã hội tri thức, kỹ năng mềm giúp cho con người có khả năng giải quyết linh hoạt, sáng tạo các vấn đề của cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra, sử dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng cứng trong lao động nghề nghiệp, phát triển chuyên môn và dịch chuyển nghề nghiệp trong thế giới việc làm luôn luôn thay đổi.

Do sự phát triển của kinh tế tri thức, khoa học công nghệ đòi hỏi con người phải có kỹ năng hòa nhập để giải quyết thành công, hiệu quả các vấn đề của cộng đồng, dân tộc, quốc gia, khu vực. Thực tế cho thấy trong hoạt động xã hội, hoạt động nghề nghiệp, kỹ năng mềm giúp cho mỗi cá nhân có thể hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, phối hợp trong hoạt động để giải quyết các vấn đề do thực tiễn cuộc sống và thực tiễn lao động nghề nghiệp đặt ra, nhờ có kỹ năng mềm mà con người có khả năng hội nhập quốc tế và khu vực, hòa nhập với cộng đồng và tập thể để hoạt động thành công và hiệu quả giải quyết các vấn đề của quốc gia, dân tộc, cộng đồng, tập thể cũng như công việc của cá nhân. [4][5]

Sự phát triển nhanh của kinh tế tri thức và khoa học công nghệ dẫn tới sự lão hóa tri thức diễn ra với tốc độ ngày càng gia tăng và sự đào thải các sản phẩm lỗi thời ngày càng nhiều, đòi hỏi người lao động phải có khả năng dịch chuyển nghề nghiệp, khả năng thích ứng, nhạy cảm, tự kiểm chế, thay đổi bản thân, thích ứng nhanh,... để đáp ứng với yêu cầu không ngừng thay đổi của nền kinh tế tri thức, khoa học công nghệ phát triển.

Trong nghiên cứu về "Vai trò của giáo dục đối với sự hình thành các kỹ năng mềm" [6] các tác giả Greenberg A.D. và Nilssen A.H. đã đưa ra kết luận: Các nhà trường phải trang bị tốt hơn cho người học những kiến thức và kỹ năng mềm cần thiết để họ có thể sẵn sàng làm việc sau khi ra trường. Vì vậy, các chương trình phát triển kỹ năng mềm trong giáo dục nghề nghiệp cần tích hợp vào các chương trình dạy kỹ năng nghề nghiệp nhằm thực hiện mục tiêu kép đó là tăng cường cho người học cơ hội học tập, chuẩn bị bước vào thế giới công việc bằng việc tạo cho họ đầu vào là những kỹ năng nghề nghiệp được đào tạo; đồng thời tăng tính hiệu quả và sự phù hợp của người học với các kỹ năng nghề được đào tạo (đáp ứng thị trường lao động, mong muốn của cá nhân về sự thăng tiến, thu nhập,...).

Như vậy, phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên là đáp ứng yêu cầu khách quan của xã hội và nghề nghiệp của người tốt nghiệp trình độ đại học.

Tuy nhiên trong chương trình đào tạo, nhà trường mới chỉ tập trung chủ yếu tới việc cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên môn mà chưa quan tâm đầy đủ tới sự phát triển toàn diện cho sinh viên. Sinh viên nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn hiện nay có nhiều thiếu hụt về kỹ năng mềm dẫn tới sự hạn chế trong việc tiếp cận với các cơ hội việc làm sau khi ra trường và thích ứng với yêu cầu khắt khe của thị trường lao động trong bối

cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Thực tế hoạt động đào tạo tại các ngành thuộc khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Thủ đô Hà Nội cho thấy, nhiều sinh viên không được rèn luyện các kỹ năng mềm nên sau khi ra trường không tìm được việc làm hoặc làm những công việc không phù hợp; Các em không có sự chuẩn bị kỹ lưỡng nhất cho những định hướng nghề nghiệp của mình.

2.2. Những kỹ năng mềm cần thiết với sinh viên ngành Khoa học Xã hội & Nhân văn, trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Qua nghiên cứu các tài liệu trong nước và nước ngoài các bài viết về kỹ năng mềm của người lao động trong xã hội hiện đại cho thấy: Mỗi quốc gia xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đưa ra các kỹ năng và kiến thức mà người sử dụng lao động yêu cầu đối với người lao động phải có. Đặc biệt là những kỹ năng mềm vì những kỹ năng này không những để mỗi cá nhân có được việc làm ổn định mà còn để tiến bộ trong tổ chức thông qua việc phát huy tiềm năng cá nhân và đóng góp vào định hướng chiến lược của tổ chức. Theo Nguyễn Thanh Bình [1] Vĩnh Thắng [3] các quốc gia phát triển rất chú trọng đến việc phát triển kỹ năng mềm cho người lao động, đơn cử ở một số quốc gia:

- Ở *Hoa Kỳ*, đã đưa ra kỹ năng cơ bản cần thiết để thành công trong công việc:

- + Kỹ năng học và tự học
- + Kỹ năng lắng nghe
- + Kỹ năng thuyết trình
- + Kỹ năng giải quyết vấn đề
- + Kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp
- + Kỹ năng giao tiếp ứng xử và tạo lập quan hệ
- + Kỹ năng làm việc đồng đội
- + Kỹ năng đàm phán
- + Kỹ năng tư duy sáng tạo
- + Kỹ năng quản lý bản thân và tinh thần tự tôn
- + Kỹ năng đặt mục tiêu/ tạo động lực làm việc
- + Kỹ năng tổ chức công việc hiệu quả
- + Kỹ năng lãnh đạo bản thân

- Ở *Australia*, kỹ năng hành nghề cơ bản người lao động cần phải có gồm:

- + Kỹ năng giao tiếp
- + Kỹ năng làm việc đồng đội
- + Kỹ năng giải quyết vấn đề
- + Kỹ năng sáng tạo và mạo hiểm
- + Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc
- + Kỹ năng quản lý bản thân

- + Kỹ năng học tập
- + Kỹ năng công nghệ
- *Đối với Singapo*, đã thiết lập hệ thống các kỹ năng hành nghề gồm:
 - + Kỹ năng công sở và tính toán
 - + Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông
 - + Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định
 - + Kỹ năng sáng tạo và mạo hiểm
 - + Kỹ năng giao tiếp và quản lý quan hệ
 - + Kỹ năng học tập suốt đời
 - + Kỹ năng tư duy mở toàn cầu
 - + Kỹ năng tự quản lý bản thân
 - + Kỹ năng tổ chức công việc
 - + Kỹ năng an toàn lao động và vệ sinh sức khỏe

- Ở Việt Nam, trong những năm gần đây kinh tế, xã hội phát triển và hội nhập ngày càng sâu, rộng. Để đáp ứng nhu cầu xã hội, các chuyên gia tư vấn nghề nghiệp đã đăng tải các bài viết về các kỹ năng mềm cơ bản và cần thiết cho công việc, sự thành đạt trong cuộc sống của con người trong xã hội hiện đại. Mặt khác, đã xuất hiện một số Trung tâm đào tạo kỹ năng ở các thành phố lớn, các trường Cao đẳng, Đại học tổ chức huấn luyện một số kỹ năng mềm cho người lao động và sinh viên. Nghiên cứu các tài liệu, bài viết nhận thấy tùy từng vị trí công việc mà yêu cầu người lao động phải được rèn luyện, phát triển các kỹ năng mềm phù hợp. Tuy nhiên, tựu chung lại một số kỹ năng mềm cơ bản người lao động nói chung, sinh viên đại học nói riêng ai cũng phải có để có việc làm ổn định và thành đạt trong cuộc sống. Đề tài xác định một số kỹ năng mềm cơ bản cần phát triển cho sinh viên đại học đó là:

- 1) Kỹ năng học và tự học
- 2) Kỹ năng giao tiếp, ứng xử;
- 3) Kỹ năng lập luận, phản biện;
- 4) Kỹ năng giải quyết vấn đề;
- 5) Kỹ năng thuyết trình;
- 6) Kỹ năng đàm phán;
- 7) Kỹ năng làm việc nhóm;
- 8) Kỹ năng quản lý thời gian
- 9) Kỹ năng lãnh đạo bản thân và hình ảnh cá nhân
- 10) Kỹ năng tư duy sáng tạo

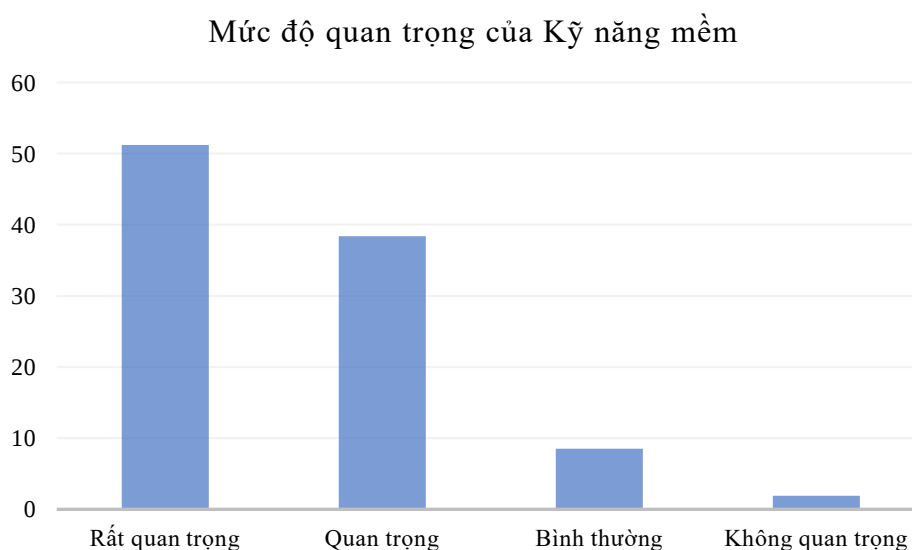
2.3. Thực trạng đào tạo kĩ năng mềm cho sinh viên ngành Khoa học Xã hội Nhân văn, trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Trên cơ sở tiến hành khảo sát 100 sinh viên thuộc 3 mã ngành đào tạo Công tác xã hội, Giáo dục đặc biệt, Quản lý giáo dục thuộc khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Thủ đô Hà Nội; 10 giảng viên giảng dạy các học phần thuộc 3 chuyên ngành trên; 4 cán bộ thực

hiện công tác quản lý đào tạo của khoa và nhà trường. Tác giả sử dụng chủ yếu các phương pháp: 1) Phương pháp nghiên cứu tài liệu; 2) Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi; 3) Phương pháp phỏng vấn sâu; 4) Phương pháp quan sát. Kết quả nghiên cứu thu được như sau:

2.3.1. Nhận thức của sinh viên về kỹ năng mềm

Nhìn vào hình 1 cho thấy có 51,2 % sinh viên cho rằng KNM rất quan trọng trong quá trình đi học đại học và khi đi làm, và có 38,4% cho rằng quan trọng, chỉ có một tỉ lệ rất nhỏ cho rằng không quan trọng (chiếm 1,9%).



Hình 1. Đánh giá của sinh viên về mức độ quan trọng của kỹ năng mềm (đơn vị: %)

Lý do chính khiến sinh viên cho rằng kỹ năng mềm quan trọng là vì giúp các em tự tin trong cuộc sống, giúp thiết lập được nhiều mối quan hệ và thuận lợi hơn trong quá trình đi xin việc làm. Bên cạnh đó các lý do giúp kết quả cao trong học tập, thăng tiến trong công việc, tiết kiệm thời gian và sức lực cũng được sinh viên lựa chọn.

Kết hợp với quá trình phỏng vấn sâu cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, sinh viên, tác giả nhận thấy được cả 3 nhóm đối tượng này đều có nhận thức đúng và tương đối đầy đủ về sự cần thiết phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên ở bậc đại học. Việc phát triển kỹ năng mềm nhằm hình thành những năng lực cốt lõi giúp sinh viên có khả năng thích ứng tốt hơn và đáp ứng các yêu cầu của nhà tuyển dụng. Nhiều sinh viên khẳng định rất rõ: *“Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 nếu sinh viên không có kỹ năng mềm tốt, sẽ bị tụt hậu, dẫn đến ra trường thiếu tự tin, thất bại trong phỏng vấn tuyển dụng, tự đánh mất các cơ hội làm việc tại các môi trường tốt, thu nhập cao. Nhất là đối với sinh viên khối ngành xã hội nhân văn- ngành làm việc trực tiếp với con người- các nhóm đối tượng gặp nan đề nên yêu cầu nhất thiết cần có khả năng giao tiếp, thấu hiểu và đồng cảm, từ đó tham vấn hỗ trợ cho thân chủ giải quyết các vấn đề khó khăn của mình.”* [SV N.A, lớp CTXH D2017]. Đây chính là thuận lợi và là tiền đề cơ bản, quan trọng cho hoạt động phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên ngành Khoa học Xã hội & Nhân văn.

2.3.2. Mức độ thể hiện kỹ năng mềm

Bảng 1. Thực trạng phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên

TT	Kỹ năng	Điểm trung bình	Thứ bậc
1	Kỹ năng học và tự học	4,17	4
2	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử	4,58	1
3	Kỹ năng lập luận, phản biện	3,92	5
4	Kỹ năng giải quyết vấn đề	3,67	7
5	Kỹ năng thuyết trình	4,26	3
6	Kỹ năng đàm phán	2,46	9
7	Kỹ năng làm việc nhóm	4,35	2
8	Kỹ năng quản lý thời gian	3,77	6
9	Kỹ năng lãnh đạo bản thân và hình ảnh cá nhân	2,32	10
10	Kỹ năng tư duy sáng tạo	3,50	8

Kết quả bảng 2 cho thấy, 10 kỹ năng mềm đều được phản ánh trong chương trình đào tạo của 3 chuyên ngành Công tác xã hội, Giáo dục đặc biệt và Quản lý giáo dục; Tuy nhiên mức độ thể hiện không đồng đều, có nhiều kỹ năng mềm còn mờ nhạt, chưa đầy đủ. Kỹ năng mềm được phản ánh với điểm trung bình cao là: Kỹ năng giao tiếp ứng xử (thứ bậc 1); Kỹ năng làm việc nhóm (thứ bậc 2); Kỹ năng thuyết trình (thứ bậc 3); Kỹ năng học và tự học (thứ bậc 3). Nhóm kỹ năng được phản ánh nhiều trong chương trình đào tạo thuộc về nhóm các kỹ năng hỗ trợ cho việc nâng cao kết quả học tập tại trường học. 4 kỹ năng có điểm trung bình thấp hơn: Kỹ năng lập luận, phản biện; Kỹ năng quản lý thời gian; Kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng tư duy sáng tạo; Còn lại nhóm kỹ năng đàm phán và kỹ năng lãnh đạo bản thân có điểm trung bình thấp nhất. Nhóm kỹ năng này phục vụ nhiều hơn cho SV trong quá trình đi làm chưa được thể hiện rõ nét. Chuẩn đầu ra các môn học thuộc chương trình đào tạo của 3 chuyên ngành đã được tích hợp kỹ năng mềm; tuy nhiên trong đề cương chi tiết học phần chưa thể hiện việc rèn luyện, phát triển kỹ năng mềm trong hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học, đặc biệt không được phản ánh trong tiêu chí đánh giá môn học. Như vậy, từ kết quả khảo sát và phân tích trên có thể đưa ra nhận định: Một số kỹ năng mềm đã được tích hợp trong chuẩn đầu ra của 3 chuyên ngành. Tuy nhiên, các kỹ năng mềm tích hợp trong chuẩn đầu ra chưa đầy đủ, chỉ tập trung phát triển các kỹ năng mềm cho sinh viên phục vụ các hoạt động giáo dục và đào tạo, chưa thực sự quan tâm đến những kỹ năng hỗ trợ hoạt động nghề nghiệp. Việc trang bị đầy đủ, bài bản các kỹ năng mềm thiết yếu cho sinh viên trước khi ra trường chưa được tổ chức thực hiện. Bên cạnh những năng lực cơ bản mà sinh viên đạt được qua quá trình học tập tại trường, thì những năng lực thuộc kỹ năng thực hành xã hội của sinh viên còn rất hạn chế, các em gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong quá trình ứng xử, trình bày ý kiến của mình, tạo dựng mối quan hệ, tạo niềm tin trong quá trình giao tiếp... Những hạn chế này được bộc lộ trong các hoạt động giao tiếp tại nhà trường, tại các cơ sở thực hành thực tập, tại các đơn vị phỏng vấn, tuyển dụng và sử dụng lao động.

2.4. Thực trạng về mức độ sử dụng những con đường phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên

Khảo sát giảng viên về mức độ sử dụng các con đường phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên, kết quả tại bảng 2.3

Bảng 2. Đánh giá của giảng viên về sử dụng các con đường phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên

Các con đường	Mức độ			
	Thường xuyên (%)	Chưa thường xuyên (%)	Chưa sử dụng (%)	Trung bình
1. Hoạt động dạy học	16,7	50	33,3	1,59
2. Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp	8,3	33,3	58,3	1,42
3. Tổ chức hoạt động lao động trải nghiệm nghề nghiệp	25	33,3	41,7	1,64
4. Tổ chức các hoạt động cộng đồng, xã hội	8,3	16,7	75	1,34
5. Hoạt động tự rèn luyện của sinh viên	41,7	50	8,3	2,48
TBC	20	36,7	43,3	1,69

Số liệu tại bảng 2.3 cho thấy: Giảng viên đánh giá việc sử dụng các con đường phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên ở mức độ TB thấp (TBC 1,69đ). Có đến 43,3% ý kiến cho rằng "chưa sử dụng", chỉ có 20% ý kiến cho rằng "thường xuyên sử dụng". Tuy nhiên, trong 20% sử dụng thường xuyên thì đa số giảng viên sử dụng con đường tự rèn luyện của sinh viên. Qua khảo sát cho thấy có tỷ lệ giảng viên để sinh viên tự rèn luyện kỹ năng mềm chiếm tỷ lệ cao nhất (ĐTB: 2,48). Tuy nhiên, qua trao đổi với một số sinh viên, chúng tôi nhận thấy hoạt động tự rèn luyện kỹ năng mềm của sinh viên lại không được giảng viên định hướng về mục tiêu, về nội dung và kỹ thuật rèn luyện, do đó con đường này gần như là con đường tự phát của sinh viên.

Con đường thông qua hoạt động dạy học là con đường cơ bản thuận lợi nhất để rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên bởi hoạt động học là hoạt động cơ bản và hoạt chủ đạo của sinh viên trong trường đại học. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy giảng viên sử dụng con đường thông qua hoạt động dạy học để rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên ở mức độ thấp (ĐTB: 1,59); chỉ có 16,7 % sử dụng thường xuyên, có 50% giảng viên chưa sử dụng thường xuyên và có tới 33,3% giảng viên chưa sử dụng. Chúng tôi tiến hành phân tích chương trình và đề cương một số học phần cho thấy hoạt động rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên chưa được phản ánh trong các hình thức tổ chức dạy học và phương pháp dạy học, điều này cũng phản ánh đúng thực tế trên. Con đường tổ chức hoạt động lao động trải nghiệm thực tế nghề nghiệp của sinh viên là con đường chiếm ưu thế trong rèn luyện phát triển kỹ năng cho sinh viên. Tuy nhiên, kết quả khảo sát ở trên cho thấy chỉ có 25% giảng viên thường xuyên sử dụng con đường này còn lại 33,3% giảng viên chưa sử dụng thường xuyên và đặc biệt là có 41,7% giảng viên chưa sử dụng. Việc giảng viên sử dụng 05 con đường phát triển kỹ năng

mềm cho sinh viên đều ở mức độ thấp nhất là "thông qua tổ chức các hoạt động cộng đồng, xã hội" (1,34đ); con đường *"hoạt động tự rèn luyện của sinh viên"* ở mức độ trung bình thì chủ yếu tự phát của sinh viên, chưa có sự định hướng, hướng dẫn của giảng viên. Kết quả khảo sát và ý kiến trên đi đến nhận định: Các nhà trường sử dụng các con đường phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên ở mức độ trung bình thấp. Nguyên nhân do năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo, các phong trào sinh viên theo hướng tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên của đội ngũ giảng viên còn nhiều bất cập; cơ sở vật chất, kinh phí còn hạn hẹp.

2.5. Đề xuất các biện pháp phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn

2.5.1. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của kỹ năng mềm đối với sinh viên

Để việc phát triển kỹ năng cho sinh viên đạt hiệu quả cao, nhà trường cần nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên về tầm quan trọng của kỹ năng mềm bởi nhận thức luôn là khâu đầu tiên của một quá trình hoạt động xã hội và có ý nghĩa hết sức quan trọng. Chỉ khi có nhận thức đúng thì mới có hành động đúng, do đó nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho cán bộ, giảng viên, sinh viên về vai trò của kỹ năng mềm cho sinh viên là yếu tố quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến chất lượng giáo dục nói chung và hiệu quả phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trong nhà trường nói riêng.

Biện pháp này giúp cho cán bộ, giảng viên nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của phát triển kỹ năng mềm, tạo cho giảng viên tinh thần tích cực ủng hộ và thực hiện nghiêm túc khi phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên. Nâng cao nhận thức của sinh viên sẽ giúp các em có động lực học tập và rèn luyện phát triển kỹ năng mềm. Để thực hiện biện pháp này, có thể tiến hành một số hoạt động sau:

- + Tổ chức hội thảo, tọa đàm để đại diện các đơn vị tuyển dụng, chia sẻ về tầm quan trọng của kỹ năng mềm cho sinh viên, từ đó sinh viên có ý thức tự học, tự trau dồi kiến thức.
- + Tập huấn, nâng cao nhận thức cho đội ngũ giảng viên về tầm quan trọng, mục tiêu, nội dung của kỹ năng mềm.
- + Tăng cường lồng ghép các nội dung phát triển kỹ năng mềm, tạo động lực cho sinh viên, trau dồi, rèn luyện KNM ngay từ những năm đầu bước vào trường đại học.

2.5.2. Đổi mới tổ chức thực hiện phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên

Phát triển kỹ năng mềm cần phải được thực hiện một cách có hệ thống và thường xuyên trong các nhà trường, do đó việc cải tiến hình thức tổ chức nhằm phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo của sinh viên, giúp sinh viên có khả năng hoạt động độc lập, tự chủ trong quá trình học tập của bản thân.

Có thể đa dạng hóa các hình thức phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên thông qua các hoạt động sau:

- + Tổ chức cho sinh viên tham gia trực tiếp các hoạt động ngoại khóa, các tổ chức đoàn

thể như: đội tình nguyện xung kích, câu lạc bộ khoa học, câu lạc bộ giải trí, triển khai các hội thảo, tọa đàm về chủ đề kỹ năng mềm,... Thông qua các hoạt động này, sinh viên có cơ hội để thể hiện và tự khẳng định mình, rèn luyện các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp và ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, sáng tạo,...

+ Đổi mới việc lồng ghép phát triển kỹ năng mềm trong các học phần: Tương ứng với từng nội dung kiến thức của bài học, giảng viên phải thiết kế hoạt động để sinh viên trải nghiệm rèn luyện các kỹ năng mềm thông qua việc phối hợp các phương pháp, biện pháp, kỹ thuật dạy học tích cực.

+ Đổi mới các hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên: Đánh giá kết quả cần tập trung vào những nội dung như bám sát chuẩn đầu ra phát triển kỹ năng mềm theo từng chủ điểm, bám sát mục tiêu của từng hoạt động cụ thể, đánh giá kết quả từng nội dung hoạt động cụ thể, sự thành thực của sinh viên trong việc ứng dụng các kỹ năng mềm vào những điều kiện, hoàn cảnh thích hợp, sự thay đổi hành vi, sự tiến bộ so với chính bản thân cá nhân sinh viên.

+ Tổ chức các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp với nội dung phong phú nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội được rèn rũa kỹ năng mềm hàng ngày, xuyên suốt trong quá trình học tập.

2.5.3. Tăng cường các nguồn lực cho hoạt động phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học thuộc hệ thống phương tiện của quá trình dạy học là điều kiện cần thiết, cơ sở thực hiện mục tiêu đổi mới chương trình giảng dạy và cũng là điều kiện quan trọng, cần thiết cho việc đổi mới phương pháp dạy học. Do đó, cần tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học để phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên:

+ Xây dựng danh mục những cơ sở vật chất tối thiểu cần thiết phục vụ cho phát triển kỹ năng mềm đạt hiệu quả;

+ Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm; thực hiện tốt việc xã hội hoá giáo dục, huy động các lực lượng, các nhà tài trợ ủng hộ kinh phí, phương tiện phục vụ cho hoạt động;

+ Xây dựng nội quy, quy chế sử dụng, bảo quản các trang thiết bị;

+ Tổ chức tập huấn cho cán bộ, giảng viên về cách sử dụng, bảo quản các máy móc, trang thiết bị hiện đại hiện có.

2.5.4. Phát triển chương trình đào tạo, tích hợp kỹ năng mềm trong chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cho sinh viên

Lãnh đạo nhà trường, khoa đào tạo cần xác định rõ kỹ năng mềm là mục tiêu sinh viên cần phải có sau khi tốt nghiệp ra trường bên cạnh kỹ năng về chuyên môn nghề, từ đó đưa tích hợp chuẩn đầu ra kỹ năng mềm vào chương trình đào tạo của sinh viên. Trên cơ sở chuẩn đầu ra đã xác định, cần xây dựng chương trình, nội dung phù hợp, thiết thực để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho sinh viên ngay trong từng học phần; xem xét bổ sung thêm học phần kỹ năng mềm vào trong chương trình đào tạo để sinh viên có điều kiện được phát

triển kỹ năng một cách cụ thể, rõ ràng; tăng cường các hoạt động thực hành, trải nghiệm trong quá trình đào tạo.

Cách thức tiến hành biện pháp như sau:

+ Nhà trường cần tổ chức cho các khoa hoàn thiện chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo, trong đó có tích hợp chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm.

+ Đối sánh chương trình đào tạo hiện hành với chuẩn đầu ra mới xác định; từ đó bổ sung thêm học phần cần thiết hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung các học phần đã có để đáp ứng được chuẩn đầu ra mới.

+ Biên soạn chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần, trong đó có học phần kỹ năng mềm.

3. KẾT LUẬN

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy kỹ năng mềm chỉ mới được tích hợp trong chuẩn đầu ra chương trình đào tạo các chuyên ngành ở cấp độ một, còn ở cấp độ môn học và bài học thì kỹ năng mềm chưa được quan tâm thể hiện rõ nét. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội mặc dù đã quan tâm tổ chức một số hoạt động phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên, nhưng hiệu quả các hoạt động đem lại chưa cao, chưa thể hiện rõ ràng kết quả các kỹ năng mềm phát triển được cho sinh viên. Để nâng cao hơn nữa chất lượng phát triển kỹ năng mềm, tác giả cũng đưa ra đề xuất một số biện pháp phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên 3 chuyên ngành Công tác xã hội, Giáo dục đặc biệt và Công tác xã hội. Mỗi biện pháp có những ưu điểm và thế mạnh riêng, có vai trò tác động khác nhau đến việc phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trong nhà trường song lại có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau, biện pháp này tạo cơ sở và tiền đề cho biện pháp kia. Vì vậy, các biện pháp cần phải được thực hiện một cách đồng bộ để nâng cao chất lượng phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên nói riêng và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường nói chung. Đây cũng là cơ sở để tác giả tiếp tục nghiên cứu, thực nghiệm các giải pháp trên quy mô rộng hơn tại các trường đại học, cao đẳng đào tạo về chuyên ngành công tác xã hội nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực dịch vụ xã hội đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thanh Bình (2009), *Giáo trình chuyên đề Giáo dục kỹ năng sống*, Nxb. Đại học Sư phạm.
2. Tạ Quang Thảo (2014), “Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục*, số 329, tr. 27-29.
3. Vĩnh Thắng (2012), *Top 10 kỹ năng mềm cần thiết cho bạn trẻ*, Nxb. Trẻ.
4. Trần Khánh Đức (2010), *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
5. Trần Thượng Tuấn, Nguyễn Minh Huy (2018), *8 kỹ năng mềm thiết yếu - Chìa khóa đến thành công*, Nxb. Lao động.

6. Greenberg A. D. & Nilssen A.H. (2015), *The role of education in building soft skills*, Wain house Research, LLC.

DEVELOPING SOFT SKILLS FOR STUDENTS MAJORING IN SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Soft skills are essential for the comprehensive development of each individual. This paper will focus on the concept of soft skills, the importance of soft skills for university students. From the overview of the current status of soft skills of humanities majored in social sciences at Hanoi Metropolitan University, the author proposes solutions to develop soft skills for students to develop competencies in the learning process and after graduation to meet the requirements of the labor market in the 21st century.*

Keywords: *Training programs, university, soft skills, social sciences and humanities, students.*

NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ CHO GIÁO VIÊN TIỂU HỌC THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC

Đặng Thị Khánh

*Chủ tịch Hội đồng Nhân dân Thị trấn Tứ Kỳ,
huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương*

Tóm tắt: *Bồi dưỡng và quản lý bồi dưỡng giáo viên là hoạt động luôn được quan tâm và thực hiện nhằm giúp giáo viên ngày càng đáp ứng có chất lượng và hiệu quả trong hoạt động giảng dạy ở các nhà trường. Đã có các công trình nghiên cứu về lĩnh vực này cả trong nước và thế giới. Với sự ra đời của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên phổ thông nói chung, giáo viên tiểu học nói riêng là yêu cầu mang tính cấp bách và cần thiết. Nội dung bài viết chỉ tập trung vào nghiên cứu và đưa ra một số kết quả lý luận về bồi dưỡng và quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH theo tiếp cận năng lực như: các khái niệm cơ bản; nội dung bồi dưỡng và quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học theo tiếp cận năng lực; các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học theo tiếp cận năng lực. Kết quả nghiên cứu lý luận sẽ làm cơ sở cho việc định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo về thực tiễn cho nội dung này.*

Từ khóa: *Bồi dưỡng; chuyên môn, nghiệp vụ; giáo viên tiểu học; năng lực; quản lý.*

Nhận bài ngày 26.9.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Đặng Thị Khánh; Email: khanhtruong73@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Theo báo cáo của OCED, vấn đề bồi dưỡng cho giáo viên và cán bộ quản lý (CBQL) được xác định là một vấn đề quan trọng để phát triển giáo dục trong thế kỉ XXI: “ở cấp độ của hệ thống giáo dục, phát triển chuyên môn nghề nghiệp cho GV là một đòn bẩy chính sách quan trọng” [8]. Báo cáo của Ủy ban Châu Âu (2015) cũng khẳng định: “Phát triển chuyên môn liên tục cho GV là trọng tâm trong chiến lược châu Âu để nâng cao chất lượng giáo dục” [6]. Để có thể thực hiện tốt sứ mệnh của người giáo viên cũng như đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao đối với công việc giảng dạy, giáo viên đều phải tham gia vào “một quy trình có kế hoạch, liên tục và suốt đời” nhằm “cố gắng phát triển phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; nâng cao kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm thực tiễn”. Việt Nam đang

tiến hành đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực, sự thay đổi này “tác động đến nhiều yếu tố: dạy học tích hợp, dạy học phân hóa, định hướng nghề nghiệp, quan hệ chương trình và SGK, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, quản lý chương trình, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, hệ thống giáo dục quốc dân,... Mỗi tác động cần đòi hỏi những giải pháp phù hợp nhằm bảo đảm mục tiêu giáo dục” [1]. Quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên có vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp của giáo viên một cách liên tục cũng như phục vụ thiết thực cho đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Các khái niệm cơ bản

Bồi dưỡng

Tác giả Nguyễn Minh Đường quan niệm, *bồi dưỡng là quá trình cập nhật kiến thức và kỹ năng còn thiếu hoặc đã lạc hậu trong một cấp học, bậc học, và thường được xác nhận bằng một chứng chỉ* [5]. Bồi dưỡng là quá trình bổ sung kiến thức, kỹ năng (nội dung liên quan đến nghề nghiệp) để nâng cao trình độ trong một lĩnh vực hoạt động chuyên môn nhất định giúp chủ thể bồi dưỡng có cơ hội củng cố, mở mang, nâng cao chất lượng hiệu quả công việc đang làm. Khi bàn về vấn đề bồi dưỡng, cần phân biệt giữa hai khái niệm đào tạo và bồi dưỡng. Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên là một trong những hoạt động cơ bản của quản lý. Đó là tổ hợp các hoạt động đào tạo và đào tạo lại, bồi dưỡng và tự bồi dưỡng của các cấp quản lý và chính người giáo viên. Theo tác giả Nguyễn Lộc [7], đào tạo là một chuỗi các hoạt động đưa ra cơ hội để học hỏi và hoàn thiện các kỹ năng liên quan đến công việc. Khái niệm đào tạo này áp dụng cho cả việc đào tạo ban đầu cho người lao động và việc hoàn thiện các kỹ năng nhằm đáp ứng những yêu cầu thay đổi trong công việc.

Chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên

Chuyên môn là lĩnh vực tri thức riêng của một ngành khoa học, nghiệp vụ là những kỹ năng, phương pháp mà người có chuyên môn sử dụng để tiến hành công việc. Do đó, *chuyên môn, nghiệp vụ có thể được hiểu là toàn bộ các khái niệm, quy trình, công cụ, phương tiện kỹ thuật của một vị trí việc làm nhất định để hoàn thành các công việc theo yêu cầu của vị trí việc làm đó. Theo đó, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên là bồi dưỡng các khái niệm, nội dung, quy trình, phương pháp, kỹ thuật, phương tiện về lĩnh vực nghề dạy học, tức là bồi dưỡng một hệ thống các yêu cầu về năng lực nghề nghiệp mà một giáo viên cần đạt để có thể đáp ứng mục tiêu giáo dục ở các trình độ đào tạo.*

Năng lực và tiếp cận năng lực

Khái niệm năng lực (Competency) có nguồn gốc tiếng Latin “Competentia”. Ngày nay, khái niệm năng lực được hiểu nhiều nghĩa khác nhau. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi sử dụng khái niệm của tác giả Trần Khánh Đức trong nghiên cứu nhu cầu và mô hình đào tạo theo năng lực trong lĩnh vực giáo dục đã nêu rõ: “*Năng lực là khả năng tiếp nhận và vận dụng tổng hợp có hiệu quả mọi tiềm năng của con người (tri thức, kỹ năng, thái độ, niềm*

tin,...) để thực hiện một công việc hoặc đối phó với một tình huống, trạng thái nào đó trong cuộc sống và lao động nghề nghiệp” [4]. Theo Wikipedia tiếng Việt, sự tiếp cận có thể được xem như khả năng tiếp cận và khả năng hưởng lợi từ một hệ thống hay vật chất. Theo đó, chúng tôi cho rằng, *tiếp cận năng lực là khả năng sử dụng khái niệm năng lực trong việc tổ chức bồi dưỡng và quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học*. Điều này có thể được hiểu rõ hơn theo cách diễn đạt của L.X. Vygotsky, giáo dục theo tiếp cận năng lực là kiểu giáo dục có 2 mặt: 1/ Xem năng lực của người học là mục tiêu đào tạo, là kết quả giáo dục; 2/ Xem năng lực là nền tảng, là chỗ dựa của giáo dục, tức là giáo dục phải dựa vào năng lực người học, đặc biệt là kinh nghiệm nền tảng và kinh nghiệm thường trực được huy động thuộc vùng cận phát triển [9].

2.2. Nội dung bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học theo tiếp cận năng lực

Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp hạng viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [3] bao gồm có giáo viên tiểu học (GVTH) hạng III, hạng II và hạng I. Như vậy, đã có sự thay đổi về hạng và nội dung chuyên môn, nghiệp vụ viên chức GVTH. Tuy nhiên, hiện nay, chưa có chương trình bồi dưỡng GVTH được xây dựng và ban hành theo quy định của Thông tư này. Do đó, hiện nay, nội dung bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH hạng IV, III và II lần lượt được thực hiện theo các Chương trình bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp ban hành kèm theo các Quyết định số 2514 /QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016, Quyết định số 2515 /QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016 và Quyết định số 2516 /QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Các chương trình bồi dưỡng này nhằm thực hiện quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH tại Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ [2].

Bảng 1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành và đạo đức nghề nghiệp của chức danh giáo viên tiểu học (tổng thời lượng nội dung bồi dưỡng cho GVTH mỗi hạng là 132 tiết)

GVTH hạng II	GVTH hạng III	GVTH hạng IV
1. Quản lý hoạt động dạy học và phát triển chương trình giáo dục nhà trường tiểu học	1. Tổ chức hoạt động dạy học, xây dựng và phát triển kế hoạch giáo dục ở trường tiểu học	1. Hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển năng lực học sinh ở trường tiểu học
2. Phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II	2. Phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III	2. Phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng IV
3. Dạy học và bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu trong trường tiểu học	3. Dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh ở trường tiểu học	3. Các phương pháp dạy học ở trường tiểu học

4. Đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục trường tiểu học	4. Thanh tra kiểm tra và một số hoạt động đảm bảo chất lượng trường tiểu học	4. Đổi mới hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh
5. Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng ở trường tiểu học	5. Sinh hoạt tổ chuyên môn và công tác bồi dưỡng giáo viên trong trường tiểu học	5. Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, viết sáng kiến kinh nghiệm trong trường tiểu học
6. Xây dựng môi trường văn hóa, phát triển thương hiệu nhà trường và liên kết, hợp tác quốc tế	6. Xây dựng mối quan hệ trong và ngoài nhà trường để nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển trường tiểu học	6. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác giáo dục học sinh tiểu học

2.3. Nội dung quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học theo tiếp cận năng lực

Theo tiếp cận chức năng quản lý, nội dung quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH theo tiếp cận năng lực bao gồm:

2.3.1. Tổ chức lập kế hoạch hoạt động bồi dưỡng GVTH

Kế hoạch là một công cụ quản lý quan trọng, không thể thiếu đối với nhà quản lý. Một kế hoạch tốt sẽ quyết định tốt đến hiệu quả và chất lượng bồi dưỡng, vì thế cán bộ quản lý phải nhận thức được tầm quan trọng và nắm bắt được thông tin làm căn cứ để xây dựng kế hoạch, xây dựng các điều kiện nội và ngoại lực, tìm phương pháp và biện pháp thực hiện, lựa chọn phương án tối ưu.

Để có được một kế hoạch tốt, hiệu trường cần:

- Đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của GVTH để xác định được nhu cầu bồi dưỡng. Việc làm này nhằm giúp cán bộ quản lý nắm rõ năng lực của từng giáo viên, nhóm giáo viên để xây dựng kế hoạch phù hợp với nhu cầu về kiến thức, kỹ năng của giáo viên.

- Căn cứ vào các văn bản quy định của ngành về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của GVTH, nội dung chương trình bồi dưỡng GVTH về chuyên môn, nghiệp vụ, nội dung bồi dưỡng GVTH về giáo dục địa phương.

- Xác định rõ được hiện trạng của nhà trường, địa phương về các điều kiện như cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, ngân sách,... Từ đó, xác định được địa điểm và các điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện bồi dưỡng.

- Trên cơ sở đó, xác định được mục đích bồi dưỡng, nội dung bồi dưỡng, phương pháp và hình thức tổ chức bồi dưỡng; thời gian và lực lượng tham gia bồi dưỡng; cách đánh giá và sử dụng kết quả bồi dưỡng sau khi kết thúc khóa bồi dưỡng;

2.3.2. Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH

Gồm có các nội dung chính sau đây:

a. Hình thành bộ máy và phân công lực lượng phụ trách phù hợp

Việc sắp xếp tổ chức trong bồi dưỡng giáo viên là một việc làm cần thiết, có ảnh hưởng lớn đến chất lượng bồi dưỡng giáo viên. Đây là một bước quan trọng để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên.

Bộ máy và phân công gồm: 1) Hiệu trưởng: Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo thực hiện; 2) Phó hiệu trưởng chuyên môn: Trực tiếp phụ trách, lựa chọn nội dung thời gian hình thức bồi dưỡng; 3) Tổ trưởng chuyên môn: trực tiếp xây dựng kế hoạch của tổ mình, triển khai bồi dưỡng, theo dõi, giám sát, rút kinh nghiệm và điều chỉnh việc bồi dưỡng trong tổ; 4) Giáo viên: Nghiên cứu học tập dưới sự hướng dẫn của Tổ trưởng chuyên môn và Phó hiệu trưởng.

b. Tổ chức các điều kiện và phương tiện kỹ thuật phục vụ bồi dưỡng

Trong trường hợp bồi dưỡng trực tiếp, cần có tổ chức sắp xếp phòng/hội trường bồi dưỡng như máy móc và thiết bị dạy học, điện nước, tổ chức thực hiện nơi ở, chỗ ăn, phương tiện giao thông,...

Có hướng dẫn cho việc khai thác sử dụng và bảo quản các phương tiện, thiết bị trong quá trình bồi dưỡng. Đặc biệt là cách khai thác nội dung tài liệu bồi dưỡng trước, trong và sau quá trình bồi dưỡng.

c. Tổ chức nhân lực thực hiện bồi dưỡng năng lực lập KHDH cho GV

Bao gồm:

- Người được bồi dưỡng (đội ngũ GV được chọn, cử và được triệu tập tham gia khóa bồi dưỡng). Công việc này đòi hỏi trả lời câu hỏi họ là ai, triệu tập họ như thế nào, số lượng là bao nhiêu,... Nói tóm lại là tổ chức thực hiện đội ngũ người học trong hoạt động bồi dưỡng.

- Ai là chủ thể bồi dưỡng? Ai sẽ là người trực tiếp tham gia giảng dạy cho đối tượng bồi dưỡng về nội dung bồi dưỡng?

2.3.3. Chỉ đạo thực hiện nội dung, phương pháp và hình thức bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH

Sử dụng phối hợp, linh hoạt các phương pháp bồi dưỡng khác nhau trong giảng dạy lý thuyết, tổ chức các hoạt động thực hành.

Tổ chức đa dạng các hình thức bồi dưỡng như: 1) Bồi dưỡng bằng tự học của giáo viên, kết hợp với các sinh hoạt tập thể về chuyên môn, nghiệp vụ tại tổ chuyên môn, nhóm chuyên môn của nhà trường, liên trường hoặc cụm trường; 2) Bồi dưỡng tập trung theo lớp - bài để hướng dẫn tự học, thực hành, hệ thống hóa kiến thức, giải đáp thắc mắc, hướng dẫn những nội dung khó, mới; 3) Khai thác triệt để ứng dụng công nghệ thông tin giúp giáo viên trao đổi, học hỏi phát triển chuyên môn; 4) Phân công giáo viên cốt cán kèm cặp giúp đỡ giáo viên khác; 5) Tổ chức cho giáo viên tham quan, thực tế học hỏi từ các trường bạn.

2.3.4. Kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH

Kiểm tra, đánh giá là một hoạt động không thể thiếu khi tiến hành bất cứ công việc nào và cũng như đối với hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH. Kiểm tra, đánh

giá là khâu quan trọng của quá trình quản lý, không có kiểm tra, đánh giá thì coi như không có hoạt động quản lý. Chính nhờ kiểm tra, đánh giá mà nhà quản lý kịp thời phát hiện những mặt mạnh, mặt yếu để đưa ra các quyết định để điều chỉnh nhằm luôn đảm bảo sự phù hợp và nâng cao chất lượng và hiệu quả của bồi dưỡng. Kiểm tra, đánh giá cần có các công cụ được thiết kế phù hợp với mục tiêu, nội dung của từng khóa bồi dưỡng, được thực hiện ngay từ khi trước khi khóa bồi dưỡng diễn ra (công tác chuẩn bị), trong quá trình bồi dưỡng (quá trình thực hiện) và kết quả của khóa bồi dưỡng (kết quả cuối cùng). Kiểm tra, đánh giá gắn liền và có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng các kết quả kiểm tra, đánh giá này sau bồi dưỡng (các báo cáo áp dụng kiến thức, kỹ năng của giáo viên vào thực tế và việc sử dụng của cán bộ quản lý các nhà trường đối với các giáo viên được bồi dưỡng). Đồng thời, đây sẽ là căn cứ quan trọng cho việc tổ chức các khóa bồi dưỡng tiếp theo.

2.3.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học theo tiếp cận năng lực

a. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với GVTH

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCH TW Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội. Điều 15 của Luật Giáo dục 2019 cũng đã ghi rõ: "Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục". Như vậy, với những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về nâng cao chất lượng giáo viên đã được cụ thể hóa bằng văn bản có tính chất pháp quy, là cơ sở pháp lý, có tác động sâu sắc tới đội ngũ giáo viên của mỗi nhà trường, trong đó có GVTH. Trên cơ sở các chính sách này, các nhà quản lý giáo dục các cấp cần có những kế hoạch bồi dưỡng GVTH sao cho phù hợp với điều kiện thực tiễn từng nhà trường, địa phương.

b. Yêu cầu đổi mới của giáo dục phổ thông, giáo dục tiểu học

Thực hiện các mục tiêu Chương trình GDPT 2018, các Chỉ thị, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về nhiệm vụ năm học hàng năm đã đưa ra các yêu cầu về đổi mới bồi dưỡng giáo viên sau:

- Tập trung thích đáng vào quản lý hoạt động bồi dưỡng giáo viên, cụ thể là đặt trọng tâm vào quản lý bồi dưỡng việc tuân thủ nội dung chương trình bồi dưỡng; việc thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về nội dung, chương trình giảng dạy; quản lý chặt chẽ hoạt động bồi dưỡng tại cơ sở.

- Quản lý hoạt động bồi dưỡng giáo viên theo khung Chương trình GDPT 2018 nhằm đánh giá, tư vấn thúc đẩy đổi mới phương pháp giảng dạy của giáo viên phổ thông, GVTH. Phân loại chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên để có kế hoạch bồi dưỡng và lấy làm căn cứ để bố trí lại những người không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

- Các cơ quan quản lý giáo dục các cấp ở địa phương cần kiện toàn bộ máy để thực hiện

có hiệu quả hoạt động bồi dưỡng và quản lý hoạt động bồi dưỡng giáo viên các cấp học.

c. Yếu tố về năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục

CBQL giáo dục là chủ thể của quản lý bồi dưỡng, tác động trực tiếp đến chất lượng bồi dưỡng. CBQL hiểu biết sâu sắc về tầm quan trọng của bồi dưỡng, nắm vững được mục tiêu bồi dưỡng và thực tiễn nơi hoạt động bồi dưỡng diễn ra, khi đó mới có thể hoạch định được quản lý bồi dưỡng một cách chính xác và khả thi mang lại kết quả mong muốn. Đặc biệt, phẩm chất, năng lực của CBQL có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng, hiệu quả quản lý. CBQL phải có ý thức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và có kiến thức quản lý mới thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình. CBQL phải có những kỹ năng quản lý, biết kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, vận dụng sáng tạo, linh hoạt vào hoàn cảnh cụ thể để đạt được mục tiêu bồi dưỡng đã đề ra.

d. Yếu tố về kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị

Muốn quản lý bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH hiệu quả, không thể tách rời yếu tố cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ và kinh phí cho việc hoạt động bồi dưỡng. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị vừa là công cụ, phương tiện của việc bồi dưỡng và giảng dạy, vừa là đối tượng của nhận thức. Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho bồi dưỡng và dạy học hiện đại là điều kiện đảm bảo để thực hiện đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng bồi dưỡng giáo viên.

3. KẾT LUẬN

Bồi dưỡng và quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên nói chung, GVTH nói riêng luôn luôn là một yêu cầu của hệ thống giáo dục, đồng thời, gắn liền với nhu cầu tự thân của mỗi giáo viên để đáp ứng ngày càng có chất lượng và hiệu quả đối với những thay đổi trong giáo dục ở mỗi nhà trường. Nội dung bài viết chỉ tập trung vào nghiên cứu và đưa ra một số kết quả lý luận về bồi dưỡng và quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH theo tiếp cận năng lực để có thể định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo về thực tiễn cho nội dung này. Trên cơ sở đó, chúng tôi cho rằng, để có thể nâng cao chất lượng và hiệu quả của quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH theo tiếp cận năng lực, CBQL giáo dục các cấp (với tư cách là các chủ thể quản lý) cần thực hiện các biện pháp sau:

1) Tổ chức nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH theo tiếp cận năng lực.

2) Tổ chức và chỉ đạo xây dựng nội dung chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH theo tiếp cận năng lực và theo yêu cầu của Chương trình GDPT 2018.

3) Chỉ đạo đổi mới phương pháp, sử dụng đa dạng các hình thức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH theo tiếp cận năng lực.

4) Thực hiện nghiêm túc kiểm tra, đánh giá, thi đua khen thưởng về bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH theo tiếp cận năng lực.

5) Tạo động lực, đảm bảo các điều kiện CSVC, phương tiện, thiết bị phục vụ cho bồi

đường chuyên môn, nghiệp vụ cho GVTH theo tiếp cận năng lực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Quang Báo (2016), “Đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông – Những vấn đề đặt ra và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Đồng Nai*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Nội vụ (2015), *Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập*, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp hạng viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT*, Hà Nội.
4. Trần Khánh Đức (2013), *Nghiên cứu nhu cầu và xây dựng mô hình đào tạo theo năng lực trong lĩnh vực giáo dục*, Đề tài trọng điểm ĐHQGHN, mã số: QGTD.
5. Nguyễn Minh Đường, Phan Văn Kha (2006), *Đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. European Commission/EACEA/Eurydice (2015), *The Teaching Profession in Europe: Practices, Perceptions, and Policies*, Eurydice Report, Luxembourg: Publications Office of the European Union.
7. Nguyễn Lộc (chủ biên) (2009), *Cơ sở lý luận quản lý trong tổ chức giáo dục*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

A RESEARCH ON THEORETICAL ISSUES OF IN-SERVICE TRAINING ON PROFESSIONAL KNOWLEDGE FOR PRIMARY SCHOOL TEACHER FOLLOWING THE COMPETENCY – BASED APPROACH

Abstract: *In-service training and management of in-service training for teachers are considered as key point in implementation to help teachers meet the requirements of the quality and effectiveness of teaching in schools. There have been many researches related to this issue conducted in Vietnam and all over the world. Since the Vietnamese education programs has been enacted in 2018, the management of in-service training for teachers in general and for primary school teachers in particular has been considered as an urgent and necessary requirement. The paper focuses on studying some theoretical issues of in-service training and its competency-based management for primary teachers following the competency – based management as core concepts; contents of in-service training and its competency-based management for primary teachers following the competency – based management; some factors that impact on in-service training and its competency-based management for primary teachers following the competency – based management. The findings will be used as a basis for doing other researches on this issue in the future.*

Key words: *In-service training, professional knowledge, primary school teacher, competency, management.*

FACTORS AFFECTING THE SPEAKING PERFORMANCE OF GENERAL STUDENTS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Phạm Thị Thanh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Abstract: *Students' speaking performance has been claimed to be problematic. In reality, many language learners find it is difficult to express themselves from spoken language into the target language. Each student has their own problems. So, the paper aims to point out the speaking problems of the general students at Hanoi Metropolitan University. It is expected to help students improve their speaking performance.*

Keywords: *Communicative competence, speaking performance, general students.*

Nhận bài ngày 2.10.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.11.2021.

Liên hệ tác giả: Phạm Thị Thanh; Email: pthanh@daihocthudo.edu.vn

1. INTRODUCTION

Regarding speaking, we often think of the movements of rib cage, the vocal cords and the mouth. However, speaking is more complicated than that and it involves more than just pronouncing words. Speaking involves thinking of what to say, choosing the right words from our vocabulary, putting the words in the proper grammatical framework, communicating the feelings we have, and so on.

Speaking is the productive skill, like writing, but it is in oral mode. Thus, it differs from writing in a number of respects. It is usually less formal in use of vocabulary, uses fewer full sentences as opposed to phrases, contains repetitions, repairs and has more conjunctions instead of subordination. Moreover, speakers often do not have as much time to plan, produce and correct as writers. Speech has to be done with considerable speed that is sometimes referred as fluency. Fluency is one of the typical features of spoken language.

2. CONTENTS

2.1. What are the problems that the general students Hanoi Metropolitan University encounter when they learn to speak English?

In order to help students overcome problems in learning speaking, it is necessary for the teachers to figure out problems that the general students Hanoi Metropolitan University encounter when they learn to speak English.

** Common Grammar Mistakes While Speaking English Language*

Common grammatical mistakes mostly the students faced in speaking. Learning English grammar is very difficult for students. In speaking English language mostly, the students make grammar mistakes. Usually, students make mistakes in tenses, active and passive, and vocabulary during speaking English language. They used the wrong tenses sometimes they want to speak in the past tense but they used to speak in the present tense instead of the past tense. They cannot easily differentiate between the difference and how to use the past, present, and future tenses.

** Lack of Confidence in Speaking English Language*

Lack of confidence is also one of the reasons by which the students cannot speak English language in public. They are not confident about themselves speaking English language in front of people. This is usually caused by the teachers, the teachers not giving sufficient encouragement to speak English language in public. Usually, the teachers didn't encourage them to speak English in the classroom or in front of people. They learn English language but they didn't learn how to speak it. This one of the problems that mostly the students faced in the classroom or in front of people. Self-Confidence plays a very important role in speaking English language if the students didn't believe and confident in themselves then they cannot speak English language. The self-confidence and beliefs of the students are completely depending on the teachers. The teachers have to encourage and motivate them to believe in themselves and be confident in speaking English language in public. If the students are worried about making mistakes in speaking. So, the teachers have to teach them that no one can be born perfectly, everyone learns from their mistakes. They have been self-confident in speaking even they are speaking wrong. They will learn from their mistakes and correct them in speaking again. So self-confidence in speaking English language is very important

** Shyness in Speaking English Language*

Shyness is also one of the biggest factors by which the students cannot speak English language. It's a kind of feeling which students feel while speaking English language. They are unwilling in front of their teachers and their friends. By shyness, they are unable to speak what they are thinking and what they want to speak. In shyness, they are not confident of themselves to speak, they are unable to remember the grammar rules and correct vocabulary in speaking English language. Due to shyness, they feel uncomfortable and anxious in front of people speaking English language. Teachers have to motivate the students to be self-confident, it's okay to feel awkward in front of people but they should know that they can do it and encourage them to speak English language as much as they can. They have to overcome their shyness and speak English language confidently.

** Fear of Making Mistakes When Speaking English Language*

Fear of making mistakes in speaking English language is also one of the big problems

that usually the students faced in speaking. Learning English language is a means of learning how to communicate with other people in speaking English language. The students are afraid of making mistakes in speaking English language that their mates laugh at them or looking silly in front of their mates, or even criticize them in the classroom. The fear of making mistakes has resulted in failure in speaking English language with other people.

Factly, no one is born perfect, so making mistakes is a normal thing. Everyone makes mistakes but they should learn from their mistakes and overcome their mistakes in speaking English language.

** Lack of Motivation in Students in Speaking English Language*

Lack of motivation is also one of the reasons students cannot speak English language. Motivation plays a very important role in speaking English language. Motivation can be driven by the teachers, other students, and also their parents. But they didn't motivate them very well to speak English language. By the lack of motivation in speaking English language then they didn't take interest in speaking English language.

** Nervous in Speaking English Language in Public*

Nervousness and anxiety are also one of the reasons behind the students who cannot speak English language in public or in in front of people. By nervousness, the students feel uncomfortable and confuse in speaking English language and communicating in English language in public. The students should learn how to overcome their nervousness about speaking in public. There are a few things students to keep in mind when they feel nervous about speaking English language. When students feel nervous in speaking English language in public, they have to breath properly, stay calm and remember the reason why they learn English language, it helps the students to relax and confident to speak.

In conclusion, the problems and reasons by which the students cannot speak English language even after more than 16 years of learning English as I discussed above. The teachers have to focus on these problems and try to resolve them.

2.2. What are the factors that affect their speaking performance?

Students' speaking performance can be affected by the factors that come from performance conditions (time pressure, planning, standard of performance and amount of support), affective factors (such as motivation, confidence and anxiety), listening ability and feedback during speaking activities. In addition, after making questionnaire with English teachers at Ha Noi Metropolitan University, the teachers were asked to choose the speaking problems that their students encountered including seven problems provided for the teachers to choose from.

All the teachers agreed that their students spoke very little or not at all in speaking class. 90% of the teachers thought that their students could not think of anything to say. 80% of the teachers stated that their students often used Vietnamese instead of English in English lessons. The same number of teachers (eight out of ten) believed that the students had no

motivation to express themselves in English. For seven teachers, the students were fearful of criticism or losing face. 60% of the teachers claimed that the students were worried about making mistakes. Half of the teachers said that in speaking class, the students were shy.

When being asked about which problems they encountered in speaking classes, a majority of the students (74%) highly agreed on the fact that they spoke very little or not at all. 73% of the students were worried about making mistakes when speaking English. 71% of them reported that they could not think of anything to say. 70% of the students said that they often used Vietnamese in speaking classes. 61% of the students claimed that they had no motivation to express themselves in speaking class. When taking part in speaking activities, 48% of the students were shy of the attention that their speech attracted. 28% of them agreed that they were fearful of criticism or losing face.

In brief, the findings from the questionnaires delivered to both the teachers and the students showed that when the students learn speaking, they encountered many problems. According to the teachers, the most common speaking problem was that the students spoke very little or nothing in speaking classes. Most of the teachers said that the students could not think of anything to say. Moreover, they often used Vietnamese and they had no motivation to express themselves. The results from student questionnaire were nearly the same as from the teacher questionnaire. The students reported that they spoke very little or nothing in speaking class. Most of the time, they could not think of anything to say so they used Vietnamese. A significant number of students also claimed that they were fearful of criticism or losing face. They had no motivation to use English to express themselves.

The factors that affect students' speaking performance

With regard to the research question, the results indicated that there were a variety of factors that affect the students' speaking performance. A majority of the teachers said that the students' speaking performance was affected by topical knowledge. The next two important factors mentioned were listening ability and motivation to speak. Besides, the teachers' feedback during speaking activities also was also reported to affect the students' speaking performance. Finally, confidence was considered to be a factor that had influence on students' performance. The results from student questionnaire were quite similar to those of the teachers, most of the students thought that their speaking performance was affected by topical knowledge. The next important factor was listening ability. In addition, the students thought that they needed to be confident to perform well. Last but not least, the students reported that their performance was also affected by feedback during speaking activities and the pressure to perform well. The data from class observations revealed that the students' speaking performance is also affected by time for preparation.

The problems that the general students at Ha Noi Metropolitan University encounter when they learn speaking

In the current study, the findings from the questionnaires delivered to both the teachers and the students showed that when the students learn speaking, they encountered many

problems. According to the teachers, the most common speaking problem was that the students spoke very little or nothing in speaking classes. Most of the teachers said that the students could not think of anything to say. Moreover, they often used Vietnamese and they had no motivation to express themselves. The results from student questionnaire were nearly the same as from the teachers' questionnaire. The students reported that they spoke very little or nothing in speaking class. Most of the time, they could not think of anything to say so they used Vietnamese. A significant number of students also claimed that they were fearful of criticism or losing face. They had no motivation to use English to express themselves.

Some more speaking problems that the students encountered in the classrooms observed were also recorded. The first problem was that the students often translated the information in the textbook into Vietnamese before they did the tasks. The second problem was that most of the students' speaking performance sounded unnatural because they did not remember the structures and vocabulary when they spoke. They just looked at their book and read. Furthermore, uneven participation in all the lessons observed was also considered to be another problem. Some students participated in the classroom activities actively while the others did it unwillingly.

In general, from the results of the investigation, it was evident that the students encountered many problems in the speaking class. Moreover, there were many factors that contributed to their success and failure in performing speaking tasks. On the whole, the current teaching and learning of speaking skills at Ha Noi Metropolitan University needed to be improved in a hurry because they were given limited time for every task.

3. CONCLUSION

In order to help students overcome problems in learning speaking, it is necessary for the teachers to figure out factors that affect their speaking performance.

In fact, every speaker plays the role of both a listener and a speaker. Therefore, one is certainly unable to respond if he/ she cannot understand what is said. It means speaking is closely related to listening. In other words, topical knowledge is the speakers' knowledge of relevant topical information. The information that topical knowledge provides enables learners to use language with reference to the world in which they live. Most students want and expect their teachers to give them feedback on their performance. However, all speaking production should not be dealt with in the same way. Another problem in speaking class is that participation is low or uneven. In a large group, each student will have very little talking time because only one participant can talk at a time so that the others can hear him/her. There is a tendency of some learners to dominate while others speak very little or not at all. Finally, when all or a number of learners share the same mother-tongue, they tend to use it because it is easier for them. Hopefully, the article can contribute to the improvement of English teaching and learning at Ha Noi Metropolitan University.

REFERENCES

1. Bachman, L. F. & Palmer, A. S. (1996), *Language Testing in Practice*. Oxford: Oxford University Press.
2. Brown, D.H. (2001), *Teaching by Principles*, New York: Pearson Education Limited
3. Brown, D.H. (2004), *Language Assessment: Principles and Classroom Practices*, United State of America: Pearson education, Inc.
4. Brown, K. L. (1981), *Teaching, Speaking and Listening skills in the Elementary and Secondary School*, Boston, MA: Massachusetts Department of Education.
5. Chalhoub-Deville, M. & Deville, C. (2005), *A look back at and forward to what language testers measure*. In E. Hinkel (ed.), *Handbook research in second language teaching and learning*. Mahwah, NJ: Lawrence Earlbaum.
6. Delors. J, et al. (1996), *Learning: the treasure within*. Paris: UNESCO, (Report of the International Commission on Education for the Twenty-first Century).
7. Do, H.N. (2006), *The reality of English assessment to Grade 6 students at Ho Chi Minh city*. Conference proceedings of the 2006 conference on *Assessments to promote the activeness of secondary school students*, Ho Chi Minh city, Vietnam.
8. Flick, U. (1998), *An introduction to qualitative research*, In Halai, N. (2007) Making Use of Bilingual Interview Data: Some Experiences from the Field. *The Qualitative Report* Vol. 12, No. 3, September 2007 (344-355).

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG DIỄN ĐẠT
CỦA SINH VIÊN CỦA CÁC LỚP TIẾNG ANH ĐẠI TRÀ
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI**

Tóm tắt: Sinh viên các lớp tiếng Anh đại trà gặp nhiều khó khăn khi diễn đạt bằng Tiếng Anh. Thực tế cho thấy có nhiều sinh viên cảm thấy rất khó khi muốn trình bày ý tưởng của mình bằng ngôn ngữ đích. Bài viết nhằm mục đích chỉ ra một số vấn đề mà sinh viên gặp phải khi diễn đạt bằng ngôn ngữ nói cũng như mong muốn hỗ trợ sinh viên cải thiện khả năng nói của mình.

Từ khóa: Năng lực giao tiếp, khả năng biểu đạt, sinh viên đại trà,